Linda Woodhead

CHRISTIANITY
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ
KITÔ GIÁO

OXFORD
UNIVERSITY PRESS





NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Linda Woodhead là giáo sư môn xã hội học về tông giáo tại Đại học Lancaster. Những quan tâm về nghiên cứu của bà nằm ở khu vực giao thoa của tông giáo, chính trị và kinh tế, vừa xuyên lịch sử vừa trong thế giới đương đại. Những tác phẩm của Linda Woodhead gồm: *The Spritual Revolution/ Cuộc cách mạng tâm linh* (2005) và *A Sociology of Religious Emotion/ Xã hội học về xúc cảm tông giáo* (2012).

VAN LANG CULTURE JSC

SÁCH LIÊN KẾT XUẤT BẢN & ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH

Tủ sách: **Văn hóa xã hội**

Trân trọng giới thiệu sách đã phát hành:



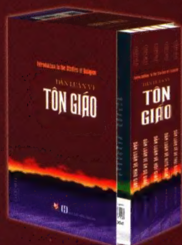


Chức năng hoạt động

- **XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH**
  SÁCH CÁC LOẠI, LỊCH TỜ, LỊCH BLOC
  AGENDA, SỔ TAY, TẬP HS, THIỆP...
- **IN ẤN, ĐÓNG XÉN**
  DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
- **THIẾT KẾ QUẢNG CÁO**
  CATALOGUE, BROCHURE, POSTER, TỜ GẤP,
  CÁC THỂ LOẠI VỀ LỊCH, SÁCH, TẠP CHÍ...
- **KINH DOANH**
  SIÊU THỊ TỔNG HỢP, THỜI TRANG MAY MẶC,
  VĂN PHÒNG PHẨM, QUÀ LƯU NIỆM,
  ĐỒ CHƠI TRẺ EM, BĂNG TỪ, ĐĨA CD, VCD, DVD...

VĂN LANG
Tủ sách: Văn hóa xã hội

OXFORD
UNIVERSITY PRESS



Linda Woodhead

CHRISTIANITY
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ KITÔ GIÁO

*Cuốn **Dẫn luận về Kitô giáo** rất ngắn gọn này thăm dò những chiều kích văn hoá và thiết chế của Kitô giáo, cung cấp một bức chân dung mới mẻ, sinh động và chân thực về tông giáo đông tín đồ nhất trên thế giới qua suốt hai thiên niên kỉ. Sách phân biệt ba kiểu thức chủ yếu của Kitô giáo - Giáo hội, Kinh thánh, và Huyền học - và khảo sát những sự xung đột của ba kiểu thức ấy với nhau và với xã hội rộng mở hơn.*

Trong bản cập nhật 2014, tác giả Linda Woodhead xem xét Kitô giáo đã sa sút như thế nào ở phương Tây trong khi tiếp tục bành trướng khắp nơi, đồng thời, khảo sát tông giáo này trong khung cảnh một thế giới ngày càng trở nên toàn cầu hoá và thăm dò vai trò đang thay đổi của nó trong thế kỉ 21.

VP CTY & NHÀ SÁCH :	40 - 42 NG. THỊ MINH KHAI, Q. 1	ĐT: 38.242.157
SIÊU THỊ & NHÀ SÁCH :	01 QUANG TRUNG, Q. GÒ VẤP	ĐT: 39.894.523
NHÀ SÁCH VĂN LANG :	142-144 ĐINH TIÊN HOÀNG, Q. BT	ĐT: 38.413.306
TRỤ SỞ CHÍNH & XƯỞNG IN :	06 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Q. BT	ĐT: 35.500.331

Website: www.vanlang.vn * Email: vhvl@vanlang.vn



Dẫn luận về Kitô giáo



Giá: 64.000đ

DẪN LUẬN VỀ
KITÔ GIÁO

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Linda Woodhead
Người dịch: Nguyễn Tiến Văn

DẪN LUẬN VỀ KITÔ GIÁO

CHRISTIANITY
A Very Short Introduction

CHRISTIANITY - A VERY SHORT INTRODUCTION 2E

Copyright © Linda Woodhead 2004, 2014
This translation of **CHRISTIANITY - A VERY SHORT INTRODUCTION 2E** is published by arrangement with Oxford University Press.
All rights reserved.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty CPVH Văn Lang, 2016.
Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc chế bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán qua mạng Internet, nếu không có sự đồng ý của Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang bằng văn bản, đều được xem là vi phạm pháp luật.

Mục lục

Lời nói đầu

Kitô giáo là một trong những tông giáo thành công nhất trên thế giới. Nó đã tồn tại trên hai ngàn năm và, bất kể những thoái bộ đủ kiểu, đã thụ hưởng sự tăng trưởng và lan toả lớn nhất của nó trong thời kì hiện đại.

Một phần lý do thành công của nó là ở tính đa dạng và khả năng thích ứng. Kitô giáo có một kho tài nguyên bao la để tạo dựng về sự sống và sự chết. Giống như hầu hết mọi tông giáo, nó có nhiều năng lực và uyển chuyển hơn các hệ thống triết học, và tác động không chỉ bằng những quan niệm trừu tượng, mà còn bằng sự linh hoạt, những biểu tượng đầy cộng hưởng, những cộng đồng sống động, và những nghi thức tạo dựng cuộc sống. Nó kêu gọi tới trái tim và các giác quan cũng như tâm trí, nó cống hiến một

tầm mức nhắc nhở và kích động để hướng dẫn và tạo dựng đời sống của các cá nhân và đoàn thể. Tuy nhiên, có những giới hạn cho những gì có thể xem như là thuộc Kitô giáo, vì trong lúc mở ra một số khả tính cho sự tồn tại của con người, nó cũng khép lại những khả tính khác.

Hai chương đầu cuốn sách này dẫn nhập kho vựng tập cơ bản của Kitô giáo, đặt ra một số chủ đề then chốt của đời sống và tư duy Kitô giáo, và chỉ định những tài nguyên nền tảng mà các Kitô hữu hoạt động. Bởi Kitô giáo được khuôn đúc quanh một con người, Jesus Christ, nên chương đầu tiên phác hoạ phạm vi những đường lối trong đó ngài đã được thông giải, và vai trò mà những sự thông hiểu này dùng để thiết định các ranh giới của tư duy và khả tính Kitô giáo. Chương Hai tiếp tục việc dẫn nhập từ tầm nhìn trên cao để chọn ra những dấu hiệu, những câu chuyện, những biểu tượng và những nghi thức phục vụ như những kiến tạo cơ bản của tông giáo này.

Bức tranh hiện xuất là về một tín ngưỡng với những cội nguồn trong sự bùng nổ của năng lượng tâm linh. Năng lượng ấy - đặt tiêu điểm và truyền dẫn do Jesus Christ - trao quyền năng cho những tín đồ của ngài để suy nghĩ, cảm xúc, và khao khát trong những đường lối mới. Trong các thế kỉ đầu của lịch sử Kitô giáo, nó phát khởi một phạm vi rộng mở những vận động tâm linh

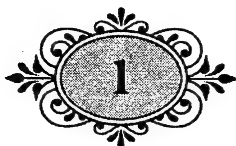


khác nhau và cho nhiều phiên bản khác nhau của tín ngưỡng này. Phần còn lại của cuốn sách phác thảo sự tăng trưởng và truyền bá của Kitô giáo trên khắp trái đất qua hơn hai ngàn năm, đào sâu hơn vào những dạng đa phức chủ yếu của nó, và giải thích nó đã phát triển ra sao trong thời kì hiện đại, lập dữ liệu về sự phát triển của nó thành một tông giáo toàn cầu thực sự, và cả khó khăn của nó với những khía cạnh đa dạng của tính hiện đại.

Kể từ khi xuất bản lần đầu cuốn sách này vào năm 2004 cho đến nay, Kitô giáo đã thay đổi rất nhiều. Những ý niệm của tôi về nó cũng đã diễn tiến, do ảnh hưởng của các nghiên cứu mà tôi đã tiến hành ở nhiều nơi, và do công trình của những học giả khác. Tôi đã hiệu đính và tổ chức lại toàn bộ cuốn sách, và đã tăng thêm một lượng đáng kể những tư liệu mới. Nhưng lối tiếp cận làm nền cho cuốn sách gốc vẫn giữ nguyên. Ba kiểu thức chính của Kitô giáo được phân biệt trong các hạn từ mà những kiểu này thấu hiểu và thể hiện quyền uy, của cả con người và Thượng đế, và điều đó diễn ra như thế nào trong những cấu trúc và những lập trường của chúng đối với xã hội rộng mở hơn. Tôi gọi những kiểu thức ấy là Kitô giáo Giáo hội, Kitô giáo huyền học, và Kitô giáo Thánh kinh. Chúng cung cấp một chìa khoá để khai mở tính đa phức trong sự

phát triển của Kitô giáo xuyên qua thời gian và không gian.

Cuốn sách nhỏ này rút ra từ nhiều trải nghiệm để học hỏi và sống với những hình thái khác nhau của Kitô giáo, cả Công giáo và Kháng cách. Nó phản ánh sự đào tạo của tôi về thần học, những khảo sát về tông giáo, lịch sử và xã hội học. Tôi không ưa sự lí tưởng hoá và bị thu hút tới chủ nghĩa hiện thực. Mục tiêu của cuốn sách này không phải là đưa ra phán đoán về Kitô giáo mà là để trình ra một bức chân dung với đầy đủ thông tin và chân thực hết khả năng của tôi.



Jesus: Thượng-đế-làm-người (the God-man)

Hình tượng Jesus Christ vừa là một tiêu điểm thống nhất của Kitô giáo lại vừa là một nguyên nhân của sự phân chia. Bất kể những thứ gì khác có thể dẫn đến bất đồng, các Kitô hữu thống nhất trong sự tin tưởng rằng Jesus Christ có một sự tạo nghĩa độc đáo. Thế nhưng họ khác nhau về cách giải thích sự tạo nghĩa. Mặc dù những nỗ lực khó khăn trong mọi giai đoạn để đưa Jesus vào một khuôn khổ thông giải duy nhất, ngài liên tục phá vỡ khuôn khổ để thoát ra.

Khả năng này là để tránh né sự phạm trù hoá quay về chính tự thân của Jesus. Khi cất

tiếng nói, ngài sử dụng những câu đố và những dụ ngôn mà ngay cả những người đồng thời cũng khó hiểu thấu. Khi quy chiếu về chính mình, ngài dùng những danh hiệu hàm hồ như 'con của loài người', hoặc xoay câu hỏi 'các ngươi nói ta là ai?' trở lại những người chất vấn ngài. Ngài ít nói tới những quy luật minh bạch, không lưu lại giáo huấn nào mang tính hệ thống, và cũng không lập nên thiết chế để lưu truyền thông điệp của ngài. Thay vì cung cấp những câu trả lời, ngài kích động người nghe tạo nên sự đáp ứng của chính họ.

Sự khó khăn để thông giải về Jesus cũng là một chức năng của những nguồn tin mà chúng ta dựa vào. Chúng ta không thể tham khảo những cuốn sách ngài viết bởi không có cuốn nào cả - rất có thể ngài còn không biết chữ. Chúng ta không thể đọc những lời mà các thư kí của ngài ghi lại - ngài chẳng có ai là thư kí. Chúng ta không thể quay sang những tường thuật đương đại về cuộc đời và những công trình của ngài - chẳng có tường thuật nào cả. Liên quan tới Jesus, chúng ta chỉ có những thông giải và những thông giải về thông giải. Ngay cả những nguồn tin quan trọng nhất cũng đã bị mắc vào cuộc tranh biện về việc ngài là ai - và những nguồn tin này cũng đã đứng vào phe này phái nọ.

Và liên quan tới Jesus, những biên giới của

sự thông giải là hết sức rộng lớn. Đưa ra một bản tường thuật đáng tin cậy về đời sống của bất cứ cá nhân nào - cũng đã đủ gian nan - những người viết tiểu sử nương tựa vào sự kiện rằng chẳng thể có một thông giải xác định duy nhất. Nhưng liên quan tới Jesus, sự khó khăn còn nhân lên bội phần, bởi đề xuất ở đây không chỉ đơn giản là 'kiểu người nào chúng ta đang khảo sát?' mà là 'chúng ta đang khảo sát con người hay Thượng đế?'.

Sự thật của sách phúc âm

Cuộc tìm kiếm về Jesus khởi đầu với những tài liệu ngắn gọn mà sự hiểu biết của chúng ta trông cậy: những sách phúc âm *(gospel)*. Sách phúc âm là một loại hình văn học độc đáo của Kitô giáo thời sơ kì. Tên của sách nói lên mục tiêu của nó, vì tiếng Anh cổ, từ *'gospel/ phúc âm'* là một diễn dịch từ chữ *euangelion* của tiếng Hy Lạp, nghĩa là *'good news/ tin tốt lành'*. Trước thời Kitô giáo, từ này chủ yếu được dùng liên quan tới tuyên truyền chính trị về các hoàng đế La Mã. Trong mức độ những tuyên truyền này nhằm phát tán một cái nhìn được xưng tụng về nhân thân mà chúng mô tả, các sách phúc âm cũng là một kiểu tuyên truyền. Những gì chúng kể cho ta là Jesus còn hơn một hoàng đế, hơn một vị

tiên tri, hơn bất cứ con người nào phải chịu tử vong. Đường lối mà bạn đáp ứng với những sách phúc âm sẽ đóng dấu ấn số phận của bạn. Không có vị thế trung tính nào khả dĩ trong tương quan với một sách phúc âm. Hoặc là bạn tin những gì sách đó nói về Jesus, hoặc bạn không tin. Hoặc là nó sẽ trở thành tin tốt lành hoặc tin xấu dữ cho bạn.

Không phải mọi sách phúc âm đều chuyển tải cùng thông tin như nhau về Jesus. Điều này hiển hiện thậm chí ngay trong bốn cuốn phúc âm theo Matthew, Mark, Luke, John được bao gồm trong sách Tân ước *(New Testament)*. Tân ước là phần nửa sau ngắn hơn của Kinh thánh *(Bible)*, hợp thành bởi khoảng 27 tập sách mỏng được viết bằng chữ Hy Lạp. Vào những thời điểm khác nhau trong hai thế kỉ đầu của kỉ nguyên Kitô giáo (được viết tắt là AD tức là *anno domini - năm của Chúa;* hay là CE - Common Era tức là Kỉ nguyên chung, hay Công nguyên, để tránh khỏi sự lệ thuộc của niên đại vào một truyền thống tông giáo duy nhất). Bốn sách phúc âm này được coi là đủ sớm và đủ quyền uy để được bao gồm trong Tân ước và Kinh thánh. Tuy vậy, chúng dị biệt ở nhiều điểm. Đọc chúng song song, bạn sẽ sớm nhận ra những dị biệt cả về sự kiện và về thông giải. Nhiều dị biệt tạo nghĩa đáng kể: không phải tất cả các sách phúc âm đều cống

hiến một tường thuật về việc ra đời của Jesus, chẳng hạn, và sách phúc âm theo Mark không có những câu chuyện về Jesus sống lại từ cõi chết.

Những dị biệt thậm chí còn lớn hơn khi bạn cứu xét những sách phúc âm không được bao gồm trong Kinh thánh. Kinh thánh kết nối Tân ước với Cựu ước *(Old Testament).* Cựu ước gồm những kinh sách của dân tộc Do Thái được viết bằng chữ Hebrew là ngôn ngữ Do Thái cổ, nhưng Cựu ước được các Kitô hữu sử dụng trong một phiên bản sau này bằng chữ Hy Lạp. Nội dung của Kinh thánh phần lớn được thoả thuận bởi những nhà lãnh đạo Kitô giáo vào nửa sau thế kỉ thứ 4 Công nguyên, mặc dầu đã có - và hiện nay vẫn còn có - sự bất đồng giữa những đa dạng khác biệt của Kitô giáo liên quan đến việc bao gồm các cuốn sách. Kitô hữu coi những sách được bao gồm trong Kinh thánh của họ là quyền uy và hợp thành những sách 'quy điển' *(canonical)* [tức là những sách được thừa nhận là chính thống và có quyền uy theo luật của giáo hội], trong khi gọi những sách không được bao gồm là phi quy điển *(non-canonical)* hoặc kinh ngoại thư [*apocrypha*, đầy đủ là *'apocrypha scripta'* tức 'những văn bản bị che giấu' vì nằm ngoài Kinh thánh, cả ở Cựu ước và Tân ước].

Nhiều phúc âm ngoài Kinh thánh đã bị huỷ diệt hoặc thất lạc, nhưng một số còn được bảo

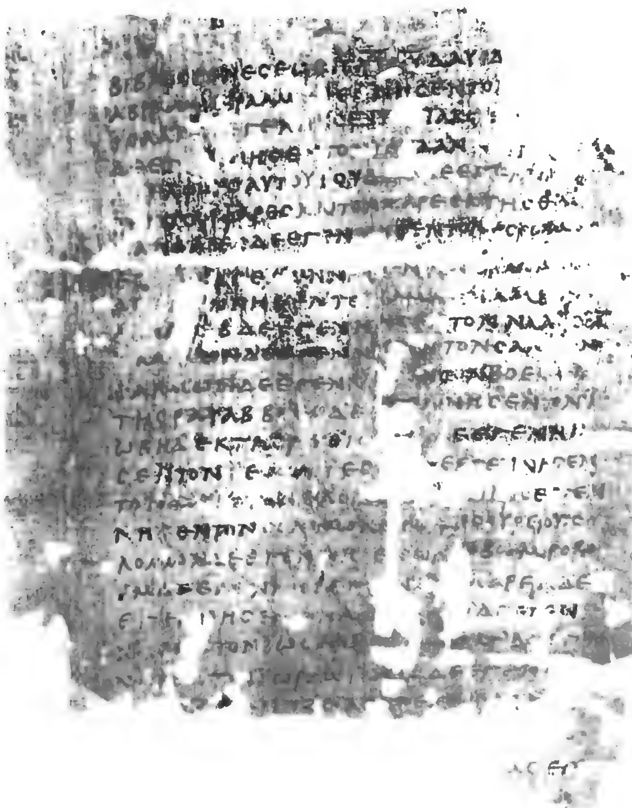
tồn hoặc toàn phần hoặc trong những mảnh - như Phúc âm theo Thomas và Phúc âm theo Peter (một số chỉ mới phát hiện lại gần đây). Một số những phúc âm ngoài Kinh thánh có những phần trùng lặp với phúc âm quy điển theo Matthew, Mark, Luke và John, nhưng hầu hết cống hiến các miêu tả và những câu nói tương tự của Jesus.

Sự không nhất trí giữa nhiều phúc âm dị biệt có thể được giải thích bởi những nguồn gốc và mục đích đa phức của chúng. Trước khi khoa thần học ra đời, những phúc âm là một trong những phương tiện chính nhờ vào đó các cá nhân và đoàn thể truyền bá các hiểu biết chuyên biệt của họ về Jesus và sự tạo nghĩa của ngài. Hầu hết các đoàn thể Kitô hữu có lẽ chỉ tiếp cận với một sách phúc âm đơn lẻ, và mãi đến rất lâu về sau này, một bản Tân ước trọn vẹn, chứ khoan nói là một bản Kinh thánh trọn vẹn, mới có được - và ngay lúc đó cũng chỉ dành cho những người rất giàu có [vì trước thế kỉ 15, ngành in chưa phát triển, tất cả các thủ bản đều phải nhờ hoặc thuê những người rành về ngôn ngữ và văn tự cổ và rất khó kiếm được những bản gốc để sao chép, ngay cả những vật liệu để khắc hoặc viết cũng phải bằng đồng hoặc bằng da thuộc nên rất tốn kém]. Những phúc âm khác nhau phản ánh những lợi ích, những tin tưởng, những mối quan

tâm, và những đối địch của nhiều đoàn thể tạo thành thứ ngày nay được quy chiếu một cách gây lầm lạc như là giáo hội thời sơ kì. Thực ra đã có nhiều giáo hội và nhiều sách phúc âm. Mặc dù nhiều toan tính để áp đặt sự thống nhất, vẫn có đủ các tồn tại để làm minh bạch rằng Jesus luôn luôn cố ý nói những điều khác nhau với những công chúng khác nhau.

Jesus theo Kinh thánh

Những chương sau giải thích tiến trình lịch sử lâu dài mà một phiên bản của Kitô giáo tiến tới việc tự thiết lập như là hình thức quyền uy 'chính thống' và 'công giáo' (đại đồng). Điều quan trọng ở đây là nhận thức rằng chính phiên bản này tạo dựng sự tường thuật được cho phép về Jesus đã khuôn đúc tâm trí Kitô giáo kể từ đó. Bây giờ, chúng ta có thể tạm gác lại một bên những câu hỏi về sự thật lịch sử của hình thức này, bởi vì Jesus theo quy điển tạo ảnh hưởng vượt xa rất nhiều so với bất cứ Jesus 'có thật' nào trong các sách phúc âm và tạo cảm hứng cho những bức chân dung trong các sách ấy. Trong chừng mực lịch sử được quan tâm, chính là Jesus của Tân ước đã tạo cảm hứng cho nhiều cuộc đời và đã làm nhiều phép lạ hơn là hình tượng lấn lướt khó nắm bắt mà các sử gia nỗ lực tái tạo.



1. Một bản sao (codex) Kitô giáo thời sơ kì

Mặc dù những sách phúc âm quy điển kể cho chúng ta về các sự kiện được chọn lọc trong cuộc đời của Jesus, chúng không hề là những tiểu sử theo nghĩa hiện đại. Chỉ có Matthew và Luke cho chúng ta những thoáng nhìn ngắn ngủi về

thời thơ ấu của Jesus. Gộp chung lại, những sách phúc âm kể câu chuyện về một việc hạ sinh đồng trinh, chuyến du hành của Mary và Joseph sang Ai Cập, những nhà thông thái và những người chăn cừu tôn vinh Jesus hài đồng được sinh ra trong một chuồng gia súc, và học thức kì diệu mà chàng trai này thể hiện. Ý hướng của những đoạn mở đầu là để thiết lập địa vị độc đáo của Jesus, chứ không phải trình bày những năm trưởng thành và tâm lí đang phát triển của ngài.

Tự sự chính của các sách phúc âm bắt đầu ở thời điểm việc rao giảng với công chúng của Jesus khởi sự, khi ngài đã trưởng thành, có lẽ vào những năm gần tới hoặc vừa qua tuổi ba mươi. Chúng cống hiến một câu chuyện gồm hai nửa, nửa đầu xử lí việc rao giảng lang thang trong vùng thuộc quê hương của ngài ở xứ Galilee và nửa phần sau về cái chết của ngài ở thành Jerusalem và những sự kiện quanh nó. Bản lề là cuộc du hành từ Galilee ở phía Bắc tới Jerusalem trong xứ Judea ở phía Nam (cả hai xứ này là những thành phần của nước Israel cổ đại và là quê nhà của dân tộc Do Thái, và vào thời của Jesus, đang nằm dưới sự kiểm soát của Đế chế La Mã).

Nửa phần đầu của bản tự sự thiết lập Jesus như một thầy giảng và một người làm phép lạ. Mặc dù chịu phép rửa tội bởi John Tẩy giả *(John the Baptist)*, ngài phát động việc rao giảng của

riêng mình và có những tín đồ. Jesus làm việc hầu như chuyên biệt giữa những người thuộc sắc tộc của chính ngài, tức là người Do Thái, và thừa nhận Thượng đế cùng kinh điển của họ. Ngài cống hiến một sự thông giải về tín ngưỡng Do Thái giáo mang tính phê phán với giới ưu tú của tông giáo này và bênh vực những người nghèo khó, hèn mọn, bị xã hội khinh miệt.

Phần thứ hai của câu chuyện được đặt ở Jerusalem, nơi sự rao giảng mang tính kích động của Jesus đã báo động giới chức cầm quyền - những người La Mã, được ủng hộ bởi một số nhà lãnh đạo Do Thái giáo - và dẫn tới việc ngài bị bắt giữ, xét xử và hành hình. Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá [còn gọi là *câu rút* do chữ 'crux' tiếng Latin có nghĩa là giá gỗ gồm hai thanh vuông góc với nhau giống hình chữ thập] như một tội phạm hình sự và được chôn cất. Khi những người theo ngài đến viếng mộ ngài ba ngày sau, họ phát hiện ngôi mộ trống không. Phúc âm theo Mark kết thúc ở đây, nhưng các sách phúc âm kia kể về sự xuất hiện có phép lạ của Jesus khiến những người theo ngài đinh ninh rằng ngài đã được cất lên từ những người đã chết bởi Thượng đế. Sách Công vụ các sứ đồ *(The Book of Acts)* trong Tân ước (được viết bởi tác giả của Phúc âm theo Luke) tiếp tục câu chuyện, kể lại Jesus đã thăng thiên, trút Thánh linh *(Spirit)* của ngài lên các

tín đồ vào ngày Hiển linh *(Pentecost)* ra sao, và giáo hội thời sơ kì do đó đã hiện hữu ra sao.

Ngay cả một sự tóm lược ngắn gọn như thế cũng làm minh bạch rằng hình dạng của những phúc âm được phán định do ý hướng của chúng: thuyết phục người đọc tin tưởng 'tin lành/ phúc âm' và thay đổi đời sống của họ theo đó. Mặc dù mỗi sách phúc âm cống hiến một bức chân dung riêng biệt về Jesus, những sách này đồng thuận trên những điểm then chốt: rằng một người không chỉ đơn giản là một con người phải chịu tử vong đã được sinh ra giữa những người Do Thái, rằng ngài được ân huệ độc đáo bởi Thượng đế, và những ai tận hiến đời họ cho ngài có thể trải nghiệm quyền lực siêu nhiên của ngài, và đời sống vĩnh hằng. Để thuyết phục người đọc về sự thật của bản tường thuật, các sách phúc âm vận dụng chứng cớ thuyết phục nhất có thể làm được: giáo huấn, những phép lạ, sự sống lại/ phục sinh, và sự làm tròn lời tiên tri.

Giáo huấn

Phiên bản súc tích nhất về giáo huấn của Jesus được chứa trong một câu phúc âm duy nhất: 'Thời gian trọn vẹn rồi , sự ngự trị của Thượng đế đến gần; hãy ăn năn và tin vào phúc âm' (Mark 1:15).

Jesus dạy rằng Thượng đế không hề bỏ mặc dân của ngài, sự ngự trị của Thượng đế (thường được dịch là 'nước Đức Chúa Trời') sắp xảy ra. Cần phải ngóng trông những dấu hiệu của thời đại và sẵn sàng cho xã hội mới thánh thiện đang đến gần. Việc sẵn sàng bao gồm việc sống như thể ý chí và luật pháp của Thượng đế đang có hiệu lực. Điều này phải thực hiện bằng việc tuân giữ tinh thần chứ không phải theo nghĩa đen là văn bản Luật Do Thái giáo - tinh tuý của nó hơn là những thứ không tinh tuý của nó. Và tinh tuý của nó, Jesus nói, là thương yêu không giới hạn. Thượng đế kêu gọi con người thương yêu như Ngài thương yêu: với sự đại lượng toàn hảo. Những ai làm như thế sẽ gia nhập đại gia đình của Thượng đế, những gắn kết và chung thuỷ ấy vượt xa bất cứ hình thức kết hợp nào khác của con người và vượt trên những gắn kết về tông giáo hoặc gia đình.

Ở một cấp độ, Jesus là một vị thầy Do Thái giáo với thông điệp cho các đồng bào Do Thái của ngài. Những tín đồ của một độc thần giáo chuyên biệt, căn cước của họ đặt cơ sở trên sự tin tưởng rằng Thượng đế (trong tiếng Do Thái là Yahweh hoặc Jehovah) đã gọi họ ra khỏi tất cả các xứ sở, khiến họ trở thành dân được chọn của Ngài, ban cho họ mảnh đất Israel làm sở hữu riêng, và cho họ bộ Luật (tiếng Do Thái là *Torah*) theo đó

họ sống. Vào thời của Jesus, tại Israel dưới sự chiếm đóng của La Mã, nhiều người cố gắng tạo nghĩa cho hồi đoạn sau cùng này trong lịch sử giống dân đặc biệt của Thượng đế.

Tuy nhiên, ở một cấp độ khác, thông điệp của Jesus có thể dành cho bất cứ ai ở bất cứ thời gian hoặc nơi chốn nào. Nó kêu gọi một sự thay đổi cá nhân về tâm trí. Nó dự liệu một xã hội đại đồng gắn kết bởi sự thương yêu thánh thiện, trong đó những gắn bó hạn hẹp của con người về tình cảm căn cứ trên sự thân thích, căn cước văn hoá, và lợi ích tự thân nhường chỗ cho sự thương yêu vô giới hạn của Thượng đế. Nó kêu gọi một vương quốc bình đẳng của thương yêu không giới hạn. Jesus so sánh nó như một gia đình, trong đó tất cả là anh chị em với nhau và đều là con cái của một vị Cha duy nhất (tiếng Do Thái là 'Abba', một từ thân mật để chỉ người cha, là tên được Jesus ưa thích để gọi Thượng đế). Trong sự trị vì của Thượng đế, vốn đang bắt đầu, những ai đủ khiêm tốn để chấp nhận sự cần thiết của họ về tình thương yêu và tha thứ của Thượng đế là những kẻ sẽ phát hiện rằng họ thuộc về trật tự mới mẻ này; còn những kẻ kiêu căng tự cho mình là chính trực và hành xử bất công sẽ bị phát lộ bộ mặt thật của họ. Như thế, những kẻ đứng đầu sẽ xuống cuối và những người ở cuối sẽ đứng đầu.

Hộp 1 - Trích đoạn từ giáo huấn của Jesus: Phúc âm theo Mathew chương 5 và Phúc âm theo Luke chương 14

Các ngươi đã nghe nói rằng, 'Các ngươi sẽ thương yêu láng giềng của các ngươi và ghét bỏ kẻ thù của các ngươi.' Nhưng ta nói với các ngươi: Hãy thương yêu những kẻ thù của các ngươi và cầu nguyện cho những ai bức hại các ngươi, như thế để các ngươi có thể là con cái của Cha các ngươi ở trên trời; vì Ngài khiến mặt trời của Ngài mọc trên kẻ ác và kẻ thiện, và gửi mưa của Ngài trên những kẻ công chính và những kẻ không công chính.

Nếu có bất cứ ai đến với ta mà không ghét bỏ cha và mẹ mình và vợ con mình và anh chị em mình, phải, thậm chí cả mạng sống của mình, kẻ ấy không thể làm môn đệ của ta.

Các phép lạ

Mặc dù giáo huấn của Jesus được ghi lại trong các sách phúc âm là có quyền lực, chỉ riêng nó không thiết lập được địa vị độc đáo của ngài bởi ngài nói rất ít về tự thân hơn là về vị Thượng đế thương yêu mà ngài rao giảng. Tương đối có ít câu nói trong đó ngài quy chiếu một cách minh nhiên về việc ngài có một vai trò và địa vị độc đáo. Một số câu gợi ý rằng ngài được Thượng đế trao truyền cho việc khai mở sự cai trị của Thượng đế

trên trần gian. Những câu khác có việc Jesus công khai tuyên bố rằng ngài là 'Con của Thượng đế'. Phúc âm xưa nhất, là Phúc âm theo John, đi xa nhất bằng việc bao gồm những bài thuyết giảng dài của Jesus, trong đó ngài suy ngẫm về địa vị thần thánh của ngài. Thêm nữa, có những đoạn trong mọi sách phúc âm mà những người khác loan báo địa vị độc đáo của Jesus - như người lính La Mã trong đội bách phu [gồm 100 lính] chứng kiến cái chết của ngài trên thập tự giá và la to: 'Đích thực người này là Con của Thượng đế.'

Quan trọng hơn trong việc thiết lập địa vị thần thánh của Jesus là những phép lạ của ngài. Những bản tự sự trong các sách phúc âm được gieo rắc với lời tường thuật về những việc làm phép lạ của Jesus, và tha thiết thương yêu trong các chi tiết. Chúng nhấn mạnh về cách mà các nhân chứng phản ứng với sự bàng hoàng và ngạc nhiên. Một số phép lạ được ghi lại liên quan tới việc chữa lành cho người bệnh, trong khi những thứ khác chứng minh năng lực kiểm soát của Jesus trên những sự kiện tự nhiên - việc làm dịu một cơn dông tố, việc đi trên nước, việc nuôi ăn năm ngàn người. Bởi vì Thượng đế kiểm soát thế giới, hàm ý minh bạch ở đây là Thượng đế đã hoạt động trong Jesus. Ngay cả những người đứng ngoài bàng quan không bị thuyết phục bởi những phép lạ của Jesus cũng thú nhận rằng

một quyền lực siêu nhiên nào đó đang hành sự - nếu không phải là Thượng đế, thì là Beelzebub, con quỷ.

Phục sinh

Dù những phép lạ của Jesus có thể mang tính thuyết phục đến đâu, việc phục sinh của ngài còn gây ấn tượng hơn và không có gì đáng ngạc nhiên rằng 3 trong 4 sách phúc âm đều tạo nó thành đỉnh điểm (Phúc âm theo Mark được tu chính sớm để đoan chắc rằng nó cũng kết thúc với một tường thuật về việc Kitô sống lại). Hệt như dân Do Thái tin rằng chỉ có Thượng đế mới có thể làm những phép lạ thực sự, vậy nên họ tin rằng chỉ có Thượng đế mới có thể cất nhắc một con người từ cõi của những kẻ chết. Cũng có sự tin tưởng rộng khắp rằng Thượng đế sẽ chỉ làm điều này vào lúc kết thúc của thời gian - để khai mở một sự phục sinh tổng quát hơn sẽ đưa lịch sử đến chỗ chung cuộc. Trong thế giới quan này, sự phục sinh của Jesus chứng minh rằng quyền năng của Thượng đế hoạt động nơi ngài trong một đường lối đặc biệt. Đối với những ai có tai để nghe, nó củng cố rằng Jesus có một vai trò độc đáo trong quy hoạch của Thượng đế cho thế giới, và qua ngài, sự ngự trị của khổ đau, áp bức, và cái chết sắp dẫn tới một sự kết thúc.

Lời tiên tri được làm tròn

Những sách phúc âm còn cống hiến thêm bằng chứng về địa vị độc đáo của Jesus bằng cách trình bày các sự kiện xảy ra đã làm tròn những lời tiên tri trong kinh điển của đạo Do Thái. Bởi Thượng đế được tin tưởng là nắm quyền kiểm soát lịch sử, và những vị tiên tri có trực quan về định hướng mà Thượng đế đang dẫn dắt lịch sử, điều quan trọng là trình bày rằng Kinh thánh bằng chữ Hebrew báo trước cuộc đời, cái chết, và sự phục sinh của Jesus Christ. Sự quan tâm của những sách phúc âm tha thiết bày tỏ điều này tới nỗi các học giả hiện vẫn tin rằng một số câu chuyện về Jesus được khuôn đúc một cách tích cực hoặc thậm chí còn được phát sinh do một sự tiên tri.

Không chỉ người Do Thái mới có thể bị thuyết phục bằng việc được cho thấy rằng 'những điều này xảy ra để làm tròn những gì các tiên tri đã báo trước.' Trong những thế kỉ sơ kì của Kitô giáo, tín ngưỡng và kinh điển của đạo Do Thái được một số người La Mã coi trọng, họ thán phục luân lý và sự cổ kính của những kinh điển này. Bằng việc tự trình ra như sự làm tròn niềm hi vọng của đạo Do Thái, Kitô giáo có thể tạo được sự lắng nghe thuận hảo hơn giữa những người có thể sẽ gạt bỏ nó như một sự tân kì loé sáng trong

nòng súng rồi tắt - những thứ chúng ta ngày nay có thể quy chiếu như một 'giáo phái' hoặc một 'phong trào tín ngưỡng mới'. Logic đó vẫn đứng vững nếu cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Jesus được nhìn nhận như một sự trọn vẹn của các kinh điển Do Thái giáo, quyền uy của những thứ này chuyển sang cho ngài.

Bốn phiên bản về Jesus

Phúc âm sớm nhất, là Phúc âm theo Mark, mô tả Jesus mang nhân tính nhiều nhất, và phúc âm xưa nhất, là Phúc âm theo John, mô tả Jesus mang thần tính trọn vẹn. Nhưng tất cả các sách phúc âm đều đồng ý rằng Jesus ở trong một mối quan hệ gần gũi độc đáo với Thượng đế đến mức chỉ riêng ngài vượt qua ranh giới phân cách giữa các tạo vật với Thượng đế là đấng sáng tạo.

Sự nhấn mạnh về thần tính của Jesus được vang vọng và củng cố trong những tài liệu khác của Tân ước, bao gồm cả những bức thư hoặc còn gọi là 'epistles' tức là 'thư của các sứ đồ' của Paul (Phaolô). Những thư này được viết bởi một nhà lãnh đạo Kitô giáo thời sơ kì gửi tới những tập thể đa dạng các Kitô hữu trong thế giới Địa Trung Hải từ khoảng năm 50-70 Công nguyên, chỉ quy chiếu sơ sài về con người trần gian của Jesus. Tiêu điểm của những thư này là đấng

Kitô sống lại, 'vị Chúa' cư ngụ trên các tầng trời và hiện diện trên trái đất trong Thánh linh của Ngài. Tương tự như thế, cuốn sách về sau là Khải huyền [*Revelation*, tức phơi mở sự huyền bí]. Sách này kết thúc Tân ước, mô tả Jesus như con chiên cõi trời đứng bên cạnh ngai của Thượng đế và quay lại để phán xét loài người vào lúc chung cuộc của thời gian, làm gấp sự huỷ diệt khủng khiếp trước khi thành Jerusalem trên thiên giới rốt cuộc hạ giáng xuống trần gian và sự trị vì đắc thắng của Thượng đế bắt đầu. Một khi Tân ước được kết nối với Cựu ước, một bản tự sự toàn bộ về lịch sử được tạo ra. Nó khởi đầu bằng cuộc sáng tạo trong những chương đầu của sách Sáng thế kí *(Genesis)* và kết thúc với sự phục hồi trong những mục đích của Thượng đế - qua Kitô - trong sách Khải huyền.

Đọc Kinh thánh như một chỉnh thể như vậy là để không còn hồ nghi gì rằng những người biên soạn và quyền chứng cho nó trong thế kỉ 4 Công nguyên là những quán quân cho một phiên bản về Kitô giáo muốn nhấn mạnh thần tính của Kitô và quyền lực toàn năng của vị Thượng đế mà ngài ngự bên tay phải. Nhưng có những thông giải khác mở rộng cho những ai tiếp cận với Jesus. Như được biểu lộ trong các thế kỉ sớm nhất của Kitô giáo, những thông giải này phân làm bốn nhóm chính - và chúng đã đặt những thông số

cho việc thông giải hình tượng của Jesus từ ngày đó cho tới nay.

1. Là một con người thuần tuý

Ít có những người đồng thời với Jesus trong Do Thái giáo coi ngài là bất cứ thứ gì khác hơn là một con người phải chịu tử vong. Có nhiều vị du hành giảng đạo và làm phép lạ cùng hoạt động trong khu vực vào thời ấy, trong số đó có nhiều người đã tuyên xưng sự trị vì sắp tới của Thượng đế. Một số cũng bị người La Mã đóng đinh trên thập tự giá. Vậy điều gì khiến Jesus đặc biệt đến thế? Những cư dân gentile (không theo Do Thái giáo) trong Đế chế La Mã cũng có sự hoài nghi tương tự. Nếu ngay cả những người cùng xứ sở của Jesus đã coi các tuyên xưng ngất trời về ngài là quá sức viễn tưởng, vậy họ là những ai mà có thể bày tỏ sự bất đồng ý kiến?

Xứ sở Do Thái trong thời của Jesus là một vùng đất bé nhỏ nhưng đầy rắc rối thuộc Đế chế La Mã, và những phần tử cực đoan trong Do Thái giáo liên tục kích động dân chúng nổi dậy chống người La Mã (sự nổi dậy như thế đã làm phát sinh những cuộc chiến tranh của Do Thái với người La Mã vào những năm 66-70 Công nguyên và 132-135 Công nguyên). Giống như Jesus, một số những người cực đoan này tới từ các giai tầng hạ đẳng trong xã hội và rao giảng về một chủ

nghĩa cộng sản nguyên thuỷ. Những người La Mã thuộc giai cấp thượng lưu làm sao tránh khỏi nghi ngờ. Chúng ta biết từ những bản văn của họ rằng nhiều người phát hiện sự viện dẫn đến những phép lạ và việc phục sinh là mang tính chất thao túng, rằng sự than van trông chờ một thế giới khác là chệch hướng, và sự thờ phượng chuyên biệt một con người kiêm Thượng đế là mang tính bạo loạn và phi lí. Không có chút hồ nghi gì rằng Jesus quả thực đã tồn tại, nhưng ngài có thể chỉ được xem như một con người có sức thu hút.

Khảo cứu về lịch sử hiện đại cũng hướng đến bức tranh về một Jesus mang nhân tính. Khi thông tin về thế giới Địa Trung Hải trong thế kỉ 1 Công nguyên đã gia tăng, các học giả đã có khả năng tạo nghĩa về Jesus trong khung cảnh của chính ngài. Họ đã phát hiện rằng những tầng xưa nhất của các sách phúc âm tuyên xưng ít nhất về thần tính của ngài. Jesus mà những sách này mô tả là một người có khả năng chữa lành và giảng đạo đầy sức thu hút đã phát khởi một cuộc vận động bình đẳng xã hội. Những câu chuyện về thần tính siêu nhiên của ngài tới từ kỉ nguyên sau khi ngài qua đời, là lúc tín đồ bắt đầu thông hiểu ngài trong những hạn từ của các điều tiên tri được làm tròn và qua trải nghiệm của họ về sự có mặt liên tục của ngài.

2. Một con người được Thượng đế tán dương

Một số người đã nghe nói về Jesus được chuẩn bị để đón nhận rằng ngài còn hơn là chỉ mang nhân tính. Họ nghĩ rằng ngài là đặc biệt, thậm chí là duy nhất, nhưng không đi xa đến mức tuyên cáo ngài là thần thánh.

Ý niệm rằng Thượng đế có thể chúc phúc và tán dương một người đàn ông - chắc là chẳng đến lượt một người đàn bà - là một quán lệ trong tư duy Do Thái giáo. Kinh điển của họ chứa nhiều thí dụ như vậy: các tổ phụ Abraham, Moses, và trên hết, người cai trị chính trực của Israel thời cổ đại là vua David. Nhiều lời tiên tri đặt tiêu điểm vào một *messiah*/ người giải thoát được hứa hẹn* sẽ giải thoát Israel và phục hồi sự ngự trị của Thượng đế. Mặc dù có những thị kiến khác, vị *messiah*/ cứu thế thường được coi như một con người quyền uy được xức dầu bởi Thượng đế.

Vốn được cho sẵn khí hậu căng thẳng của sự trông chờ vị cứu thế trong thời của Jesus, tương đối dễ cho một số người đi theo ngài sớm nhất trong đạo Do Thái xem ngài là vị cứu thế đã

---

* Nguyên nghĩa là người được xức dầu như nghi thức phong chức được công nhận; *messiah* được dịch sang tiếng Hy Lạp với cùng nghĩa là Khristos, sang tiếng Latin là Chritus, sang tiếng Anh là Christ; trong tiếng Việt được phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha và được gọi tắt là Kitô.

được trông chờ từ lâu. Từ Hy Lạp tương đương với 'Christ' dịch từ tiếng Hebrew là 'messiah', là một trong những tước hiệu đầu tiên đi với Jesus có lẽ ngay trong thuở sinh thời của ngài. Ngày nay, chúng ta biết nhiều đoàn thể Kitô hữu thời sơ kì vẫn trung thành với luật của Do Thái giáo và những sự tuân thủ nghi thức, và họ vẫn tiếp tục tự coi mình là người Do Thái. Điều khiến cho những 'Kitô hữu Do Thái giáo' này tách biệt khỏi bằng hữu của họ là sự tin tưởng rằng vị cứu thế đã xuất hiện nơi Jesus xứ Nazareth và sẽ sớm quay lại để khai mở vương quốc của Thượng đế. Tân ước bảo cho chúng ta rằng Phaolô đi đến chỗ tranh chấp với các Kitô hữu như thế khi ông đưa phúc âm tới những người ngoại giáo và buông lỏng các đòi hỏi của luật Do Thái giáo, bao gồm cả việc cắt bì (circumcision)**.

Mặc dù chiến lược của Phaolô cuối cùng thắng lợi, có bằng chứng rằng những đoàn thể Kitô hữu Do Thái giáo vẫn tiếp tục tồn tại trong nhiều thế kỉ. Sự thông giải của họ về Jesus như

** Cắt bì là nghi thức để chứng nhận một người nam là tín đồ của Do Thái giáo. Nghi thức này gồm việc cắt lớp da bao quanh quy đầu dương vật từ khi sinh ra cho tới trước năm 12 tuổi, tức là tuổi dậy thì. Nghi thức này sau đó được tiên tri Muhammad của đạo Islam áp dụng cho tất cả nam tín đồ của đạo. Nghi thức này đã được dân Do Thái áp dụng kể từ thời Abraham - 3000 năm trước.

một người được Thượng đế tán dương cũng được biểu hiện trong giáo lí Kitô giáo thời sơ kì với thuyết tiếp nhận *(adoptionism)* - tin tưởng rằng Jesus Christ là một con người chính trực đã được Thượng đế tiếp nhận và xức dầu.

Thậm chí cho đến ngày nay cũng có nhiều người sẵn sàng nhận rằng Jesus là đặc biệt trong mắt Thượng đế, nhưng họ vạch một giới tuyến để không vượt qua về việc cho ngài là thần thánh. Đây là quan điểm chính thức của đạo Islam, chẳng hạn trong kinh Qur'an của đạo này, Jesus được nhắc tới nhiều lần [với tên là Isa] và được miêu tả như một tiên tri làm phép lạ do Thượng đế chọn lựa để giao truyền thông điệp của ngài. Dù mang nhân tính, Jesus được Thượng đế tán dương vào cõi trời (chứ không bị đóng đinh trên thập tự giá và sống lại như các Kitô hữu tuyên xưng), và ngài sẽ quay trở lại vào ngày phán xét.

3. Một hữu thể mang thần tính gây cảm hứng để những người khác cũng trở nên có thần tính

Lí do nhiều người Do Thái và sau này nhiều người Muslim* nhìn nhận rằng Jesus là đặc biệt

---

* Tín đồ của đạo Islam, là một cá nhân chấp thuận phục tùng Thượng đế và sống như thành viên của một cộng đồng xã hội gồm những người cũng chấp thuận như vậy. Muslim có gốc từ Aslama, trong ngôn ngữ Ả-rập.

nhưng không phải thần thánh là bởi những tín ngưỡng của họ là độc thần giáo một cách nghiêm ngặt. Vẫn khả dĩ rằng một con người có thể được kêu gọi bởi Thượng đế, tán dương bởi Thượng đế, tiếp nhận bởi Thượng đế như một đứa con - thậm chí có thể đưa lên trời - nhưng chỉ có một Thượng đế duy nhất mà thôi. Tuy nhiên, trong văn hoá Hy Lạp cổ đại, những ranh giới giữa nhân tính và thần tính bị nhoè hơn. Đế chế La Mã vào thời của Jesus - bao gồm phần lớn văn hoá Do Thái giáo - vẫn rút ra cảm hứng từ di sản văn hoá của những người Hy Lạp cổ đại (được gọi là 'Hellene', theo tên cổ xưa của Hy Lạp là Hellas). Đế chế La Mã biết nhiều chư thần, chứ không chỉ một. Các nam thần và các nữ thần được miêu tả là lớn hơn con người về kích thước đời sống và trong họ những đức hạnh và thói xấu của con người cũng được khuếch đại, bởi chư thần thường mang hình người và sống hòa hợp với loài người vốn phải chịu tử vong, cho nên khá dễ dàng khớp một vị Jesus thần tính vào một quy mô như thế.

Nhiều nhóm khác nhau trong các thế kỉ sơ kì của kỉ nguyên Kitô giáo đã nhìn nhận Jesus trong đường lối này. Những kinh sách không thuộc quy điển được khám phá gần đây, đáng ghi nhớ nhất là từ Nag Hammadi thuộc vùng cao Ai Cập đã mở rộng sự hiểu biết của chúng ta. Mặc dù sau này được xếp loại như là thuộc giáo

phái 'linh tri' hay 'ngộ đạo' *(gnosticism)* và dị giáo bởi các tín đồ của Kitô giáo 'chính thống', họ còn khác biệt về đức tin và về tổ chức hơn những từ này tạo ra. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ chia sẻ quan điểm rằng Jesus truyền đạt một tri thức huyền linh tức là một minh triết đặc biệt gọi là 'gnostic' khiến cho những người khác phát hiện được và giải phóng bản tính thần thánh của chính mình.

Thay vì xem ngài như một vị thần phải được thờ phụng, họ xem ngài như một người đã đạt tới thần tính và có thể giúp cho những người khác cũng thực hiện được điều tương tự. Một số nhóm linh tri tu theo lối khổ hạnh. Họ xem thân thể là thấp kém hơn tinh thần, và tuyên bố rằng Jesus không thực sự mang thân xác của con người mà chỉ bề ngoài như thế thôi - một quan điểm được gọi là ' thuyết huyễn ảnh hoặc thuyết giả hiện *(docetism)* từ chữ Hy Lạp 'doketai' là 'dường như ở bề ngoài'. Một biến thiên của thuyết này được cống hiến bởi một thầy giảng Kitô giáo vào thế kỉ thứ 4 là Arius; vị này lập luận rằng Jesus có một địa vị gần như thần thánh ở khoảng giữa con người và Thượng đế (xem Chương 4). Cả thuyết huyễn ảnh và thuyết Arianism của Arius sau này đều bị Kitô giáo lên án là dị giáo.

Hộp 2 - Trích đoạn từ Phúc âm theo Thomas (Câu nói 3)*

Jesus nói, 'Nếu những nhà lãnh đạo của các ngươi, nói với các ngươi, "Hãy nhìn, Cha trị ở trong bầu trời," vậy những loài chim của bầu trời sẽ đi trước các ngươi. Nếu họ nói với các ngươi, "Nó ở trong biển," vậy loài cá sẽ đi trước các ngươi. Đúng hơn, Cha trị bên trong các ngươi và bên ngoài các ngươi. Khi các ngươi hiểu chính mình, ấy là các ngươi sẽ được hiểu, và các ngươi sẽ rõ rằng các ngươi là con cái của Cha hằng sống. Nhưng nếu các ngươi không tự biết mình, các ngươi sống trong khốn khó, và các ngươi là khốn khó.'

Con-người-Thượng-đế duy nhất

Những quan điểm về Jesus được phác thảo cho đến đây thuộc một quang phổ mà những thông giải về ngài như là thuần tuý con người, hoặc con-người-nhiều-hơn-Thượng-đế, ở một đầu quang phổ, và những quan điểm thông giải ngài như là Thượng-đế-nhiều-hơn-con-người ở đầu kia. Quan điểm dần dần trở thành thiết định như là thông giải chính thống Kitô giáo gộp

---

* *Gospel according to Thomas* là một văn bản Kitô giáo sơ kỳ phi quy điển mà nhiều học giả tin rằng nó thuộc truyền thống phúc âm khẩu truyền. Nó được tìm thấy ở Nag Hammadi tháng 12/1945.

chung những tin tưởng rằng Jesus đích thực là Thượng đế và đích thực là con người.

Có thể thấy quan điểm này đi vào hiện hữu trong những tư liệu sớm nhất của Tân ước, là những lá thư của Phaolô (Paul). Phaolô là người Do Thái và theo độc thần giáo. Ông tin rằng chỉ có một Thượng đế sáng tạo duy nhất và mọi tạo vật đều lệ thuộc vào Ngài. Điều này loại trừ con đường linh tri của Phaolô bởi không thể khẳng định rằng con người có thể tái hợp với nguồn mạch thần thánh của họ. Nhưng Phaolô cũng chẳng thể chấp nhận quan điểm của thuyết tiếp nhận *(adoptionism),* bởi ông tin rằng Jesus là duy nhất, là độc đáo có một không hai.

Phaolô không hề biết Jesus trong hình dạng con người [vì ông không ở trong số 12 tông đồ trực tiếp của Jesus], nhưng ông có một trải nghiệm mãnh liệt tràn trề về Kitô sống lại, trải nghiệm đã thay đổi dòng đời của ông, và trong những lá thư ông quy chiếu về nó. Điều này khiến ông xác tín rằng Jesus kết nối với Thượng đế trong một đường lối không hề có người nào khác đã, có thể, hoặc sẽ kết nối như vậy. Phaolô nói về Jesus như là 'Kitô' và như là 'Chúa/ Lord' - cũng là từ mà sau này ông dùng cho Thượng đế. Ông nghĩ về Kitô như là minh triết không lệ thuộc vào thời gian của Thượng đế, bằng và qua đấng này mọi sự được tạo thành. Ngài đã ở cùng với Thượng đế

từ lúc thời gian bắt đầu và là hình ảnh của nhân tính thánh thiện hoàn hảo ban cho toàn cuộc sáng tạo cái ý nghĩa, mục đích, và định mệnh của nó.

Không giống như thuyết linh tri, quan điểm của Phaolô đưa ra cho con người không phải với sự thách đố của việc thực hiện thần tính của họ, noi theo gương Jesus, mà với bổn phận về sự quy thuận biết ơn đối với Thiên Chúa. Dù cho loài người không có khả năng tự nhiên để trở thành giống như Kitô, bằng hồng ân siêu nhiên, họ có thể trở thành điều mà Phaolô gọi là 'những đứa con bằng sự tiếp nhận'. Đối với Phaolô, nghi thức làm phép thánh tẩy với nước [còn gọi là lễ rửa tội, hoặc *baptism*] tượng trưng cho cái chết của bản ngã xưa cũ và sự ra đời của một nhân thân mới. Sau lễ thánh tẩy, Phaolô nói, 'không còn là tôi sống nữa, mà là Kitô sống trong tôi.' Những người chịu phép thánh tẩy không trở thành thần thánh trong quyền năng của riêng họ, mà là những chi thể của 'thân thể Kitô' dưới sự dẫn đạo của Thiên Chúa. Sự chuyển hoá của họ khởi đầu trên trái đất nhưng sẽ đạt đỉnh điểm trong sự phục sinh của họ khỏi những người chết [bởi vậy lúc lâm chung, tín đồ của Kitô gọi cái chết là buổi sinh thì, tức là được chuyển hoá để sinh ra trong nước trời]. Kitô là thần tính và những con người được cứu chuộc bằng sự nhập thể cùng ngài trong

quyền lực của Thánh linh [còn gọi là Chúa Thánh thần] và bằng hồng ân của Thượng đế.

Trong quan điểm này, rồi sẽ được tinh lọc và hệ thống hoá bởi những nhà tư tưởng Kitô giáo sau này, rằng Jesus là Thượng-đế-làm-người*. Dù đích thực nhân tính, ngài là thần tính theo một đường lối mà không có một con người nào khác có thể làm - ngoại trừ bằng cách nhập thể vào cuộc sống được dựng lên của ngài [từ cõi của người chết]. Trong phần lớn sự thực hành Kitô giáo, nhân tính thực sự của ngài, dẫu được khẳng định, vẫn có khuynh hướng được quy hàm và phụ thuộc vào thần tính của ngài hệt như trong quan điểm được tán dương tương đương về Kitô như là 'Ngôi Lời của Thượng đế' *(Word of God)*, được khai triển trong Phúc âm theo John. Sự phân biệt giữa Thượng đế và loài người được xem như là thiết yếu cho sự phụ thuộc của con người. Con người được cứu chuộc không phải bởi quyền lực của chính họ, mà bởi quyền năng của Thượng đế.

---

* Thượng-đế-làm-người hay con-người-Thượng-đế (the God-man), có thể hiểu cả hai cách: hoặc Thượng đế xuống làm người để cứu chuộc nhân loại, hoặc con người mà bản tính và thực chất là Thượng đế trong những công cuộc Sáng tạo, Cứu chuộc, và Phán xét Cuối cùng. Bản dịch tiếng Việt dùng chữ Thượng-đế-làm-người theo cách nhìn của Giáo hội để đặt yếu tính lên trước hiện tượng. Danh xưng này rất quan trọng vì chỉ về Jesus Christ.

Những điều này không phải là những ý niệm dễ dãi. Kitô hữu qua nhiều thế kỉ đã tranh đấu để giữ quan điểm chính thống rằng Jesus, Thượng-đế-làm-người là vừa trọn vẹn nhân tính và vừa trọn vẹn thần tính.** Trong thực hành, thần tính của ngài thường làm tràn ngập nhân tính của ngài. Jesus được mô tả như toàn tri và hoàn hảo tới mức, ngài dường như chẳng hề còn giống chút nào với một con người có thực. Đây là một loại của thuyết huyễn ảnh *(docetism),* trong đó Jesus chỉ *xuất hiện có vẻ* là người - như ở tấm thiệp phổ biến 'Hãy lắng nghe những thiên sứ rao truyền/ *Hark the Herald Angels*' nói rằng 'che phủ trong thân xác hãy nhìn thấy thần cách Thượng đế/ *veiled in flesh the Godhead see.*' Một số người không phải là Kitô hữu chỉ thấy nỗi khó khăn của quan điểm chính thống về Jesus như là 'Thượng-đế-làm-người' như một sự yếu kém nền tảng của tông giáo này, nhưng các Kitô hữu chính thống xem nó như một chứng nhân về sự huyền nhiệm của

---

** Đây là một điểm hết sức tế nhị và quan trọng. Quan điểm chính thống được bảo vệ ở đây mang tính thống hợp (công thức là: vừa A và B/ *both A and B*), chứ không phải là khu biệt và cực đoan (công thức là: chỉ được chọn một hoặc A hay B/ *either A or B*). Trong 20 thế kỉ, những cuộc bức hại tàn khốc đã diễn ra chỉ vì những dị biệt về quan điểm như vậy.

mối tương quan thiết thân của Thượng đế với loài người.

Nam tính của Kitô

Một đề xuất không được thảo luận trong những suy tư Kitô giáo thời sơ kì về Jesus là nam tính của ngài. Tuy nhiên, sau sự tái lâm của chủ nghĩa nữ quyền *(feminism)* từ những thập niên 1960 và 1970 của thế kỉ trước, điều này khó có thể làm ngơ. Hiện tượng Thượng-đế-làm-người là nam giới có tạo nghĩa gì không? Có thể nào Jesus là nữ giới được không, và những ảnh tượng về 'ngài' như là nữ giới có thuộc dị giáo không hay chấp nhận được?

Với một số người, nam tính của Kitô là một hòn đá tảng làm vấp ngã nghiêm trọng. Nó củng cố ý niệm rằng, Thượng đế là nam giới, một ý niệm mà Kitô giáo củng cố bằng việc quy chiếu về Thượng đế bằng đại từ nam giới, và miêu tả Ngài như là Cha, Vua, ... Nó làm cho điều này càng tồi tệ hơn, bởi nếu một con người có thể mang thần tính, thì chỉ một người nam mới có thể như thế. Mary Daly, một nhà thần học theo chủ nghĩa nữ quyền sau này chối bỏ Kitô giáo, đã nói: 'Nếu Thượng đế là giống đực, vậy thì giống đực là Thượng đế.'

Các Kitô hữu có thể đáp ứng bằng cách nói

rằng cả Thượng đế và Kitô siêu việt giới tính, và sẽ chẳng tạo ra nghĩa lí gì khi suy nghĩ về bất cứ vị nào trong cả hai là nam hay nữ - đó chỉ là những ảnh tượng để trợ giúp chúng ta, và mọi ảnh tượng đều hụt hẫng. Nếu trường hợp là như vậy, nam tính của Jesus có thể thuần tuý chỉ là ngẫu nhiên - về phương diện lí thuyết, ngài vẫn có thể đã là một người phụ nữ, dù trong thực tế, một người phụ nữ không thể là một hình tượng công chúng trong thời đại của ngài. Điều hệ trọng là nhân tính của Kitô, chứ không phải việc là nam giới của ngài.

Một cách khác để đáp ứng là vạch ra rằng phụ nữ đã có vai trò then chốt cho sự truyền bá và thành công của Kitô giáo. Jesus dường như đã đối xử với phụ nữ như những nhân cách bình đẳng, và thông điệp của ngài cũng có sự nhấn mạnh về bình đẳng. Những cộng đồng Kitô giáo sơ kì không chỉ thu hút phụ nữ, mà trong một số trường hợp đã có phụ nữ là những nhà lãnh đạo, những người chủ, những tiên tri, những người chữa trị, và những thầy giảng. Các đoàn thể Kitô giáo sơ kì khác nhau có lẽ thu hút phụ nữ vì những lí do đa dạng - một số vì họ nhìn nhận tích cực về vai trò trong nhà của phụ nữ, một số khác vì sự tu trì khổ hạnh của họ cho phép phụ nữ tránh né hôn nhân và gia đình. Nhưng trong chừng mực với các dữ liệu có được, dường như

phụ nữ đã là tích cực hơn so với nam giới trong Kitô giáo ở hầu hết những kỉ nguyên của lịch sử, dù cho họ không nắm giữ quyền lực ngang bằng.

Thậm chí còn có thể là nam tính của Jesus khiến đấng Kitô trở nên thu hút đối với phụ nữ hơn là đối với đàn ông. Chẳng phải là tự nhiên hay sao khi phụ nữ thương yêu và tôn kính một thần tính nam giới hơn là đàn ông làm như thế? Một lượng lớn về sự sùng mộ Kitô giáo có một sắc thái hoa tình đậm nét, với đấng Kitô được tưởng tượng như là một chú rể thuộc cõi trời chẳng hạn. Trong sự sùng mộ phúc âm đương đại, nhiều phụ nữ vẫn dấn vào khúc tình ca lãng mạn với Jesus - như có người đã nói, 'Chỉ riêng Jesus thấu hiểu tôi, thương yêu tôi, và tha thứ cho tôi.'

Lẽ hiển nhiên, các Kitô hữu không thể sử dụng cả hai lập luận được diễn đạt ở đây - rằng nam tính của Jesus là quan trọng và có những hậu quả cho sự tận hiến của Kitô giáo, và nó không tương thích bởi vì Thượng-đế-làm-người siêu việt giới tính. Vốn thiết định sẵn tầm quan trọng của những ảnh tượng và biểu tượng trong Kitô giáo, lập luận thứ nhất dường như ổn thoả hơn. Các Kitô hữu nói chung đã xem cả Thượng đế và Jesus như là nam tính, và điều này không hồ nghi gì, đã có những hậu quả bao gồm cả việc củng cố một sự bất bình đẳng dai dẳng giữa nam

và nữ. Điều này cũng có nghĩa là mặc dù Kitô giáo có thể có những lợi thế trong việc thu hút phụ nữ trong các xã hội tiền nữ quyền, nó có thể mất đi những lợi thế này khi một viễn kiến nữ quyền được chấp nhận rộng khắp.

Kết luận

Một tông giáo có một Thượng-đế-làm-người ở trung tâm thì bắt buộc phải là một tông giáo đầy căng thẳng, đa phức, và sáng tạo. Jesus Christ là hiệp nhất, nhưng cũng phân cách. Vào một điểm nào đó trong lịch sử, từng thông giải và mọi thông giải về Jesus được thảo luận trong chương này - và ngoài ra còn thêm những thông giải khác - sẽ phát hiện những quán quân bênh vực nó và có được những người ủng hộ nó. Một số Kitô hữu đã được thu hút bởi ngôi 'Jesus' trong phức hợp 'Jesus Christ' - tức là hình tượng con người dạy dỗ, tạo cảm hứng và chịu chết vì lí tưởng mà ngài tin. Những kẻ khác đã được lôi cuốn bởi ngôi 'Christ' trong phức hợp Christ Jesus - tức là hình tượng thần thánh thi triển những phép lạ, làm tròn những lời tiên tri, thăng lên khỏi cõi chết, và là Thượng đế. Lập trường chính thống là giữ cả hai quan điểm này trong tình trạng căng thẳng, lồng khung hình tượng Jesus như là kẻ vượt qua biên giới tối hậu làm

tiêu huỷ sự phân cách giữa con người và Thượng đế; nhưng hình tượng con người luôn luôn có nguy cơ bị tràn ngập bởi hình tượng thần thánh. Cuộc chiến giữa những sự thấu hiểu khác nhau về Jesus và các cộng đồng cùng các thiết chế được lập nên quanh những thấu hiểu đó, đã định hình dòng chảy của Kitô giáo, và đôi khi của toàn bộ các xã hội, trong suốt hai thiên niên kỉ.



Những tin tưởng, nghi thức, và tự sự

Đã cứu xét về việc hình tượng Jesus được thông giải ra sao, chúng ta có thể đưa câu chuyện xa hơn bằng cách cứu xét những miêu tả về ngài đã phát triển như thế nào, và chúng ăn khớp như thế nào vào đồ hình rộng hơn của các nghi thức và biểu tượng Kitô giáo. Những chương sau sẽ giải thích các thành tố của Kitô giáo được thảo luận ở đây phát triển ra sao trong những nhánh khác nhau của Kitô giáo. Trong Kitô giáo phương Đông chẳng hạn, tội lỗi ít được nhấn mạnh so với ở những giáo hội phương Tây, và trong một số hình thức Kitô giáo, Thánh linh/ *The Holy Spirit* (còn gọi là Chúa Thánh thần)

có một vai trò trung tâm hơn ở những hình thức Kitô giáo khác. Tuy nhiên, trong chương này, chúng ta có thể hạ bớt âm lượng trên những dị biệt như thế để giới thiệu một số chủ đề chung trên vựng tập [hay bộ danh mục] về Kitô giáo.

Thượng đế và lịch sử

Khi Kitô giáo phát triển, các nhà lãnh đạo của nó cố duy trì sự thống nhất không chỉ bằng việc tạo ra một quy điển về kinh sách, tức là cuốn Kinh thánh, mà còn bằng việc lập công thức cho các tín điều (những phát biểu quyền uy về đức tin), các nền thần học (các nỗ lực để phát biểu thành văn tín ngưỡng Kitô giáo với việc sử dụng từ ngữ và khái niệm), và các giáo luật (những quy định hướng dẫn sự thờ phượng cộng đồng về Thượng đế). Thoạt đầu, những điều này không được tách bạch một cách đạu ra đó. Một trong những tín điều sớm nhất của giáo hội Kitô giáo ở phương Tây, gọi là tín điều của các Tông đồ *(Apostles)*, có niên đại từ cuối thế kỉ 5, minh hoạ điều này. Trong cấu trúc của nó, tín điều bắt đầu với Thượng đế Cha *(God the Father)*, và rồi kể câu chuyện của Jesus Christ, và kết thúc với Thánh linh, giáo hội, và hi vọng về phục sinh. Như thế, nó cống hiến cả hai: một lịch sử cứu chuộc mạch lạc, và một phiên bản

thai nghén của chủ thuyết Kitô giáo về *Trinity*/ Tam vị nhất thể của Thượng đế hay được gọi là Chúa ba ngôi, theo đó, Thượng đế vừa là một (độc thần giáo/ *monotheism*), vừa là ba (tam vị nhất thể/ *trinitarianism* - tức là ba ngôi nhưng cùng thực thể, hoàn toàn bình đẳng và không thể phân biệt). Nó cũng trở thành một thành tố trong giáo luật được sử dụng trong nhiều giáo hội phương Tây.

Một trong những đường lối chính trong đó kết toán Kitô giáo về lịch sử cứu chuộc được làm cho mạch lạc là kết nối những gì đã xảy ra ở sự khởi đầu của sáng tạo với những gì Kitô đã làm hướng về chung cuộc của nó. Bên trong đồ hình này, Jesus được xem như là Adam thứ hai, trong khi Adam thứ nhất - con người đầu tiên, theo cuốn sách thứ nhất là Sáng thế kí - đã đóng các cánh cửa thiên đàng đối với những ai noi theo ông bằng việc ăn trái cấm được Eva mang tới, Adam thứ hai - tức là Kitô - đã mở toang những cánh cửa này. Ngài đã khuất phục cả tội lỗi và cái chết, và những ai noi theo ngài có thể san sẻ trong sự đắc thắng của ngài. Maria, mẹ của Jesus cũng được thông giải bởi nhiều Kitô hữu bên trong đồ hình này như là Eva thứ hai, làm chính đáng lại những sai lầm của Eva thứ nhất.

Qua thời gian, các Kitô hữu đã phát triển nhiều cung cách để giải thích Kitô cứu chuộc ra

Hộp 3 - Tín điều của các Sứ đồ

Tôi tin Đức Chúa Trời, là Cha toàn năng,
đấng dựng nên trời và đất.
Tôi tin Jesus Christ là Con độc sinh của Đức Chúa Trời,
và Chúa chúng ta;
Ngài được thai dựng bởi Thánh linh,
sinh bởi nữ Đồng trinh Maria,
chịu thương khó dưới tay Pontius Pilate,
bị đóng đinh trên thập tự giá, chịu chết và được chôn cất.
Ngài xuống âm phủ.
Đến ngày thứ ba, ngài từ cõi chết sống lại,
Ngài thăng thiên,
ngồi bên hữu Đức Chúa Cha,
Và ngài sẽ trở lại để phán xét kẻ sống và kẻ chết.
Tôi tin Thánh linh,
Tôi tin Thánh giáo hội Công giáo,
Sự hiệp thông của chư thánh,
sự tha tội,
sự phục sinh của thân thể,
và sự sống đời đời. Amen.

sao. Những đường lối này được biểu hiện trong các lí thuyết về 'sự thục tội'. Một số lí thuyết nói rằng Kitô đã đánh bại ma vương và đám tinh linh tức quỷ sứ của hắn. Những lí thuyết khác nói rằng ngài là một vật hiến tế hoặc cống hiến tội lỗi cho Thượng đế ('con chiên của Thượng đế'); còn có những lí thuyết khác nữa nói rằng, con



người được cứu chuộc bằng việc gia nhập vào sự hiệp nhất huyền bí với Kitô cõi trời qua hoạt động của Thánh linh. Điều mà hầu hết các lí thuyết có chung là, ý niệm Kitô có thể cứu chuộc bởi ngài vừa san sẻ nhân tính của chúng ta lại vừa siêu việt nó, bởi vì con người quá sa đoạ nên không thể tự cứu chuộc chính mình, Thượng đế can thiệp qua ngài vì chúng ta.

Những kết toán khác về sự cứu chuộc có những hàm ý khác biệt về bản tính của các tương quan giữa Chúa Cha, Chúa Con và Thánh linh - tức là ba ngôi của Tam vị nhất thể. Phải chăng Chúa Cha đã gửi Chúa Con, và đến phiên ngài lại gửi Thánh linh? Điều đó khiến cho Chúa ba ngôi giống như một hệ cấp trong đó ba thành viên không thực sự bình đẳng. Để tránh điều này, một số người nói rằng Thánh linh là Tinh thần của cả Chúa Cha và Chúa Con và tiến hành từ cả hai, mỗi vị đều ngự trong vị kia, và cả ba là đồng vĩnh hằng. Những cuộc tranh biện sôi nổi về các đề xuất này được thảo luận chi tiết hơn trong chương sau. Bất kể các đề xuất này được giải quyết bằng cách nào, chủ thuyết về ba ngôi mang lại cho Kitô giáo tính uyển chuyển lớn lao trong sự thấu hiểu về Thượng đế. Như chúng ta sẽ thấy, những loại biệt khác nhau của Kitô giáo nhấn mạnh hoặc đề cao một khía cạnh của Thượng đế hơn những

khía cạnh khác. Có lúc Thượng đế Cha có ưu thế số một - hoặc như một vị phán quan nghiêm nghị, hoặc như một hình tượng có tình cảm yêu thương hơn. Có lúc Jesus quan trọng hơn - có lẽ bằng cách một quan hệ sống động với ngài được trải nghiệm như là tâm điểm của đời sống Kitô giáo. Và có lúc Thánh linh đi trước - với Tinh thần ngự bên trong, hoặc những tặng phẩm của Tinh thần (gọi là *charismata - những ân sủng nhiệm mầu*), được xem như là những dấu hiệu chân chính của một Kitô hữu.

Các hình tượng về Kitô

Giống như mọi tông giáo, Kitô giáo xoay quanh những biểu tượng và ảnh tượng, cũng như những tự sự và tin tưởng. Mặc dù nó đã sản sinh ra một số miêu tả về Chúa Trời (hay Chúa Cha tức Thượng đế Cha/ *God the Father*) - như một người đàn ông lớn tuổi, với chòm râu dài - có một sự kiệm lời về việc sáng tạo những hình tượng như vậy, có lẽ thừa hưởng từ Do Thái giáo và san sẻ với đạo Islam. Thánh linh (hay Chúa Thánh thần/ *The Holy Spirit*) cũng là một chủ đề khó khăn cho việc tái hiện về thị giác, ít nhất bởi vì ngôi này được nói là vô hình vô ảnh. Những hình tượng về Thánh linh như một con chim bồ câu hoặc những tia sáng mang tính quy ước hoặc

công thức nhất. Nhưng Kitô giáo bù đắp cho những khó khăn ấy bằng cách cống hiến hình ảnh các nhân vật mang tính chất nam và nữ, con người và thần thánh, thiên tiên và quỷ quái trong những câu chuyện sống động của Cựu ước và Tân ước cùng các sách nằm ngoài Kinh thánh.

Hệt như suy tư Kitô giáo về Jesus phát triển dần dần, những hình tượng về ngài cũng có thời gian để hiện xuất. Đến thế kỉ thứ 4 Công nguyên, hình ảnh của một dáng dấp thanh thoát, mảnh mai, nhạt nhoà, để râu, vận áo choàng, tóc dài đã ngự trị trí tưởng tượng Kitô giáo kể từ đó. Jesus có khuôn mặt của con người, nhưng không phải là một khuôn mặt thông thường. Biểu lộ của ngài là bình thản, với cái nhìn thẳng và thần tính của ngài được chỉ dấu bằng một vành hào quang hoặc một quầng sáng. Quyền năng của ngài hiển hiện trong tư thái - thường ngồi trên ngai với một bàn tay giơ lên chúc phúc, đôi khi với một cuốn sách luật. Thoạt đầu, ngài được định vị vượt ngoài cõi thế tục trong một không gian vàng kim không chiều kích, trống vắng. Tương tự như thế, bà Maria được miêu tả trong khoa thánh tượng Kitô giáo thời sơ kì một cách an nhiên, quyền năng, và thương yêu, hoặc bằng bản thân bà hoặc bồng Kitô hài đồng. Những gì chúng ta có là những thánh tượng hơn là những ảnh tượng, những hình tượng đề cập trực tiếp

vào quyền năng thần thánh bí nhiệm mà những thánh tượng này tái hiện.

Thánh tượng về 'Kitô Toàn trị/ *Christ Pantocrator*' tức là thống trị vạn vật trong Hình 2 được phát hiện phía trên một số bàn thờ của Giáo hội phương Đông. Bạn phải ngước nhìn lên, xa tít tắp bên trên trái đất và thân phận con người. Ở đó, đấng cứu thế toàn năng ngó xuống từ các tầng trời. Hiệu ứng không phải chỉ để dẫn dụ nỗi sợ hãi, khiêm hạ và tôn kính mà còn để gây cảm hứng hân hoan, hi vọng và biết ơn. Vào một nhà thờ như thế, chúng ta bước ra khỏi cõi thế gian tục luỵ và được nếm trải hương vị của thực tại tâm linh cao cả bao quanh thế gian ấy - thế giới của Jesus, Maria, và các thánh. Còn thực hơn là thế gian này, nó có thể được tín đồ tiếp cận không phải chỉ sau cái chết mà ở đây và bây giờ *(here and now)* - bằng cách tiếp nhận những phép bí tích/ *sacraments**, tham gia những nghi tiết của nó, nghe tiếng

---

* Sacraments là những nghi lễ của giáo hội được xem như dấu hiệu hướng ngoại và hiển hiện của ân sủng Thượng đế hướng nội và tâm linh. Có tất cả 7 nghi thức: 1. baptism/ phép rửa tội; 2. confirmation, phép thêm sức; 3. encharist/ phép Thánh thể hoặc Mình thánh Chúa; 4. penance/ phép ăn năn. 5. extreme unction/ phép xức dầu thánh lúc lâm chung; 6. ordination/ phép truyền chức thánh cho các giáo sĩ; 7. matrimony/ phép hôn phối cho những người lập gia đình.



2. Kitô Toàn trị

nhạc, thấy những hình tượng chói loà và vâng theo quyền uy của nó.

Những hình tượng đầu tiên về một Jesus mang nhân tính hơn xuất hiện ở phương Tây vào thời sơ kì Trung cổ. Chúng trình bày hình



3. Đóng đinh câu rút/ Crucifixion, của Matthia Grünewald (vẽ năm 1500-1508)

ảnh ngài đang chịu thương khó và chết trên thập tự giá. Không còn nữa hình ảnh thân thể ngài đứng thẳng và vinh quang chiến thắng như trong những miêu tả trước đó, mà là quằn

quại, rỏ máu, và gãy gục - như trong Hình 3. Những hình tượng như thế khuyến khích các tín đồ trầm tư về sự thương khó của Kitô, tội lỗi của con người đã gây ra nỗi đau khổ ấy, và tình thương yêu gây ngỡ ngàng của một Thượng-đế-làm-người sẵn sàng chịu chết cho những kẻ giết ngài. Nghịch lí thay, sự thương khó của Kitô càng được cường điệu, nó càng có thể trở thành một dấu hiệu về địa vị thần thánh độc nhất hơn là nhân tính thông thường của ngài. Thời Trung cổ cũng thấy sự tăng trưởng của lòng sùng mộ mãnh liệt với Maria, được miêu tả trong một số ảnh tượng thời Trung cổ như là một hình ảnh nữ thần uy nghi, bảo vệ và che chở cho những người sùng mộ.

Thời Phục hưng *(Renaissance)* của các thế kỉ từ 13 đến 15 thường mô tả Jesus và bà Maria trong những cung cách mang nhân tính hơn. Thời này được gọi như thế là bởi nó liên quan đến việc làm sống lại (*re-naissance* hay *re-birth*) văn hoá kinh điển, phong trào văn hoá châu Âu thời Phục hưng làm hưng thịnh lại chủ đề Hy Lạp - La Mã cổ đại về vấn đề phẩm giá của tâm trí và thân thể con người. Là một vận động Kitô giáo cũng như một vận động kinh điển, phẩm giá này thường được biểu lộ qua hình tượng Jesus. Trong những tác phẩm của hoạ sĩ Giotto chẳng hạn, Jesus, Maria, và

những nhân vật khác từ các câu chuyện kể về Kitô giáo xuất hiện mang nhân tính không chỉ do nỗi đau khổ của họ, mà trong khả năng của họ biểu lộ phạm vi trọn vẹn những xúc động trong thân thể ba chiều kích bằng thịt xương. Trong những bức bích hoạ của Giotto, ngay cả các thiên sứ cũng có những tình cảm giống như các tín đồ con người sùng mộ của Jesus, họ khóc lóc và đấm ngực khi nhìn ngắm cái chết của đấng Kitô. Nghệ thuật thời Phục hưng sau này thậm chí còn đi xa hơn, hướng tới sự nhân tính hoá về Jesus, đôi khi miêu tả ngài khoả thân với cơ quan sinh dục của phái nam - ở đây dục tính được xem như một phần sự hoàn hảo của con người hơn là một chỉ dấu về sự sa đoạ.

Thời kì hiện đại đưa vào những khuynh hướng mới. Một khuynh hướng muốn tạo luân lí cho các câu chuyện Kinh thánh, và để miêu tả 'thánh gia' (gia đình thần thánh) gồm Jesus, Maria, và Giuse (Joseph) như một gia đình kiểu mẫu, cùng với phát minh của việc in màu rẻ tiền, những hình tượng sùng mộ được sản xuất và sự tiêu thụ phổ thông đảm nhiệm tầm quan trọng mới. Trong những miêu tả của Giáo hội Công giáo La Mã (Roman Catholicism, viết tắt là RC) về *Thánh tâm (Trái tim Thiêng liêng/ The Sacred Heart),* Jesus thực sự phơi trần trái tim mình cho những ai sẽ thương yêu hoặc hắt hủi



4. *Thánh gia với con chim nhỏ/ The Holy Family with a Little Bird,* của Murillo (sáng tác 1650)

ngài (Hình 5); trong phúng dụ/ *allegory* (diễn đạt tư tưởng, khái niệm trừu tượng thông qua những hình tượng, hình ảnh cụ thể) nổi tiếng của Holman Hunt *Ánh sáng của thế gian (The Light of the World),* ngài gõ lên cánh cửa biểu tượng cho tâm hồn con người và nó chỉ có thể mở được từ bên trong (Hình 6); trong tranh *Đầu Kitô (Head of Christ)* của hoạ sĩ Warner Sallman, ngài trầm ngâm và đầy xúc cảm (Hình 7). Phụ nữ thường là những khách hàng tiêu thụ quan trọng nhất các ảnh tượng như thế.

5. *Thánh tâm của Jesus.* Hình ảnh trên một tấm thiệp phổ thông (năm 1900)

Tội lỗi

Kitô giáo càng nhấn mạnh tầm quan trọng của Kitô và giáo hội, nó càng phải giải thích rằng những thứ này tồn tại để giải quyết vấn đề gì. Câu trả lời là tội lỗi. Tội lỗi càng lớn, nhu cầu cứu chuộc càng lớn. Lễ misa trong ngôn ngữ Latin của Giáo hội Công giáo La Mã kêu lên '*O felix culpa*/ Ôi tội lỗi đầy ơn phước...': 'Ôi tội lỗi hạnh phúc đã đón nhận như là phần thưởng một đấng cứu chuộc vĩ đại và tốt lành đến thế.'

Thánh kinh nói về tội lỗi, nhưng chính là vị giám mục kiêm nhà thần học Kitô giáo thời sơ kì là Augustine (354-430) đã ban cho tội lỗi một sức mạnh mới bằng cách đặt nó trong ngữ cảnh của một bản tự sự đầy quyền năng: câu chuyện về sự sa đoạ (the Fall) của con người. Augustine căn cứ kết toán của mình vào sách Sáng thế kí chương 3, kể lại những con người đầu tiên là Adam và Eva, đã bất tuân Thượng đế và bị đuổi ra khỏi chốn thiên đường - phía đông vườn Địa đàng (Eden). Câu chuyện này có thể được thông giải theo một số đường lối. Đối với những nhà thông giải Do Thái giáo và những nhà thần học Kitô giáo phương Đông [của châu Âu], câu chuyện có thể đọc trong một ánh sáng tích cực cũng như trong một ánh sáng tiêu cực - là sự thành niên, tức là đủ tuổi lớn để làm người trưởng thành.



6. *Ánh sáng của thế gian,* tranh của Holman Hunt (1900-1904)



7. *Đầu Kitô,* tranh của Warner Sallman (1941)

Augustine không đồng ý. Với ông, chuyện này hoàn toàn mang tính tiêu cực. Adam và Eva đã không vâng lời, không khiêm nhường, kiêu ngạo, và tham lam. Họ đã đánh mất địa vị của loài người trong lạc viên, làm bại hoại bản tính được Thượng đế ban cho, và lưu truyền sự bại hoại đó

cho con cháu. Augustine tin rằng Adam và Eva là những cha mẹ sinh học có thật của loài người, và tội lỗi của họ được truyền lại cho tất cả con cháu về sau - tức là toàn bộ loài người - qua sự sinh sản bằng tính dục.

Kết toán của Augustine ảnh hưởng sâu sắc lên cung cách mà những Kitô hữu phương Tây [của châu Âu] nghĩ về bản thân. Nó tạo ra một cái khuôn tiêu cực cho sự thấu hiểu tự thân. Bởi con người bị qui là phải chịu trách nhiệm cho mọi điều xấu xa trong đời sống, đau khổ của họ còn tăng bội bởi việc làm sai trái *(guilt).* Và chẳng có điều gì họ có thể làm nếu không có sự can thiệp của Thượng đế. Được sinh ra với một sự khiếm khuyết chết người, họ đã thừa hưởng thói kiêu căng được thiết định từ bên trong, sự bất tuân, và sự tham dục (tức là sự trùm lấp lí trí bằng những ham muốn và dục vọng). Con người mất tự chủ, không có khả năng tuân theo những phán định của chính lí trí và lương tâm họ hoặc những phán định của Thượng đế. Không ở đâu điều này rõ ràng hơn trong cung cách mà thân xác con người kiểm soát tâm trí và dẫn dắt chúng ta lạc đường; đối với Augustine và những ai chịu ảnh hưởng của ông, ham muốn tính dục là triệu chứng mãnh liệt nhất về sự sa đoạ của con người.

Không phải mọi nhà thần học phương Tây đều chấp nhận thông giải của Augustine. Một số,

như Thomas Aquinas (xem Chương 3), không tin rằng lí trí con người đã bị bại hoại hoàn toàn đến nỗi nó không có khả năng biện biệt sự tồn tại của Thượng đế hoặc phân cách điều đúng khỏi điều sai cơ bản. Nhưng họ chấp nhận điểm chủ yếu trong thông giải của Augustine và ủng hộ quan điểm con người bất lực để tự cứu chính mình. Những hàm ý thực tiễn ở đây đã rõ. Con người là những phẩm vật bị hư hoại. Họ không thể tự cứu. Nếu những người nam và nữ không muốn sống cuộc đời tồi tệ trên trái đất và còn tồi tệ hơn trong địa ngục đang chờ đợi họ sau cái chết, họ phải khẩn cầu sự trợ giúp của vị cứu thế từ thiên giới Jesus Christ và giáo hội của ngài trên trần thế.

Sự cứu chuộc

Khi đã thành một thiết chế và ngày càng có quyền lực hơn, giáo hội khăng khăng rằng nó là con đường duy nhất để tới sự cứu chuộc và nó cống hiến những đường lối rất thực tiễn trong đó sự cứu chuộc được đoan chắc. Giáo hội tuyên xưng rằng hồng ân của Thượng đế được làm trung gian để tới loài người bằng hai kênh là Ngôi Lời và phép bí tích. Cả hai phải được tiếp nhận trong khuôn khổ cộng đồng của sự thờ phượng Kitô giáo, do giới tăng lữ của giáo hội chủ trì.

Mặc dù những hình thức khác nhau của Kitô giáo nhấn mạnh lên thứ này hoặc thứ kia, tất cả sự thờ phượng Kitô giáo đều cống hiến hoặc là Ngôi Lời hoặc phép bí tích hay là một kết hợp nào đó của hai thứ ấy. Ngôi Lời, chủ yếu, là Kinh thánh, nhưng cũng là việc diễn giảng và giáo huấn. Một phép bí tích là một đối tượng vật thể làm biểu tượng và truyền đạt quyền năng Thượng đế. Mặc dù rốt cuộc Giáo hội Công giáo thừa nhận bảy phép bí tích (phép rửa tội, phép thánh thể, phép ăn năn, phép thêm sức, phép truyền chức thánh cho các giáo sĩ, phép hôn phối, phép xức dầu thánh lúc lâm chung), có hai thứ được thừa nhận bởi gần như tất cả các giáo hội Kitô giáo: phép rửa tội và phép thánh thể/ Mình thánh Chúa (sau này cũng được gọi là 'misa', 'phép hiệp thông hoặc phép thông công', và 'bữa tiệc của Chúa' hay 'Tiệc thánh'). Cả phép rửa tội và phép thánh thể được tin rằng do chính Jesus thiết lập. Mặc dù những phép này được chính thức hoá thành những nghi thức trọng thể bởi các giáo hội, trong những nguyên tố cơ bản, chúng không thể nào còn đơn sơ hơn: việc rửa trong nước, và việc san sẻ bánh mì (biểu tượng cho thân thể Chúa) và rượu nho (biểu tượng cho máu Chúa).

Các Kitô hữu tin rằng trong phép rửa tội, một cá nhân được 'tái sinh', không phải vào thế

gian mà là vào giáo hội, không phải bằng sự sinh đẻ tự nhiên mà bằng sự tái sinh siêu nhiên. Sự chuyển tiếp được đánh dấu bằng việc nhúng mình trong nước tượng trưng cho việc nhập vào tử cung hoặc vào nấm mồ, luôn thể là việc tắm rửa và tẩy sạch. Sự sáng nghĩa của Kitô giáo về nghi thức này được biểu hiện bằng ngôn ngữ của 'tẩy rửa trong máu của con chiên' (Kitô được ví như một con chiên hiến tế), và trong ẩn dụ về việc chết đi với tội lỗi để sống trong Kitô. Nghi thức này đưa các Kitô hữu vào đời sống mới trong nhiều nghĩa. Thứ nhất, họ không còn chịu dưới quyền năng của ma vương và những tinh linh ác độc mà dưới quyền năng của Kitô - một sự chuyển tiếp cũng được đánh dấu bằng việc xức dầu. Thứ hai, họ sống theo một bộ tiêu chuẩn mới - không phải của thế gian mà của Kitô và giáo hội của ngài. Thứ ba, họ buông xả đời sống phải chịu tử vong cũ của họ và bắt đầu sống đời sống mới khởi lên từ cõi chết trong Kitô - họ được sinh trở lại, tức là tái sinh, thể nhập đời sống vĩnh hằng.

Phép thánh thể nhắc lại, diễn lại, và củng cố phép rửa tội. Hành vi đơn sơ của việc san sẻ một bữa ăn có một sự tạo nghĩa rõ ràng trong việc gắn bó những người cùng tham dự. Đối với các Kitô hữu, sự sáng nghĩa này được mở rộng do sự kiện Kitô ở bữa ăn tối cuối cùng (còn gọi

là tiệc ly) ngài ăn với các môn đệ, và người ta nói rằng ngài đã truyền dạy cho họ rằng 'hãy làm điều này trong sự tưởng nhớ đến ta.' Còn hơn thế nữa, bánh mì và rượu nho được thông hiểu như là những biểu tượng của sự hiến tế mà ngài làm sau khi dùng bữa: trao tặng xác thân và máu huyết của ngài cho sự cứu chuộc loài người. Biểu tượng ở đây là đầy quyền lực: những ai tham gia đang được nuôi dưỡng bởi chính thân xác của Kitô (nên gọi là Mình thánh Chúa). Thân xác này trở thành phần tử của họ và họ trở thành phần tử của ngài, đồng thời cũng được kéo vào một mối tương quan mật thiết hơn giữa các tín đồ. Bởi cái chết của Kitô trên thập giá thường được thông giải như một sự hiến tế tới Thượng đế, vậy nên phép thánh thể được hiểu như một biểu tượng hoặc thậm chí một sự lặp lại của việc hiến tế độc đáo của Chúa Con lên Chúa Cha.

Nói cách khác, điều Kitô giáo làm, là lấy 'tự nhiên' và khiến nó thành thiêng liêng bằng việc mang nó vào mối tương quan với ân sủng của Thượng đế trong Kitô. Như thế, những giai đoạn 'tự nhiên' của đời sống - từ cái nôi đến nấm mồ - đều được Kitô hoá. Khởi đầu bằng phép rửa tội lúc sinh ra đời và kết thúc bằng một tang lễ theo Kitô giáo lúc chết - một khúc dạo đầu cho những gì chờ đón các cá nhân bên kia nấm mồ.

Kitô giáo làm cùng điều đó với thời gian, lấy một số giai đoạn của mùa màng và tiết điệu của tự nhiên, đưa chúng vào tương quan với đời sống và cái chết của Kitô. Như Hình 8 cho thấy, niên lịch của Kitô giáo được tổ chức xung quanh việc sinh ra đời của Kitô *(Christmas)*, cái chết và sự sống lại của ngài (thứ Sáu tốt lành hay thứ Sáu tuần thánh và lễ Phục sinh)* cùng những tiệc và tuần chay nhỏ hơn. Tuần lễ theo Kitô giáo xoay quanh ngày Kitô được cất lên từ cõi của người chết (gọi là Chủ nhật hay Chúa nhật/ *Sunday*). Và toàn bộ thời gian lịch sử được tính niên đại xung quanh việc sinh ra đời của Kitô (trước Kitô là BC tức *Before Christ*, là trước Công nguyên; và AD viết tắt của *Anno Domini*, là năm của Chúa, tức Công nguyên). Như vậy, cả hai đời sống cá nhân và đời sống xã hội, và thực sự là toàn bộ cuộc sáng tạo được hoà hợp ngày càng mật thiết hơn với cuộc sống, cái chết, và sự phục sinh của Thượng-đế-làm-người.

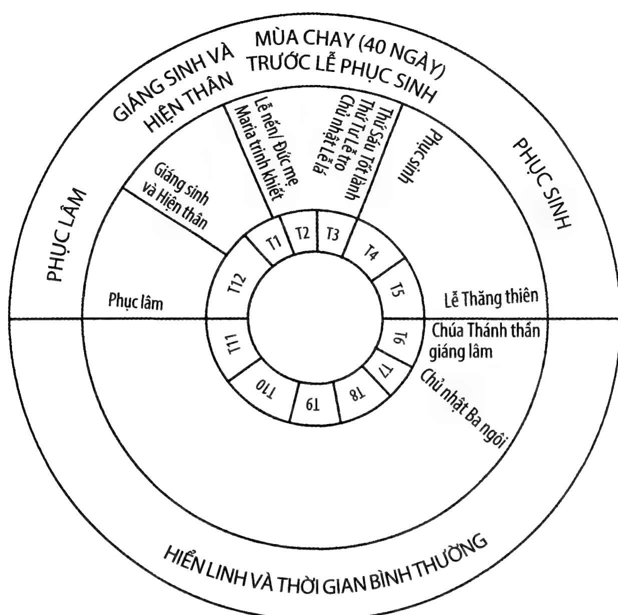
---

* Lễ này xảy ra vào ngày trăng rằm của mùa xuân đúng với lễ kỉ niệm Moses dẫn dắt dân Do Thái ra khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập, vượt biển Đỏ để tới miền đất hứa là Palestine. Trong đạo Do Thái, lễ này được gọi là lễ Vượt qua/ Passover. Và bởi người Do Thái dùng âm lịch nên hàng năm nó được tính lại để trùng với ngày rằm âm lịch.

Thánh linh/ Chúa Thánh thần *(Holy Spirit)*

Thánh linh hay Chúa Thánh thần là sự hiện diện hoạt động của Thượng đế ở thế gian, một quyền năng thanh thoát 'thổi tới bất cứ nơi nào ngài muốn', và có thể tràn ngập cũng như chiếm hữu con người (các tinh linh ác độc cũng có khả năng). Điều này khiến cho tâm linh/ *the Spirit* là một thành tố có tiềm năng nguy hiểm và không thể kiểm soát, đặc biệt đối với giới cầm quyền giáo hội. Bởi vì bất cứ ai cũng có thể tuyên bố rằng được cảm ứng bởi tâm linh, nên đã trở thành thiết yếu cho các giáo hội thiết lập những đường lối trắc nghiệm và giới hạn sự vận hành của nó. Một đường lối để giữ tâm linh bên trong các kênh được trao quyền là tuyên bố rằng nó chỉ duy nhất có mặt trong Ngôi Lời và trong các phép bí tích, là những thứ chỉ được thánh hoá (khiến trở thành thiêng liêng) bởi một giáo sĩ. Một đường lối khác là kiên quyết chủ trương rằng, bởi đó là tâm linh của Kitô, nó chỉ có thể cảm ứng cho con người để hành động trong những đường lối giống như Kitô. Nhưng tới một chừng mực nào đó, Thánh linh vẫn là thành tố gây rắc rối trong Kitô giáo, là cái thiêng liêng trong một hình thức khó có thể quy kết được. Vẫn luôn luôn rộng mở cho những người nam và nữ bình thường tuyên



8. Năm theo lịch Kitô giáo (theo thứ tự từ ngoài vào trong)

bố rằng được cảm ứng nhờ Thánh linh, và như thế nắm giữ được quyền năng của Thượng đế. Và bởi tâm linh là vô hình vô ảnh và né tránh được sự kềm giữ trong lời lẽ và ảnh tượng, nó có thể ban quyền năng cho nữ giới cũng như nam giới, kẻ yếu cũng như kẻ mạnh, kẻ bị thống trị cũng như kẻ có quyền lực.

Tâm linh sáp nhập sự vận động và sự thay đổi vào tâm điểm của Kitô giáo. Những đại diện của Kitô giáo về thực tại thần thánh và thực tại

con người thường có khuynh hướng khá tĩnh tại. Thượng đế là bất biến. Ngài sáng tạo một thế giới được hình thành trọn vẹn và chỉ cần được phục hồi sự hoàn hảo mà từ đó nó đã sa đoạ. Khi Kitô hữu tưởng tượng sự tốt lành và sự hoàn hảo, họ có khuynh hướng nhìn trở lại về thời gian chứ không phải tới trước. Họ thấy Kitô như Adam thứ hai, Nước trời hay Thiên quốc như cõi Lạc viên *(Paradise)* được khôi phục hoặc như một 'thành Jerusalem mới', giáo hội lí tưởng như một sự 'tái hình thành' quay về với những cội nguồn sớm nhất của nó. Kitô hữu thường ưa thích truyền thống hơn là thay đổi và các giáo hội có khuynh hướng là bảo thủ. Tâm linh du nhập một chủ đề khác, bị trấn áp hơn, trong Kitô giáo: đó là Thượng đế hiện hữu trong và qua sự thay đổi, tác động để 'khiến vạn vật mới mẻ tinh khôi'. Ở đâu các Kitô hữu đã ôm ấp tâm linh hăng say nhất, nơi đó những hậu quả thường mang tính dứt đoạn. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 4, chẳng hạn, các tín đồ của giáo phái Quaker, là những người nhấn mạnh về tâm linh như một ánh sáng nội tâm bên trong con người, nên loại bỏ các giáo sĩ, các phép bí tích và kinh điển cũng như có một lịch sử về tác động xã hội và chính trị cấp tiến triệt để.

Điều này không phải là hàm ý rằng Kitô giáo luôn luôn hài lòng với thế giới thực tại. Khi

ngước lên tầng cao, hướng về Cha trên trời, Kitô giáo cũng nhìn xa hơn. Nó ôm ấp một thị kiến về sự hoàn hảo - không phải theo cung cách như sự vật hiện là, mà là cung cách Thượng đế muốn sự vật phải là. Thị kiến này được tổng kết trong Kitô và được diễn xuất trong những nghi thức mà các Kitô hữu chấp hành khi họ đến với nhau. Trong giáo hội có một hương vị nếm trước của thiên đường, và ở tâm linh ngự bên trong có đời sống vĩnh hằng tại hiện, tức ở đây và bây giờ. Nghi thức Kitô giáo tiên kiến về những gì ở xa hơn. Sự 'xa hơn' như thế có thể trong hạn từ không gian (cõi trời, một cảnh giới cao hơn) hoặc thời gian (Nước trời đang đến, chung cuộc của thế giới). Do đó, các Kitô hữu nói cả hai điều, rằng những người được cứu chuộc đi lên thiên đường/ cõi trời khi họ chết và họ sẽ được phục sinh vào lúc chung cuộc của thời gian. Các Kitô hữu thường nói rằng họ 'ở trong thế giới, nhưng không thuộc về thế giới'. Trong khi có thể ôm ấp những hi vọng và kế hoạch xã hội, họ có khuynh hướng hoài nghi đối với những nỗ lực kiến thiết cõi thiên đường trên trần thế.

Kết luận

Điều gì cách biệt Kitô giáo khỏi các độc thần giáo khác là sự nhấn mạnh của nó về Thượng-

đế-làm-người duy nhất, trong đó quyền năng, oai nghi và lòng bác ái của Thượng đế được hiển hiện và những con người phải chịu tử vong có thể tiếp cận. Đấng cứu thế này trở thành tiêu điểm cho một cộng đồng mới - tức là giáo hội - với những nghi thức, tin tưởng và kinh điển riêng biệt. Sự hứa hẹn là tất cả những ai gia nhập và tiếp cận Thánh linh của Thượng đế qua Ngôi Lời và những phép bí tích có thể được cứu chuộc. Điều này được làm cho sống động do được gói trong câu chuyện về một loài người đã được sáng tạo, đã sa ngã và nay được cứu chuộc bởi Kitô. Mãi cho đến thời kì hiện đại, nhiều Kitô hữu đã hiểu câu chuyện này như một kết toán theo nghĩa đen về lịch sử. Ngày nay, còn thông thường hơn, người ta hiểu nó như một khuôn khổ mà trong đó họ sống đời mình. Bất kể đường lối nào, nhiệm vụ và đặc quyền của các Kitô hữu là diễn vai của họ trong một tấn kịch rộng lớn hơn về sáng tạo và cứu chuộc.



Sự lan truyền của Kitô giáo

Từ những cội nguồn mong manh bên trong một xứ sở nhỏ bé nằm dưới sự chiếm đóng của Đế quốc La Mã, Kitô giáo, đến thế kỉ 19, đã tăng trưởng để trở thành tông giáo đông đảo tín đồ nhất trên thế giới. Mặc dù các Kitô hữu đã giải thích sự thành công này trong các hạn từ về tác sự của Thượng đế, hẳn ít người phủ nhận rằng những liên minh với quyền lực thế tục cũng có can dự. Chương này vẽ ra sơ đồ về sự tăng trưởng và lan truyền của Kitô giáo và giải thích bằng cách nào một phong trào ở ngoại biên lại hoá thành một 'tông giáo thế giới'.

Tăng trưởng thời sơ kì

Không có cách nào để biết Jesus đã thu hút bao nhiêu người đi theo trong thuở sinh thời, nhưng chắc rằng chúng ta đang nói về một con số nhỏ nhoi, bao gồm một vài người trong chính gia đình ngài. Jesus phát khởi một vận động cải cách bên trong Do Thái giáo, ngài không thiết lập một tông giáo mới hoặc bất cứ yếu tố nào về thiết chế mà nó đòi hỏi - chẳng hạn như những nghi thức chính thức và cấu trúc về tổ chức. Sau khi ngài qua đời, những gì còn lại là kí ức về ngài, trải nghiệm về sự hiện diện sống động của ngài, và những nhóm nhỏ được huy động xung quanh những điều này. Nhiều người đi theo Jesus thời sơ kì thuộc Do Thái giáo, nhưng một số bắt đầu dạt ra khỏi những lối thực hành của Do Thái giáo, đặc biệt trong các cộng đồng khởi sự thu hút những ai không phải là người Do Thái.

Chúng ta có thể thoáng nhìn một giai đoạn trong tiến trình chuyển tiếp từ phong trào trở thành tổ chức trong những lá thư của Phaolô. Phaolô là một người Do Thái đã trở thành sứ đồ *(apostle)*, tức là một chứng nhân toàn thời gian về Kitô, đã đứng ra quản trị vài cộng đồng quanh bờ Địa Trung Hải ở châu Âu. Sự đa dạng của những cộng đồng này có thể thấy từ lời khuyên mà ông dành cho họ. Một số cộng đồng vẫn còn

hành đạo trong một đường lối rất bình đẳng, nhưng trong các cộng đồng khác rõ ràng là một số ít các cá nhân, bao gồm cả bản thân Phaolô, đã bắt đầu tuyên xưng quyền uy đặc biệt như những nhà lãnh đạo. Một số nhóm vẫn còn nghiêm nhặt tuân thủ Luật của Do Thái giáo, trong khi những nhóm khác mang tính chất Hy Lạp cổ đại nhiều hơn, với những khuynh hướng mà sau này được dán nhãn hiệu là thuyết linh tri *(gnosticism)*. Phaolô cố gắng lèo lái một trung đạo giữa hai bên gồm 'những người Do Thái giáo hoá/ *Judaizers*' và những 'người thuộc thuyết linh tri/ *gnostic*'. Ông nói với nhóm Do Thái giáo hoá rằng Kitô đã tới để làm tròn Luật và Thánh linh giải thoát họ khỏi việc tuân thủ nghiêm khắc và ông nói với những người theo thuyết linh tri rằng quà tặng của Thánh linh không cho phép tha hồ buông lung, bởi không phải bất cứ ai cũng có quyền uy như nhau và thiết yếu phải xây dựng thân thể của Kitô [tức là giáo hội] trong một cung cách có trật tự.

Thời gian tiếp tục trôi qua và những người đương thời với Jesus cũng mất dần [ngài lên thập tự giá năm 33 tuổi, nghĩa là 70 năm sau, tất cả những người từng là nhân chứng sống ắt hẳn cũng qua đời]. Những giáo huấn của ngài và về ngài bắt đầu được viết. Quyền lãnh đạo, lúc đầu đặt căn cứ lỏng lẻo trên thiện chí của một cộng

đồng sẵn sàng chấp nhận những năng lực thiên phú của một cá nhân dần dần tiến tới chỗ được tổ chức một cách chính quy hơn. Một số cộng đồng chấp nhận nguyên lí về sự tiếp nối sứ đồ hay còn gọi là 'tông truyền/ *apostolic succession*' theo đó quyền uy được trao truyền qua một chuỗi gồm những người tuyên xưng sự liên kết trực tiếp từ Jesus và các tông đồ của ngài. Để bảo đảm sự tinh khiết của tuyến truyền thừa này được bảo vệ an toàn, những ai thuộc về nó sẽ chọn những kẻ kế tục mình một cách thận trọng và trao quyền cho họ thông qua một chứng nhận bằng lễ đặt tay - hình thức này dần dần phát triển thành một nghi lễ chính thức gọi là 'truyền chức thánh/ *ordination*' của giáo sĩ cho giáo sĩ. Cùng với việc tập trung quyền lực trong một số ít người, truyền thừa tông đồ, tức tông truyền, góp phần thiết lập sự đồng dạng lớn hơn về giáo huấn và đức tin.

Mặc dù cả nam giới và nữ giới đều đã thi triển vai trò lãnh đạo trong những cộng đồng Kitô giáo thời sơ kì, sự tông truyền và chức giáo sĩ chỉ được dành cho nam giới. Một vài thư tín trong Tân ước bình luận rằng phụ nữ không nên thuyết giảng - gợi ý là một số phụ nữ đã làm như thế. Những lập luận chống lại sự tham dự bình đẳng của phụ nữ có thể viện dẫn đến Kinh thánh - chẳng hạn như, Eva đã khiến cho Adam lạc lối - hoặc có thể kêu gọi đến trật tự trong nhà và quan điểm là

những người vợ nên phụ thuộc vào chồng. Cũng có ảnh hưởng là quan điểm của Hy Lạp cổ đại về giới tính được triết gia Aristotle ủng hộ, vốn cho rằng nam giới phát triển trong tử cung lâu hơn nữ giới, mạnh mẽ hơn, và gần gũi hơn với sự hoàn hảo về nhân tính (và vì vậy gần gũi hơn với Thượng đế) như một hệ quả. Rõ ràng đã có sự tranh luận về đề xuất này, bởi về sau, những lên án 'chính thống' về các nhóm linh tri thường đơn cử sự kiện là họ đã cho phép phụ nữ xử sự một cách không thích hợp, và một số kinh điển ngoài Kinh thánh đã ban cho phụ nữ một vai trò nổi bật hơn là những sách được tập hợp thành Tân ước.

Tuy vậy, cũng rõ ràng là cả phụ nữ Do Thái giáo và La Mã đều được thu hút vào phong trào Kitô giáo đang tăng trưởng đông đảo, năng lượng và sự hăng say của họ là một trong những nhân tố chủ chốt tạo nên sự thành công của phong trào này. Giai cấp dường như cũng góp một phần. Thay vì thu hút những kẻ khốn khó nhất trong đám người nghèo, Kitô giáo thời sơ kì có lẽ đã kêu gọi tới một giai cấp trung lưu đang phát triển bao gồm các thương gia và người làm nghề thủ công khá giả, họ di chuyển một cách tự do bên trong Đế chế La Mã. Phaolô, chẳng hạn, là một người làm lều theo Do Thái giáo và có quyền công dân La Mã. Đối với cả hai nhóm này - phụ nữ và những công dân trung lưu lưu động, Kitô giáo cống hiến

những lợi thế. Nó dễ dàng gia nhập hơn nhiều so với Do Thái giáo, và nó tạo ra nhiều cơ hội hơn về quyền lãnh đạo, cộng đồng, và hỗ trợ phúc lợi so với phần lớn tông giáo của Hy Lạp - La Mã. Một số hình thức, như là truyền thống tự viện đang trỗi dậy được thảo luận trong Chương 5, cho phép nam giới và nữ giới thoát khỏi cả những trách nhiệm về gia đình , trong khi những hình thức khác khẳng định các kết nối gia đình và vai trò tại gia là có phẩm giá. Các Kitô hữu chăm lo nhu cầu của nhau và cung ứng một cái phao cứu sinh cho những đoàn thể như phụ nữ goá chồng và trẻ em mồ côi. Hơn nữa, tông giáo này cống hiến một sự hứa hẹn chói loà về đời sống vĩnh hằng - tại đây và bây giờ trong Thánh linh, và sau này trong sự sống đời đời.

Đến thế kỉ 2 Công nguyên, một số tuyến phát triển hội tụ với nhau để hình thành nền tảng của 'Kitô giáo Giáo hội', hình thức thành công nhất của Kitô giáo thời sơ kì, mà sự phát triển được mô tả trong chương kế tiếp. Những người bênh vực hình thức này gọi nó là *Catholic*/ Công giáo (nghĩa là 'phổ quát', ích dụng cho tất cả mọi người và chính thống *[orthodox]* nghĩa là sự tin tưởng chính đáng). Bằng việc tự trình ra như một hình thức đại đồng, chân chính, Kitô giáo này đặt định các phiên bản giao thế (*alternative)* - có thể được sử dụng thay thế cho những thứ

khác của tín ngưỡng như là những sai lệch hay dị đoan *(deviation)*, và những người theo chúng như nhóm linh tri, ly giáo *(schismatic)*, và dị giáo hay tà thuyết *(heretic)*. Tuyên bố của nó về tính chất công giáo tức là tông giáo phổ quát cho tất cả mọi người được củng cố mạnh mẽ về mặt thiết chế bằng dòng truyền thừa nam giới, bằng những thực hành nghi thức ngày càng gia tăng tính thống nhất, và bộ quy điển về kinh văn và tín điều. Một hệ cấp lãnh đạo phát triển, trong đó 'giám mục' *(bishop)* có quyền giám sát các 'giáo sĩ hay linh mục' *(priest)* và đến phiên những người này lại có quyền uy trên những 'phó tế' *(deacon)* chịu trách nhiệm chăm sóc mục vụ (tức là chăn dắt tín đồ như các con chiên) và những dịch vụ khác. Những ai thuộc về 'trật tự ba tầng cấp' này được xếp loại là 'tăng lữ' *(clergy)* tức là chức sắc của giáo hội để phân biệt với những tín đồ bình thường gọi là 'giáo dân' *(laity)*. Tất cả những sự phát triển như vậy góp phần củng cố kỉ luật bên trong Kitô giáo Giáo hội kết nối nhiều cộng đồng của nó dưới một vị thủ lĩnh duy nhất - Đức Chúa Trời hay Chúa Cha, được đại diện trên trần thế bởi vị giám mục và những chức sắc khác.

Ưu thế ngày càng tăng của kiểu thức Công giáo thuộc Kitô giáo Giáo hội được tạo nền móng bằng sự ủng hộ của Hoàng đế La Mã Constantine. Trước năm 313 Công nguyên, là năm Constantine

Hộp 4 - Trích đoạn từ Ignatius (khoảng 35 - 107 Công nguyên) [là giám mục ở Antioch, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, thời cổ đại là thủ đô của Syria, có viết bảy thư/ epistole là những chứng cứ quan trọng về giáo hội thời sơ kì, tuẫn đạo tại Roma năm 107 và được giáo hội phong thánh] ***'Thư gửi những người ở Smyrna'*** [một thành phố xưa ở Tiểu Á, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ]

Hãy tránh những sự phân chia như là khởi đầu của sự ác. Tất cả các ngươi hãy theo vị giám mục, như Jesus Christ đã theo Chúa Cha... Hãy chịu để phép thánh thể ấy được coi là có hiệu lực trong trường hợp dưới quyền giám mục hoặc kẻ nào được kí thác thánh thể ấy... Bất kì thứ gì [giám mục] tán đồng, điều ấy cũng đẹp lòng Thượng đế.

công bố 'Sắc lệnh Milano/ *Edict of Milan*' khoan hồng cho tất cả mọi tông giáo trong đế chế, các Kitô hữu đã phải đối đầu với sự bức hại thỉnh thoảng xảy ra bởi những nhà cai trị La Mã, chủ yếu bởi một số từ chối việc hiến tế và bày tỏ lòng trung thành với đế chế, chư thần, và những nhà cai trị của đế chế. Trong một thế giới của chủ nghĩa phiếm thần *(pantheism)* bao dung, một số người nhìn nhận độc thần giáo chuyên biệt của Kitô giáo là nguy hiểm và cuồng tín. Nhưng còn có nhiều câu chuyện về mối quan hệ của đế chế với Kitô giáo chứ không riêng gì chuyện bức hại, bởi có nhiều người La Mã có thiện cảm với tông

giáo mới, và có một con số đáng kể gia nhập nó. Hơn thế nữa, Kitô giáo tỏ ra đã thành công theo cách riêng bên trong thủ đô của đế chế phương Tây, tức là La Mã (Roma)* đã thu hút một số quý tộc La Mã dòng dõi cao sang vào hàng ngũ của mình. Bởi tông giáo mới không quá ngăn trở đời sống và những thiết chế của La Mã, ngoài việc kêu gọi một nền đạo đức cá nhân nghiêm ngặt hơn và sự buông bỏ tất cả những hình thức thờ phượng khác, điều này không gây ngạc nhiên như người ta nghĩ. Khi nói đến những đề xuất triệt để như chất vấn về tính chất gia trưởng trong đời sống gia đình hay là nền kinh tế dựa trên lao động nô lệ của Đế chế La Mã, Kitô giáo Công giáo đã giữ im lặng. Những người bênh vực nó quan tâm tới việc thuyết phục người La Mã tin rằng Kitô hữu là các công dân đáng tin cậy, có đạo đức và trung thành, mà sự hiện diện của họ trong đế chế chỉ làm tăng cường sức mạnh của nó mà thôi.

Có nhiều lợi thế cho một vị hoàng đế La Mã nhiều tham vọng như Constantine trong việc cải thiện mối quan hệ với kiểu Kitô giáo này vốn mang tính hệ cấp, do nam giới lãnh đạo và thống nhất. Rốt ráo, đây là một tông giáo thấu hiểu

---

* Bởi đế chế trải ra quá rộng nên được chia làm 2 vùng: đế chế phương Tây, trung tâm ở Roma và đế chế phương Đông đặt ở Constantinople, nay là Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ.

quyền lực như là sở hữu của một Thượng đế Toàn năng ở trên cao, và càng tốt hơn là vị hoàng đế được hiểu như phái viên của Thượng đế trên trần gian, tuyên xưng công lí thần thánh, hơn là một bạo chúa mà vị thế đặt cơ sở trên sức mạnh. Hơn nữa, Kitô giáo có thể trợ giúp hoàng đế thành đạt một giấc mơ về việc thống nhất và mở rộng đế chế. Khi Constantine quay sang với Kitô giáo là lúc ông ta đang cố gắng trừ khử những người cùng vị thế thống trị [một người cai trị đế chế phương Tây và một người cai trị đế chế phương Đông, cả hai cùng mang danh hiệu là Caesar] mà ông ta phải san sẻ quyền lực, và kế hoạch kế tiếp của ông ta là di chuyển về phương Đông để chinh phục đế chế hùng mạnh Ba Tư (Persia). Kitô giáo Giáo hội có thể đẩy xa hơn những tham vọng của ông ta bởi nó cũng ấp ủ những hi vọng về việc chinh phục thế giới bằng việc đưa tất cả các quốc gia vào dưới quyền năng của Thượng đế. Bằng việc thiết lập những cộng đồng khắp đế chế và ra cả bên ngoài, bằng việc đưa tất cả các cộng đồng này vào dưới quyền lãnh đạo tập trung, nó đã thực hiện những bước quan trọng theo đường hướng ấy. Nó đã thiết lập ổn thoả các cộng đồng như vậy trong những miền đất mà Constantine khát khao chinh phục, gồm cả Ba Tư.

Giáo hội Công giáo mang tính chính thống đang trỗi dậy, vì vậy chấp nhận sự bảo trợ của

hoàng đế một cách tự nguyện. Trong thế giới cổ đại, nếu các tông giáo không có sự ủng hộ về chính trị luôn luôn dễ mang thương tích và bị phơi ra với hiểm nguy, một khi Constantine và những hoàng đế kế vị đã đặt sức nặng của họ đằng sau hình thức này của Kitô giáo, thành công của nó đã được bảo đảm một cách tiềm tàng. Sự bảo trợ không những mang lại những lợi thế to tát về tài chính và pháp lí, mà giờ đây các giám mục có thể kêu gọi quyền lực của nhà nước để chống lại những kẻ kình địch. Những thứ đó bao gồm không chỉ các hình thức đang cạnh tranh của Kitô giáo (bị kết tội là 'dị giáo hoặc tà giáo/ *heresy*') mà luôn cả tông giáo và văn hoá của Hy Lạp cổ đại (bị kết án là ngoại đạo/ *paganism*). Với vòng hào quang của sự tán đồng quan phương [tức là của nhà nước], các giám mục trở thành những nhân vật đáng kể về mặt thế tục cũng như quyền lực tâm linh bên trong các giáo khu/ *dioceses* (tức là một vùng mà về pháp chế theo kiểu mẫu một đơn vị hành chính của đế chế). Những nhà văn Kitô giáo như Eusebius (khoảng 260 - 340) ở Caesarea [vùng Palestine] mau mắn miêu tả Constantine như 'phái viên của Kitô' *(the deputy of Christ)*, và hăm hở nhấn mạnh rằng sự liên minh của giáo hội và đế chế là thành phần trong kế hoạch bảo hộ thế giới của Thượng đế - là thành phần của thiên tự sự về lịch sử cứu chuộc.



Hộp 5 - Trích đoạn từ Eusebius, 'Thuyết giảng/ *Oration*'

Được tấn phong với vẻ ngoài là bậc quân vương cõi trời, [Hoàng đế] hướng cái nhìn lên cao, và tạo lập khuôn khổ cho sự trị vì trần gian của ngài theo dạng thức từ nguyên mẫu của Thượng đế, cảm thụ sức mạnh trong sự phù hợp của nó với chế độ quân chủ của Thượng đế...Và chắc chắn chế độ quân chủ ấy siêu việt rất xa mọi hiến chế và các hình thức khác của chính quyền: vì sự bình đẳng dân chủ về quyền lực là cái đối lập với nó, đúng ra có thể được mô tả như là vô chính phủ và rối loạn.

Kitô giáo phương Đông

Mặc dù sự tăng trưởng của Kitô giáo ở La Mã, chính ở phương Đông hơn là ở phần phương Tây của Đế chế La Mã mà sự thành công của Kitô giáo mới trở nên lớn lao nhất trong giai đoạn hậu kì thời cổ đại. Xem Kitô giáo như một tông giáo phương Tây là đọc lịch sử sau này để quy ghép vào Kitô giáo thời sơ kì. Thực ra, sự bành trướng lớn nhất và những trung tâm quan trọng nhất của Kitô giáo thoạt đầu được thiết lập ở phương Đông nói tiếng Hy Lạp, không phải ở phương Tây nói tiếng Latin. Điều này được củng cố thêm bằng việc Constantine chuyển thủ đô của đế chế từ Roma tới Constantinople (trước đây được gọi là Byzantium, ngày nay được gọi



là Istanbul) khoảng giữa những năm 324 và 330 Công nguyên và bằng sự chuyển hoá dần dần đế chế La Mã cổ điển thành đế chế Byzantine Kitô giáo, tồn tại mãi đến năm 1453.

Tuy nhiên, nếu Kitô giáo Công giáo định trợ giúp Constantine thực hiện những tham vọng của ông ta, trước tiên ông ta phải xử lí những căng thẳng đang tăng trưởng giữa nhiều phe phái khác nhau bên trong tông giáo này, những căng thẳng được hình thành xung quanh các cuộc tranh luận thần học về bản tính của Thượng-đế-làm-người. Mọi chuyện tiến tới sự đụng độ trên những quan điểm của Arius (mất năm 366) từ Alexandria ở Ai Cập với lập luận rằng Jesus chẳng phải Thượng đế cũng chẳng phải con người mà là một hữu thể gần như thần thánh với địa vị nằm đâu đó giữa hai cảnh giới. Arius chủ trương rằng bởi Jesus được sáng tạo do Chúa Cha, nên có một thời gian 'khi ngài không hiện hữu', và do đó ngôi Chúa Con phải ở vị thế kém hơn ngôi Chúa Cha.

Dù cho lập trường của Arius được tiếp nhận rộng rãi, những đối thủ như Athanasius (khoảng 296 - 373) ở Alexandria tin rằng lập trường này đốn ngay vào cội rễ của Giáo hội Công giáo mạnh mẽ. Nếu Jesus không thực sự là Thượng đế cũng không thực sự là con người, ngài ắt không thể đảm đương tính người và cứu vớt nhân loại bằng cách đưa nó vào phạm vi của thần tính. Kitô giáo

ắt sẽ trở thành một tông giáo hạng hai, và như thế con người tiếp xúc không phải với vị trung gian đặc biệt giữa Thượng đế và con người mà chỉ với một thần linh cấp trung. Athanasius và các nhà lãnh đạo khác của giáo hội nhận thức rằng vị thế các phép bí tích của giáo sĩ, và vị thế của giáo hội tuỳ thuộc vào vị thế duy nhất của Thượng-đế-làm-người.

Cuộc tranh luận này nghiêm trọng đến nỗi vào năm 325, Constantine phải triệu tập một nghị hội ở Nicaea ngày nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ để giải quyết. Các giám mục tụ tập và các học giả trình bày quan điểm của họ. Cuối cùng, ý kiến của Athanasius và những người ủng hộ ông được xác định là chính thống, và Arius bị lời nguyền rút phép thông công. Nghị hội soạn ra một trong những tín điều có ảnh hưởng nhất và được tiếp nhận rộng rãi nhất trong những tín điều của Kitô giáo, gọi là tín điều Nicaea. Điều khoản chủ chốt của tín điều này phát biểu rằng Jesus là 'homoousios': đồng (homo) chất thể (ousios) với Chúa Cha. Nói cách khác, ngài san sẻ yếu tính về thần tính. Ngài là Thượng-đế-làm-người.

Thuyết của Arius không phải bị mai một trong sớm tối, ít nhất cũng chẳng phải vì nó được tiếp nhận bởi một số những gì gọi là các bộ tộc man rợ trên đường ranh của đế chế. Nhưng Nghị hội Nicaea tuy thế vẫn là thành công nhất trong



những nghị hội được triệu tập để giải quyết các tranh chấp về giáo lí và trật tự của giáo hội. Những nghị hội về sau phát hiện ra rằng ngày càng khó để thiết lập sự nhất trí. Nghị hội Chalcedon rất có ảnh hưởng được triệu tập năm 451 minh định những gì đã được ngầm hiểu tại Nicaea bằng việc tuyên bố rằng Jesus là 'chính thực Thượng đế và chính thực con người' nhưng không thành công để có được sự đồng tình rộng khắp như vậy. Hai phân bộ lớn của giáo hội chia tách khỏi giáo hội Công giáo đế chế ở điểm này. Những phân bộ này gọi là những giáo hội phi Chalcedon: những giáo hội Nestorius (còn gọi là Cảnh giáo) ở Antioch, Ba Tư, và đi xa hơn về phía Đông, là những giáo hội Monophysite* ở Bắc Phi và Syria. Cả hai hiện vẫn tồn tại. Bằng sự kiên định về việc phù hợp với tín điều ở tất cả các thành viên, giáo hội được đế chế ủng hộ đã xoay xở để duy trì sự nhất trí, nhưng với cái giá phải trả là làm tha hoá một thành phần đông đảo trong giáo hội.

Rốt cuộc, những bước lùi về chính trị và tông giáo làm hỏng các kế hoạch của Constantine để chinh phục Ba Tư, và những hình thức phi Chalcedon của Kitô giáo thịnh vượng trong khu

---

* Nhất tính luận, nói rằng Kitô là do thần tính và nhân tính, cả hai hợp thành nhất thể (*mono* là đơn nhất, *physite* từ *phusis* - tiếng Hy Lạp là bản tính).

Hộp 6 - Trích đoạn từ Tín điều Nicaea (Nicaean creed).

Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha toàn năng, Đấng tạo thành trời đất, muôn vật hữu hình và vô hình.
Tôi tin kính một Chúa Jesus Christ, Con Một của Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa; Ánh sáng bởi Ánh sáng; Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật; được sinh ra mà không phải được tạo thành; đồng bản thể với Đức Chúa Cha: nhờ Người mà muôn vật được tạo thành. Vì loài người chúng ta và để cứu độ chúng ta, Người đã từ trời xuống thế. Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người. Người chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng ta, thời quan Pontius Pilate; Người chịu khổ hình và mai táng. Ngày thứ ba Người sống lại như lời Thánh Kinh. Người lên trời, ngự bên hữu Đức Chúa Cha, và Người sẽ lại đến trong vinh quang để phán xét kẻ sống và kẻ chết, Nước Người sẽ không bao giờ cùng......
Tôi tin Hội thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Tôi tuyên xưng có một Phép Rửa để tha tội. Tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau. Amen.

vực dưới sự hỗ trợ của triều đại Sassan [từ 224-651 Công nguyên của đế chế Ba Tư]. Với những trung tâm trí tuệ quan trọng ở Edessa và Nisibis, Kitô giáo Ba Tư phát triển truyền thống riêng biệt về tư duy dưới ảnh hưởng của các nhà thần học như Theodore (khoảng 350 - 428 Công nguyên) ở Mopsuestia và Nestorius (giữa thế kỉ 4 đến giữa



thế kỉ 5 Công nguyên). Kitô giáo theo thuyết Nestorius lan rộng thêm về phương Đông dọc theo những con đường mậu dịch sầm uất nối kết các đế chế La Mã và Ba Tư với châu Á. Đến thế kỉ 6, những cộng đồng Kitô giáo ít người đã được thiết lập xa tít về phương Đông đến tận Ấn Độ và Trung Quốc. Nhưng sự mở rộng về phương Đông của Kitô giáo bị chững lại vì sự tồn tại của những nền văn hoá Nho giáo, Ấn giáo và Phật giáo đã thành nếp kiên cố có niên đại trước Kitô giáo [từ 6 thế kỉ đến hàng thiên niên kỉ] và đề kháng lại sự xâm nhập của Kitô giáo. Không có sự hỗ trợ về mặt chính trị, Kitô giáo không thể nào thực hiện được nhiều hơn việc chiếm lĩnh những nhóm xã hội nằm bên lề, nhỏ bé, khi những tông giáo khác đã thống ngự cả một lãnh thổ.

Sau thế kỉ 7, sự bành trướng của Kitô giáo cũng bị chững lại bởi quyền lực tăng trưởng của đạo Islam, một tông giáo mới lan tràn mau chóng sau cái chết của vị tiên tri Muhammad vào năm 632*. Mặc dù đạo Islam rút ra nhiều thành tố từ cả hai tín ngưỡng Do Thái giáo và Kitô giáo, tín ngưỡng mới và độc thần một cách

---

* 10 năm sau việc khai đạo và đánh dấu sự mở đầu của Kỉ nguyên Islam vào năm 622, gọi là *Anno Hegira*, tiếng Anh viết tắt là AH, tức là năm xuất li khỏi Mecca về Medina của vị tiên tri này; ngày nay được các quốc gia theo Islam dùng làm lịch.

nghiêm ngặt này chứng tỏ thành công hơn nhiều trong việc cải đạo cho những sắc dân nói tiếng Arabic ở vùng Trung Đông và mau chóng giành được những người cải đạo cả ở Bắc Phi và Cận Đông (Đế chế Ba Tư bị chinh phục vào giữa thế kỉ 7). Kitô giáo đã lôi cuốn chủ yếu các tầng lớp thị dân, và vẫn giữ nguyên dạng hệ thống kinh tế của Đế chế La Mã đặt cơ sở trên chế độ nô lệ. Đạo Islam còn lôi cuốn được cả những người dân nông thôn, hứa hẹn một sự tái thiết bao quát hơn về xã hội. Bằng việc đưa quyền lực quân sự, chính trị, và tông giáo vào một liên minh vững chắc, đạo Islam đã kết liễu những giấc mơ về một đế chế thế giới Kitô giáo.

Bị bao vây chặt bởi đạo Islam trên một số mặt, tuy vậy, Giáo hội Chính thống phương Đông vẫn có thể lan truyền vào xứ Romania và những vùng đất của các sắc tộc Slav như Bulgaria, Serbia, Ukraina và Nga, tất cả những vùng này được đặt dưới sự kiểm soát tâm linh của Chính thống giáo sau thế kỉ 9. Trong những vùng lãnh thổ bao la của Nga, Giáo hội Chính thống truyền bá bằng hai phương tiện chính. Thứ nhất, qua sự thành công của thể chế tự viện như một vận động tự thúc đẩy có thể bành trướng vào những lãnh thổ phi Kitô giáo và thiết lập những đầu cầu để bành trướng xa hơn nữa. Thứ hai, bằng chiến lược của việc gia nhập liên minh với những

nhà cai trị của đế chế bao gồm triều đại đặt cứ địa ở Moscow vốn trở thành trung tâm cho kiến trúc nhân dạng và nền thống nhất của Nga. Kiểu mẫu Byzantine về 'Chế độ giáo hoàng phối hợp với hoàng đế/ *Caeseropapism*', của việc hoàng đế hợp tác mật thiết với giáo trưởng/ *Patriarch* và giáo hội đã chứng tỏ thích ứng được với bối cảnh mới này. Khi Đế chế Byzantine sụp đổ trước Đế chế Ottoman vào năm 1453, nước Nga có thể giành lấy tấm áo choàng quyền uy của đế chế Kitô giáo, với Nga hoàng Ivan II tự tấn phong làm 'Tsar' tức Sa hoàng (từ chữ Caesar của hoàng đế La Mã) vào năm 1472, và nước Nga có được vị giáo trưởng của riêng mình vào năm 1589. Một số người nói về Moscow như là La Mã thứ 3, mặc dù vị giáo trưởng của Constantinople còn giữ được quyền lực đáng kể ngay cả sau khi Đế chế Ottoman của tín đồ đạo Islam đã chiếm được Byzantium. Mỉa mai thay, Moscow ít bị thách thức bởi sự thành công của Đế chế Ottoman hơn là sự suy tàn của chính Đế chế Ottoman vào thế kỉ 19 và sự trục xuất sau đó các Kitô hữu người Hy Lạp khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù vẫn giữ danh hiệu 'Thượng phụ Công đồng/ *Ecumenical Patriarch*' (tức là giáo trưởng toàn cầu) và có một vị thế danh dự trong Chính thống giáo, vị Thượng phụ Công đồng ngày nay chỉ còn số tín đồ sút giảm bao gồm phần lớn là người Hy Lạp

ở miền Bắc nước Hy Lạp, ở đảo Crete, ở Mỹ, Tây Âu, Australia và rải rác ở châu Á (xem Hình 9).

Địa khu Kitô giáo phương Tây

Sự liên minh giữa giáo hội và đế chế phát triển trong một cung cách rất khác ở phương Tây, và rốt cuộc Giáo hội Công giáo với trung tâm ở Roma và Giáo hội Chính thống với trung tâm ở Byzantium chia tay nhau. Sự li khai này phần lớn là do sự kiện giáo hội phương Đông có khả năng duy trì liên minh với Đế chế La Mã/ Byzantine, trong khi sự suy sụp của Đế chế La Mã ở phương Tây phơi bày cho giáo hội phương Tây những khả tính dị biệt.

Khi quyền lực của đế chế cạn kiệt ở phương Tây sau thế kỉ 4, Giáo hội Công giáo phải điều chỉnh chiến lược của nó. Với cứ địa ở Roma, với những cộng đồng được phân bố rộng khắp và hạ tầng cơ sở hữu hiệu, với tài sản và đất đai đang tăng trưởng, nó đã trở thành một quyền lực quan trọng trong tư cách của riêng nó. Ở các lãnh thổ trước đây của đế chế, quyền lực chính trị được phân chia giữa những vị vua chiến sĩ, những ông hoàng, với những vị vừa là giám mục vừa là ông hoàng cạnh tranh nhau. Những giám mục kế tục ở Roma mau mắn lợi dụng và đảm đương một vị thế thống nhất quyền lãnh đạo ở phương Tây.



9. Những miền đất trung tâm của Giáo hội Chính thống giáo phương Đông

Họ tuyên xưng quyền lực ngày càng gia tăng cho chính họ, và bắt đầu được gọi là 'Pope'/ Giáo hoàng ('papa', 'father' đều là những danh xưng để chỉ *(cha)* và tuyên bố là kế tục trực tiếp từ chính môn đệ của Jesus là Phêrô (Peter), người đã được Jesus

giao chìa khoá của vương quốc cõi trời (Phúc âm theo Mathew, 10:19). Cho đến thời Trung cổ sơ kì, không có vị cai trị nghiêm túc nào ở phương Tây có thể làm ngơ không biết đến giáo hoàng. Nhân vật này có quyền lực để chính thức hoá những ai được chấp thuận và rút phép thông công những ai thách thức ông. Việc rút phép thông công cắt đứt một vị cai trị khỏi giáo hội, những phép bí tích của nó cùng sự cứu chuộc và cho phép thần dân của người đó quyền tự do bất tuân phục.

Như thế là nảy sinh cái ý niệm về 'địa khu Kitô giáo', về một xã hội Kitô giáo thống nhất dưới sự kiểm soát tối hậu của giáo hoàng và giáo hội, và địa khu ấy được che chở bởi những nhà lãnh đạo thế tục tôn trọng quyền uy của Roma. Bằng việc xức dầu cho những nhà lãnh đạo các triều đại có thế lực mạnh mẽ nhất ở châu Âu, các giáo hoàng cố thiết lập một tuyến mới của các hoàng đế La Mã Thần thánh (Holy Roman Emperors) ở phương Tây là những người tuân theo sự sai khiến của họ - bao gồm cả Đại đế Charlemagne (khoảng 742-841). Tuy nhiên, trong thực hành, lí tưởng về một hệ cấp có trật tự về quyền lực tuôn chảy từ Thượng đế tới Kitô, tới giáo hoàng tới hoàng đế La Mã Thần thánh liên tục bị ngắt quãng khi những vị lãnh đạo thế tục đấu tranh với ngôi vị giáo hoàng để giành sự ưu thắng về chính trị. Cán cân quyền lực dẫu chao

đảo nhưng vẫn giữ để không bên nào có được ưu thế về lâu về dài, cuộc đấu tranh này tiếp diễn suốt thời Trung cổ và tiếp tục về sau. Thế nhưng giáo hội phương Tây đã xoay xở thiết lập danh hiệu Kitô giáo Công giáo suốt lãnh thổ phía Tây, và quyền lực để thống nhất của nó đã dẫn đến hình thành phần lớn khu vực như chúng ta đã biết là châu Âu ngày nay.

Chiến thuật mà Kitô giáo sử dụng để bành trướng ở phương Tây và đánh bật những tông giáo bản địa hoặc bị gọi là 'ngoại đạo/ *pagan*' thường theo cách từ trên đánh xuống. Khi một vị cai trị không thuộc Kitô giáo được cải đạo [theo cách gọi của giáo hội là 'trở lại đạo'] - có lúc từ phía ngoại đạo, có lúc từ một hình thức giao thế của Kitô giáo như thuyết Arius - ông ta sẽ được làm phép rửa tội cùng với gia đình và các thần dân. Dần dần, các tự viện và nhà thờ được thiết lập trong vùng đất của ông ta, thường là qua sự bảo trợ của vị cai trị và những địa chủ giàu có, và trong tiến trình này, một sự tiếp xúc sâu xa hơn với Kitô giáo có thể diễn ra. Sự tiến triển của Kitô giáo được ghi dấu bằng việc xuất hiện của những tự viện, nhà thờ, và đại giáo đường xây cất bằng đá; và đến cuối thời Trung cổ, gần như mọi 'linh hồn' đều đã được định vị bên trong giáo xứ của một nhà thờ địa phương và giáo khu của một đại giáo đường cùng với giám mục của nó - và thường

là bên trong vòng đai của một tự viện giàu có. Dần dần, thế giới quan của Kitô giáo, Thượng đế và các thánh, các vị lãnh đạo và các thiết chế của nó tự thiết lập như là 'chân lí' mà người dân châu Âu được sinh ra và rửa tội trong đó.

Mối quan hệ giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây của Kitô giáo ngày càng chua chát bởi những xích mích về thần học và ngoại giao nghiêm trọng, và hoàn toàn gãy đổ vào thế kỉ 13 khi các đội quân thập tự chinh* phương Tây tiến vào Constantinople. Chính thống giáo nói tiếng Hy Lạp và Công giáo nói tiếng Latin vẫn giữ nguyên là những giáo hội và những nền văn hoá tông giáo tách biệt mãi cho đến hôm nay.

Sự bành trướng hải ngoại

Tiến trình mà Kitô giáo vươn ra hải ngoại để trở thành một tông giáo toàn cầu thực sự chia thành hai giai đoạn tách biệt. Cả hai giai đoạn đều gắn chặt với chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

---

* Thập tự chinh/ *Crusades* là những cuộc viễn chinh quân sự do các Kitô hữu ở phía Tây châu Âu mở ra từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13 để khôi phục Thánh địa Palestine từ tay những người Muslim là tín đồ của đạo Islam, còn được gọi là 'saracens' do tiếng Hy Lạp là 'sarakenos' hay Latin là 'saracenus' nghĩa là người phương Đông.

Giai đoạn đầu khởi sự trong thế kỉ 15 và chấm dứt vào thế kỉ 18, và phần lớn mang tính Trung cổ trong những giả thiết và những thiết chế của nó. Giai đoạn thứ hai bắt đầu khi giai đoạn thứ nhất nhạt nhoà, chấm dứt vào giữa thế kỉ 20, và mang tính cách 'truyền giáo/ *missionary*' trong một cung cách mà giai đoạn đầu không có. Vào thời điểm cả hai giai đoạn kết thúc, Kitô giáo đã thiết lập được sự hiện diện khắp mọi xứ sở trên thế giới.

Giai đoạn đầu của sự bành trướng gắn chặt với quyền lực đang lên của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, hai nước này bắt đầu bành trướng đế quốc của họ ra hải ngoại trong thế kỉ 15. Khi những đế quốc này bành trướng vào Bắc Mĩ và Nam Mĩ, cũng như các phần của châu Á, như xứ Philippines**, Giáo hội Công giáo đóng vai trò trung tâm. Tông giáo và chính trị là không thể tách lìa: Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cả hai đều là cường quốc Kitô giáo; vua của họ là những nhà lãnh đạo cả về tông giáo cũng như chính trị; sự

** Xứ sở tách biệt khỏi đại lục châu Á được đặt tên để vinh danh vua Philip II của Tây Ban Nha từ 1543 và chính thức bị Tây Ban Nha chinh phục năm 1565, lệ thuộc đế chế Tây Ban Nha trong hơn 300 năm rồi lệ thuộc Hoa Kì nửa thế kỉ cho đến sau Thế chiến II mới được độc lập. Do trải nghiệm này nên trong 100 triệu dân Philippines ngày nay có trên 90 triệu tín đồ Kitô giáo, tỉ lệ không những cao nhất châu Á, mà còn là cao nhất thế giới.

bành trướng là để tìm kiếm vàng, nô lệ, đất đai và linh hồn; công cuộc này được thực hiện trong sự tuân phục nhà vua, giáo hoàng, và Thượng đế. Động thái đế quốc liên quan tới sự xuất khẩu văn hoá Kitô giáo và những thiết chế phương Tây. Chịu rửa tội là chấp nhận sự thống trị của vua Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha và của Kitô. Tín ngưỡng được truyền bá bằng những kẻ chinh phục, các thành viên của những dòng tu mới được thành lập, và các giáo sĩ. Trong giai đoạn đầu của sự bành trướng, không có những người rao giảng phúc âm Kitô giáo được đặc nhiệm được gọi là 'thừa sai' (*missionaries* - là các giáo sĩ hoặc mục sư thừa lệnh của giáo hội sai đi truyền đạo để mở rộng nước Chúa).

Giai đoạn thứ hai của sự bành trướng Kitô giáo mang tính hiện đại hơn là tính Trung cổ. Nó chịu ảnh hưởng lớn bởi sự li khai trong giáo hội phương Tây xảy ra vào đầu thế kỉ thứ 6, gọi là phong trào Kháng cách hoặc Thệ phản *(Protestant Reformation)**. Điều này diễn ra khi những người mong muốn cải cách giáo hội đã bất mãn trong những nỗ lực của họ, và khai sinh những thế hệ mới bên ngoài sự kiểm soát của giáo hoàng. Một hiệu quả của sự cải cách là ban cho cả hai hình thức Công giáo và Kháng

* Ở Việt Nam thường được gọi là đạo Tin Lành.

cách của Kitô giáo một màu sắc 'tuyên xưng/ *confessional*', tức là nói rằng những hình thức này đề cao hơn việc xác định những tuyên bố đặc biệt về đức tin, thường trong hình thức chữ viết - một tiến trình được trợ giúp nhờ phát minh về máy in**. Một hiệu quả khác là thiết lập những hình thức Công giáo và Kháng cách của Kitô giáo cạnh tranh với nhau. Thêm vào điều này, một quá trình quốc hữu hoá về tông giáo xảy ra khi những nhà nước quốc gia đang trỗi dậy kiến tạo sự hợp tác đặc biệt với một giáo hội - hoặc Công giáo hoặc Kháng cách - có thể giúp thống nhất lãnh thổ và người dân. Tất cả những nhân tố này đều quan trọng trong giai đoạn thứ hai của sự bành trướng toàn cầu.

Thay vì tạo ra những người cải đạo mà tín ngưỡng là câu chuyện về những thay đổi bên ngoài như việc rửa tội và việc đi nhà thờ, giai đoạn thứ hai của quá trình truyền giáo tìm kiếm một sự tận hiến sâu xa hơn và có thông tin thuộc về tâm và trí. Nó có thể đạt được điều này với phương tiện cầm tay mới mẻ có sẵn để sử dụng là những cuốn Kinh thánh, những sách bổn hay sách dạy đạo cho tân tín đồ, những bản tuyên xưng, những tập thánh ca, và những ảnh tượng

---

** Johannes Gutenberg (1398-1468), người Đức, phát minh máy in gồm những con chữ rời ở phương Tây năm 1455.

được in ra. Thay vì dựa vào hàng giáo phẩm và các thành viên dòng tu để thi hành công cuộc, giai đoạn thứ hai của việc bành trướng đã tạo ra những nhà truyền giáo tận tuỵ. Ý hướng khởi đầu là những nhà truyền giáo nên là hàng giáo phẩm nam giới được chuẩn bị đặc biệt cho nhiệm vụ. Nhưng khi sự việc xảy ra, sự thiếu hụt các giáo sĩ tình nguyện có nghĩa là giáo dân cũng có thể được đào tạo. Nhiều người trong số đó là đàn ông đã kết hôn và muốn mang vợ theo trong chuyến đi xa. Đến cuối thế kỉ 19, phụ nữ đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc truyền giáo với tư cách của riêng họ, mặc dù họ vẫn phải hoạt động với sự kiểm soát trên danh nghĩa của một người đàn ông. Phụ nữ vốn bị chối từ những vai trò công cộng có ảnh hưởng khác vào thời kì đó, công cuộc truyền giáo chứng tỏ đã thu hút nhiều người trong số họ (xem Hình 10). Phụ nữ Công giáo có thể gia nhập một dòng tu truyền giáo mới trong khi phụ nữ Kháng cách có thể là một thành phần của một toán truyền giáo. Nhiều nhà truyền giáo nữ và nam được trang bị những kĩ năng thực tiễn có thể sử dụng trong việc truyền giáo, như giáo dục hoặc y tế - bởi trong giai đoạn thứ hai của việc truyền giáo, sự cống hiến phúc âm đi đôi với sự cống hiến một số lợi lạc vật chất của nền văn minh phương Tây. Giai đoạn thứ hai của việc truyền giáo diễn ra trong sự liên minh



10. Hai nhà truyền giáo từ Phái bộ Đại học tới Trung Phi khởi sự một chuyến đi tại Tanganyika, khoảng năm 1902.

lỏng lẻo hơn với quyền lực chính trị. Kết hợp giữa nhà nước và nhà thờ vẫn còn quan trọng và việc truyền giáo hiện đại được kết hợp mật thiết với sự bành trướng thực dân của phương

Tây. Nhưng công cuộc truyền giáo là một sự vụ thuần tuý tông giáo hơn trong giai đoạn thứ hai của quá trình bành trướng Kitô giáo và thường có một khoảng cách nào đó giữa một thể chế chính trị phương Tây và những nhà truyền giáo bước vào một xứ sở dưới sự che chở của nó.

Những phát triển hậu thực dân

Mặc dù nó mang lại một số lợi thế tạo nghĩa cho công cuộc truyền giáo hiện đại, khuôn khổ thực dân không chứng tỏ là một sự ban phúc toàn vẹn cho quá trình bành trướng Kitô giáo. Thành công lâu bền và triệt để là ở châu Mĩ Latin và ở Philippines, nơi mà sự chinh phục mang tính tông giáo chính trị trong giai đoạn đầu công cuộc bành trướng hải ngoại của Kitô giáo được tiếp nối bằng những hình thức hiện đại hơn về hoạt động truyền giáo trong giai đoạn thứ hai, đã có kết quả là tiến trình Kitô giáo hoá rộng khắp và sâu xa. Thất bại đáng kể nhất là ở những vùng mà Kitô giáo không được hỗ trợ bởi quyền lực thực dân, hoặc nơi nó bị bắt buộc phải cạnh tranh với những nền văn hoá mang tính tông giáo đã ăn sâu, như ở Trung Quốc, Ấn Độ và phần lớn Trung Đông. Trong những vùng như châu Phi ở Nam Sahara, nói chung có sự thành công hơn, mặc dù ngay cả ở đây sự cải đạo triệt

để thường không phải là sự chiếm hữu phổ cập mà chỉ có tính cách tuyển chọn một số món hàng vật thể và tâm linh mà các nhà truyền giáo có thể cống hiến.

Tới một tầm mức nào đó, liên minh với quyền lực đế quốc đã trở ngại cho việc truyền giáo của Kitô giáo hiện đại. Trong khi thực ra là những người cải đạo có thể chiếm được lợi thế bằng cách chấp nhận tông giáo của những người có quyền lực, nguy cơ là sự vong thân khỏi chính văn hoá và người dân của họ. Do vậy, sự rút lui của các cường quốc thực dân phương Tây sau Thế chiến 2 đã dẫn tới những cơ hội lớn hơn cho Kitô giáo so với trước đó. Trong giai đoạn hậu thực dân, Kitô giáo đã được sở hữu và thích ứng trọn vẹn hơn bởi những người trước đây là dân thuộc địa. Nhiều phần của Nam bán cầu đã chứng kiến sự tăng trưởng của những hình thức mạng lưới toàn cầu mới của Kitô giáo, đáng ghi nhận nhất là các phong trào Ngũ tuần *(Pentecostal)* và Ân tứ *(Charismatic)* của Kitô giáo được thảo luận trong những chương sau. Bởi sự hưng khởi của chúng đồng thời với sự hưng khởi của đạo Islam đang phục hoạt, sẽ thú vị để so sánh hai thứ này. Cả hai đã thịnh vượng trong những lãnh thổ trước đây nằm dưới sự kiểm soát thực dân của phương Tây. Cả hai đều có xu hướng toàn cầu hoá. Cả hai đều đại diện cho những phong trào canh tân bản

địa. Là thành phần của những sự phục hoạt gần đây của đạo Islam hoặc của Kitô giáo Ân tứ cũng là thành phần của phong trào toàn cầu với những tài nguyên và cảm thức về mục tiêu phổ quát và thắng lợi mà điều đó gói trọn. Những chân trời và cảm thức về căn cước của các cá thể được nâng lên từ bình diện địa phương hoặc thậm chí quốc gia lên bình diện toàn cầu bởi tư cách thành viên của những tông giáo này, và quyền lực cũng theo đó mà thăng tiến. Với tư cách thành viên, một người có thể nắm bắt được nhiều lợi lạc của tính chất hiện đại - bao gồm giáo dục, kĩ thuật, và sự sung túc - mà không cần phải Tây phương hoá. Như thế là có được những gì tốt đẹp nhất từ cả hai thế giới.

Trớ trêu thay, tăng trưởng hậu thực dân của Kitô giáo trùng hợp với sự thoái trào nghiêm trọng của các giáo hội phương Tây, đặc biệt là ở châu Âu. Có ước tính rằng những hình thức Ngũ tuần và Ân tứ của Kitô giáo hiện nay liên can tới nửa tỉ người, mà đại đa số trong đó trú ngụ ở Nam bán cầu. Điều này có nghĩa là lần đầu tiên có lẽ có nhiều Kitô hữu ở Nam bán cầu hơn là ở Bắc bán cầu (mỗi bán cầu có khoảng một tỉ tín đồ). Bởi lẽ con số tín đồ ở Nam bán cầu còn đang tăng trưởng, do sự tăng trưởng dân số cũng như sự cải đạo, trong khi con số ở Bắc bán cầu đang thu hẹp lại, cho nên trọng lực về số lượng

của Kitô giáo đang chuyển đổi. Nhưng sự giàu có và các tài nguyên vẫn còn nghiêng về các giáo hội phương Tây, và sự nhập cư vào phương Tây, những hình thức mới về truyền thông và kết nối toàn cầu, và hoạt động truyền giáo làm nhạt nhoà bất cứ sự phân chia rõ ràng nào giữa các hình thức phía Bắc và phía Nam của Kitô giáo. Chẳng hạn, nhiều giáo hội của Mỹ vẫn chuyển một lượng lớn tiền của và nhân lực tới những giáo hội châu Phi và châu Á, và những nhà truyền giáo trọn đời đã được thay thế bằng những nhà truyền giáo tạm thời; những người này du hành ra nước ngoài - đặc biệt là từ Mỹ - trong những thời kì ngắn để truyền bá phúc âm và để ban phát những hình thức khác về cứu trợ thực tiễn. Cũng có hiện tượng 'truyền giáo ngược', những xứ sở trước đây đã từng gửi đi các nhà truyền giáo nay trở thành những cánh đồng truyền giáo của các Kitô hữu từ các cựu thuộc địa.

Đối với các giáo hội phương Đông, sự canh tân đã mang lại những thách thức lớn hơn nhiều. Sa hoàng thực hiện việc canh tân ở Nga là Piotr Đại đế trị vì từ 1682 đến 1725 đã huỷ bỏ chức vị Thượng phụ ở Nga, và biến giáo hội thành một cơ quan nhà nước. Một sự tái xác quyết về những quan tâm bảo thủ trong thế kỉ 19 đi cùng với một sự phục hưng giáo hội dưới lá cờ của 'Chính thống giáo, nền quân chủ chuyên chế và dân

tộc' *(Orthodoxy, autocracy, and nationality)* và đã dẫn tới phản ứng của quần chúng chống lại giáo hội và những giai cấp cai trị trong cuộc cách mạng năm 1917. Chính thống giáo phương Đông đã cố gắng tái lập quyền lực trong những quốc gia Đông Âu và Nga, thường bằng cách tích cực hợp tác với chính quyền.

Cũng có sự thu hẹp lại hơn là bành trướng trong những cộng đồng Kitô giáo theo thuyết Nestorius và những giáo hội phi Chalcedon [nghĩa là không chấp thuận quyết định của nghị hội Chalcedon và vẫn chủ trương Nhất tính luận/ *Monophysite* của Kitô] ở Trung Đông và những nơi khác trong thời kì hiện đại. Chúng cũng đã phải gánh chịu hậu quả của những phát triển chính trị rộng khắp hơn mặc dù số phận của chúng đã bị định hình bởi những năng lượng của đạo Islam và các trào lưu chính trị. Sự tăng trưởng của những hình thức mang tính chiến đấu hơn của đạo Islam, và những sự phân liệt kể từ năm 2011, đe doạ một số giáo hội vẫn tồn tại như một di chúc cho các hình thức cổ đại của Kitô giáo đã nằm bên ngoài cả những hình thức phương Tây và phương Đông của tính chính thống Kitô giáo.

Kết luận

Suốt dòng chảy hai ngàn năm, Kitô giáo đã tăng trưởng từ một vận động nhỏ bé bên trong khuôn khổ Do Thái giáo để trở thành tông giáo đông đảo nhất thế giới, hiện diện trên khắp mọi miền. Sự tăng trưởng của nó không phải là êm ái và đồng dạng. Nó đã thành công nhiều nhất khi nằm trong liên minh với các quyền lực chính trị và thành công ít nhất ở những nơi mà các tông giáo khác đã được thiết lập vững vàng hoặc phải đối diện với những lực lượng chính trị không thân thiện. Nó đã gánh chịu nhiều nghịch cảnh và thoái trào, từ nghịch cảnh được dẫn khởi bởi sự thăng tiến của đạo Islam trong thế kỉ 7, tới sự suy thoái đang diễn ra ở nhiều xứ sở phương Tây. Chưa bao giờ Kitô giáo hành động như một lực lượng thống nhất. Ngay từ lúc khởi đầu, nó đã bị chia rẽ nội bộ, và vẫn còn như vậy. Dù thế nào, sự chia rẽ ấy chỉ có gia tăng. Những chương sau đây giải thích các dạng đa phức chủ yếu của Kitô giáo.



Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh

Một số sự chia rẽ mang tính lịch sử bên trong Kitô giáo bao gồm sự chia rẽ Giáo hội Công giáo phương Tây, Giáo hội Chính thống phương Đông và sau này, giữa Giáo hội La Mã và các giáo hội Kháng cách đa dạng, đã được giới thiệu. Bên trong những sự chia rẽ này còn có nhiều sự chia rẽ nữa - tức là những phân li bên trong những phân li. Chẳng hạn, bên trong phong trào Kháng cách, có vô số danh xưng khác nhau (trên 430 chi phái của các giáo hội biệt lập, với tổ chức, giáo lí, ý hướng, và thậm chí những phiên bản Kinh thánh khác nhau, tình trạng này là do không có một quyền

lực thống nhất tập trung và người ta có thể trực tiếp cảm ứng với Thánh linh để thông hiểu Kinh thánh theo cách riêng), và thậm chí bên trong một giáo hội đơn nhất như Giáo hội Công giáo La Mã cũng có nhiều thiết chế bán tự trị - như các tự viện, các tổ chức tình nguyện, và những dòng tu khác nhau.

Hiểu thấu sự đa dạng lớn lao bên trong Kitô giáo không quan trọng bằng việc hiểu thấu những đường đứt gãy chính trong các tầng và các mạch của tông giáo này. Một số đứt gãy có thể chạy xuyên qua một giáo hội, cũng như giữa các giáo hội. Các học giả đã có nhiều phương án đa dạng để phân tích. Phương án được sử dụng ở đây là một sự biến cải của phương án được triển khai bởi nhà xã hội học tiền phong về Kitô giáo Ernst Troeltsch (1865 - 1923). Trong phiên bản được cải biến này, 3 kiểu thức chính của Kitô giáo được phân biệt trong hạn từ về cách chúng thể hiện chủ quyền và sức mạnh, cả về nhân tính và thần tính, và cung cách mà điều này diễn ra trong chính những cấu trúc và thế đứng của chúng hướng tới xã hội mở rộng hơn. Chương này cứu xét hai kiểu thức, Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh, và chương sau sẽ xem xét kiểu thức Kitô giáo huyền học.

Kitô giáo Giáo hội

'Kitô giáo Giáo hội' được gọi như vậy bởi nó được tập trung quanh thiết chế giáo hội trong khi đối với Kitô giáo Thánh kinh, những kinh điển có một vị thế tương đương về chủ quyền. Kitô giáo Giáo hội bao hàm Giáo hội Công giáo La Mã, những Giáo hội Chính thống giáo phương Đông và một số giáo hội đông đảo hơn và xưa hơn như là những giáo hội theo Luther và Giáo hội Anh/ *Anglican Churches*.

Kiến trúc nhà thờ

Những kiến trúc mà mỗi kiểu thức Kitô giáo ưa chuộng cung cấp một chỉ định tốt về những nét đặc trưng của nó, và các nhà thờ được xây cất bởi Kitô giáo Giáo hội cho chúng ta thấy nhiều điều về những ưu tiên của nó. Kiến trúc nhà thờ không phải là riêng biệt của Kitô giáo, nhưng chúng phát triển đầu tiên với Kitô giáo, và có một tầm quan trọng đặc thù trong đời sống Kitô giáo.

Các Kitô hữu trong thế kỉ thứ nhất có lẽ gặp nhau trong những không gian lộ thiên, trong các ngôi nhà, và - với những ai vẫn còn thực hành Do Thái giáo - trong những giáo đường của đạo này gọi là *synagogue*, trong tiếng Hy Lạp nghĩa là nơi tụ họp. Khi Kitô giáo phát triển và tính

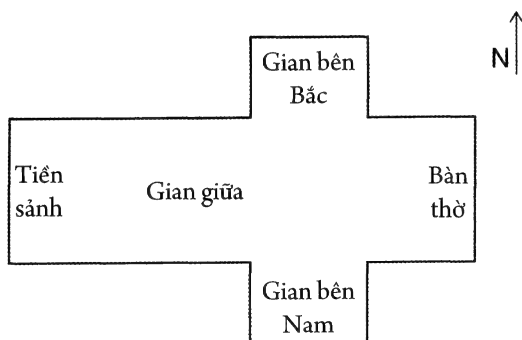
chất chính thống đang trỗi dậy để khẳng định chính mình, nó chiếm hữu một hình thức kiến trúc La Mã phổ thông, là 'basilica' gồm một sảnh chính chạy dài với hai hàng cột còn thêm một hậu điện hình bán nguyệt hoặc đa giác phía sau. Ngày nay, basilica là đại giáo đường với những đặc quyền từ giáo hoàng ban xuống. Đây là một công trình xây dựng đơn giản khá giống một đền thờ của Hy Lạp, được thiết kế cho những cuộc hội họp công cộng.

Basilica đã cung cấp thiết kế cơ bản cho những nhà thờ phương Tây kể từ đó, với một phòng trung tâm chạy theo trục Tây - Đông, một cửa chính ở phía tây hoặc phía nam và một bàn thờ ở phía đông. Hình thức cơ bản này được cộng thêm với những cánh ngang - tạo cho công trình quy hoạch nền của một hình chữ thập - và những tháp chuông (xem Hình 11). Khi Kitô giáo Giáo hội tăng thêm quyền lực, những nhà thờ của nó cũng rộng lớn hơn và tinh tế hơn. Những công trình rộng lớn nhất được gợi là *cathedral*, tức nhà thờ lớn hay đại giáo đường phục vụ như là tông toà của một giám mục và là điểm hội tụ của đơn vị hành chính khu vực, tức là giáo khu *(diocesse)*.

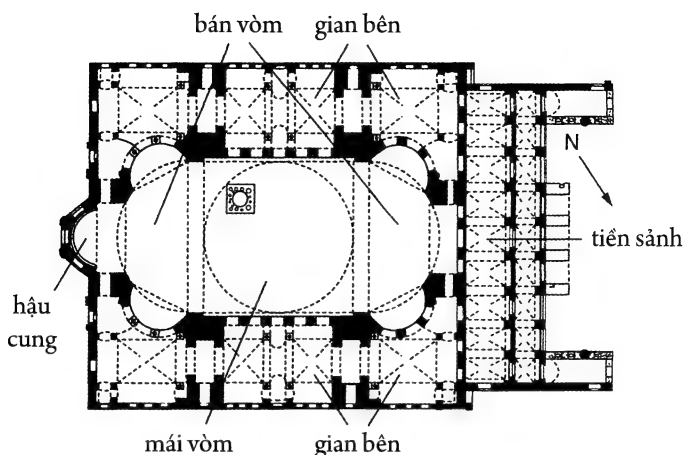
Giáo hội phương Đông, giàu có hơn và quyền thế hơn giáo hội phương Tây, đã phát triển những công trình kiến trúc lớn và gây ấn

tượng hơn. Kiến trúc quan trọng nhất là Hagia Sophia/ *Sancta Sophia* (Giáo đường Thánh trí) ở Constantinople (Hình 12). Như thánh đường này cho thấy, hình thức tiêu biểu của những nhà thờ phương Đông là khác những nhà thờ phương Tây. Những nhà thờ phương Đông thường có hình vuông hay hình tròn hơn là hình chữ nhật, với những mái vòm hơn là những ngọn tháp. Cả hai đặc điểm sau này sẽ được đạo Islam trưng dụng và trở thành đặc trưng cho những thánh đường của đạo Islam gọi là *mosque*.

Những gì ngôi nhà thờ kể cho chúng ta về kiểu giáo hội của Kitô giáo mà nó là một phần, đó là việc người ta tụ tập để cùng thờ phượng Thượng đế là trung tâm của đời sống giáo hội - khác biệt, chẳng hạn, với những đền thờ Ấn giáo và Phật giáo, được thiết kế cho các cá nhân thực



11. Quy hoạch thiết kế của một nhà thờ.



12. Quy hoạch của Giáo đường Thánh trí/ *Hagia Sophia,* thành phố Constantinople, Thổ Nhĩ Kỳ.

hiện sự cúng dường cá nhân của chính họ. Tuy nhiên, hình thức của các nhà thờ cho thấy rằng giáo đoàn thờ phượng không phải là tiêu điểm chính của nó. Bởi nếu như thế, các nhà thờ phải giống như những phòng hội họp. Nhưng, chúng lại có khuynh hướng là những toà nhà nguy nga đồ sộ với các trang trí phong phú. Không gian nội thất thường cao vút lên, và nhìn từ phía ngoài, các tháp chuông, chóp nhọn, hoặc vòm mái càng làm nổi bật ấn tượng về chiều cao. Hiệu ứng là để lôi kéo sự chú ý khỏi cá nhân và đoàn thể hướng về cái còn cao hơn nữa. Hiệu ứng này được củng cố bằng những bức tường, cửa sổ và trần

nhà được trang trí bằng các hình tượng của cõi thiên giới. Thiết kế mang một thông điệp: tông giáo này hướng về một cõi cao hơn cõi trần gian. Nó đòi hỏi sự thờ phụng, tán tụng, vâng lời, sám hối và phục vụ.

Cũng như việc dẫn dắt sự chú ý hướng thượng, kiến trúc nhà thờ dẫn dắt nó hướng về một tiêu điểm ở chót cùng phía đông của toà nhà. Bàn thờ được đặt ở đây, với những trang trí huy hoàng đằng sau và bên trên nó, và chính từ điểm này, các giáo sĩ cử hành nghi thức của phép bí tích thánh thể. Ở đây, bánh mì và rượu nho được thánh hoá, hoặc là phía trước một tấm màn, hoặc là - phổ biến hơn ở cả phương Đông và phương Tây trước cuộc cải cách - đằng sau tấm màn. Người ta tiến đến gần bàn thờ để tiếp nhận phép bí tích. Một cái chậu, thiết kế để đựng nước dùng cho việc rửa tội, cũng được sắp đặt nổi bật ở đâu đó trong toà nhà. Kết hợp với sự tập trung theo chiều cao về tính siêu việt, hiệu ứng này gợi ra rằng mặc dù Thượng đế có thể ngự ở trên cao, ngài cũng sẵn sàng ở đây, trên trần gian, trong những phép bí tích của giáo hội. Thượng đế nhập vào xác thân. Sự tập trung theo phép bí tích là đặc trưng then chốt của Kitô giáo Giáo hội. Dù nó kính ngưỡng Ngôi Lời và những nhà thờ của nó có thể có một toà giảng nổi bật để thuyết giáo, bàn thờ chiếm vị trí còn nổi bật hơn.

Vị trí của các nhà thờ minh hoạ một đặc trưng khác của Kitô giáo Giáo hội: mối quan tâm của nó để kết nối với quyền lực dân sự và để tạo ảnh hưởng lên xã hội. Bất cứ nơi nào có thể, nhà thờ được xây cất ở tâm điểm của một ngôi làng, một thị trấn hoặc một thành phố. Chúng không bị gạt sang một bên trong một nơi chốn xa xăm nào đó như các tự viện, và chúng nằm cận kề trung tâm của quyền lực dân sự. Những nhà thờ lớn và những tu viện thường được thấy ngay sát vị trí của quyền lực dân sự trong những thành phố thủ đô, trong cung cách đại diện một cách sống động cho mong muốn của Kitô giáo kết hợp Thượng đế và loài người.

Kitô giáo Giáo hội tạo hình ảnh quyền lực như tuôn chảy từ cõi trời xuống cõi đất. Ở đỉnh của kim tự tháp là Thượng đế-Chúa Cha, mọi quyền lực đều tập trung ở Ngài. Quyền lực ấy được truyền qua trung gian là Chúa Con, Jesus Christ, qua Thánh linh/ hay Chúa Thánh thần. Thánh linh là những kênh chuyển quyền lực tới những đại diện được chỉ định của Thượng đế trên trái đất, tức là hàng giáo phẩm và những thống lãnh dân sự. Giáo hội lấy kiểu mẫu đời sống của nó theo hệ cấp trên thiên giới, và trải rộng kiểu mẫu ấy ra toàn xã hội: quân vương là cha của quần chúng, giáo sĩ là cha của các tín đồ tức đàn chiên, và những vị cha trong cõi người thống trị

như những chủ gia đình. Như vậy, một trật tự phụ hệ xuyên suốt từ trời xuống đất và giáo hội chịu trách nhiệm về quy chế đạo đức của toàn xã hội. Các lãnh đạo giáo hội và các thống lãnh trần gian phải làm việc cùng nhau để mở rộng sự trị vì của Thượng đế-Chúa Cha.

Kitô giáo 'Công giáo'

Kitô giáo Giáo hội nổi bật với mối quan tâm bền bỉ về sự thống nhất. Giáo hội phương Tây tự nhận mình là 'Công giáo' (tức 'tông giáo đại đồng'). Những giáo hội Kháng cách thuộc kiểu thức Kitô giáo Giáo hội cũng thường tuyên xưng cùng danh hiệu ấy, và như được ghi nhận trong chương trước, vị giáo trưởng của Giáo hội Kitô giáo phương Đông được gọi là 'Thượng phụ Công/ *Ecumenical Patriarch*' (tiếng Hy Lạp, *oikoumene* có nghĩa là vũ trụ có con người). Mối quan tâm này trải rộng đến sự thống nhất bên trong của giáo hội, của nhà nước, của xã hội, và sự thống nhất của thế giới. Như là giáo hội chân chính duy nhất được thiết kế bởi Thượng đế chân chính duy nhất, kiểu Kitô giáo Giáo hội này tin rằng nó có một bổn phận đem chân lí phổ quát tới cho tất cả mọi người.

Sự nhấn mạnh về tính thống nhất là một trong những lí do tại sao kiểu thức loại biệt này của Kitô giáo lại chứng tỏ nó có thể thành công

đến như vậy trong việc giành vị thế của các đối thủ trong những thế kỉ sơ kì của lịch sử Kitô giáo. Nó cũng tràn trề sự thôi thúc để bành trướng và thôn tính những kẻ cạnh tranh vốn sở hữu nhiều đế chế về chính trị và kinh tế, nó phát triển sự thống nhất và kỉ luật nội tại khiến nó có thể làm việc đó một cách hữu hiệu. Sự ban bố trật tự hệ cấp của hàng giáo phẩm - từ giáo hoàng, giáo trưởng hoặc tổng giám mục qua các giám mục, linh mục, và phó tế - bảo đảm sự thống nhất bên trong hàng ngũ của chính nó. Cũng hệ cấp này tự áp đặt về mặt địa lí, với toàn bộ dân cư và vùng lãnh thổ được đưa vào sự giám sát của những giáo khu do một giám mục cai quản và những giáo xứ do một linh mục phụ trách.

Quyền uy của hàng giáo phẩm và sự thống nhất của giáo hội được gắn bó với những phép bí tích. Đối với Kitô giáo Giáo hội, Thượng đế 'hiện diện thực sự' hơn là chỉ có mặt 'một cách biểu tượng' trong những phép bí tích. Những chủ thuyết về 'sự hiện diện thực sự' và 'sự chuyển hoá thánh thể (*transubstantiation*)' chủ trương rằng bánh mì và rượu nho trong phép thánh thể thực sự trở thành thân thể và máu huyết của Kitô khi chúng được thánh hoá bởi một linh mục được truyền chức. Hiệu quả của giáo huấn này là nâng những phép bí tích lên một địa vị rất cao trong Kitô giáo Giáo hội. Nó cũng nâng hàng giáo

phẩm lên một vị thế cao tương tự, chẳng phải vì họ sở hữu bất cứ đặc trưng nào về đạo đức hoặc tâm linh, mà bởi vì chỉ riêng có họ mới có thể tấn phong thánh hoá và xử lí những bí nhiệm linh thánh này. Kiểu Kitô giáo như thế tôn kính một cách sâu xa nghi thức và truyền thống. Điều gì được làm bởi các lãnh đạo giáo hội được xem là có quyền uy cấp cao, và quá khứ của chính giáo hội - tức là 'truyền thống' của nó - định hình cho hiện tại. Kitô giáo Giáo hội không thể làm những điều mới một cách triệt để, nhưng cái mới dễ dàng được hoàn tất hơn nếu nó có thể được biện minh trong những hạn từ của cái xưa cũ.

Một đường lối trong đó kiểu Kitô giáo như thế tiến hoá là qua thần học, thứ cho mãi tới gần đây vẫn còn dành riêng cho một số nhỏ tu sĩ hoặc giáo sĩ được đào tạo một cách đặc biệt. Cao điểm của thần học kiểu Kitô giáo Giáo hội ở phương Tây đến vào thời Trung cổ khi dự án về việc công thức hoá và áp đặt chân lí phổ quát được biểu hiện theo cung cách thần học trong vận động được gọi là 'chủ nghĩa kinh viện (*scholasticism*)', sở dĩ được gọi như vậy là bởi nó có những nguồn gốc trong những 'trường học (*school*)' - tức là những đại học đầu tiên cách nay khoảng 8 thế kỉ - của thời Trung cổ. Chủ nghĩa kinh viện cố gắng tổ chức mọi tri thức hiện hữu, của Do Thái giáo, của Hy Lạp, và của Kitô giáo thành một hệ

thống duy nhất để cung cấp một kết toán trí tuệ được thống nhất hoá về vạn vật - Thượng đế, con người, thế giới, và chính tự thân tri thức. Nó tiến hành bằng một phương pháp riêng biệt: nêu lên một câu hỏi, cứu xét nhiều văn bản khác nhau có liên quan đến câu hỏi ấy, suy ngẫm về kết luận tổng quát của những văn bản này, và đi tới câu trả lời - trước khi sang câu hỏi kế tiếp. Đó là một thứ 'khoa học' có kĩ năng rất cao được đảm nhiệm bởi những người có giáo dục tốt nhất vào thời đó tức là các nhà thần học. Nhà thần học quan trọng nhất đối với Giáo hội Công giáo là Thomas Aquinas (1225 - 1274) người đã viết bộ *Tổng kết thần học/ (Summa Theologiae)* đồ sộ. Dự án của Thomas đôi khi được quy chiếu như là 'chủ nghĩa nhân bản kinh viện (*scholastic humanism*)' bởi quan điểm tương đối tích cực về bản tính và lí tính của con người. Aquinas tin rằng 'tự nhiên phải được hoàn thiện bằng ân sủng' và không bị bại hoại một cách tử vong do tội lỗi. Trong những thế kỉ về sau, Aquinas được xem như nhà thần học chính thức của Giáo hội Công giáo, những ý niệm của ông còn được hệ thống hoá hơn nữa để trở thành những cẩm nang 'của chủ thuyết Thomas' về giáo điều không thể chất vấn. Những cẩm nang này vẫn còn được dùng để đào tạo hàng giáo phẩm cho tới Công đồng Vatican II (1962 - 1965) trước khi công đồng này hiện đại hoá nhiều

thành tố của Giáo hội Công giáo và kêu gọi quay về với những bản văn nguyên thuỷ của Aquinas.

Sự đề cao tư tưởng thần học theo Thomas nằm trong một nỗ lực gìn giữ sự thống nhất của Giáo hội Công giáo sau cuộc Cải cách khi giáo hội này đang bành trướng xuyên địa cầu. Sự thống nhất khó bảo tồn và phải luôn luôn gìn giữ. Sự vượt quá quỹ đạo và 'dị giáo' [*heresy* - còn bị gọi là 'tà thuyết'] cần phải được nhận diện và huỷ diệt, vì người ta sợ rằng chúng đe doạ không chỉ giáo hội mà còn cả toàn bộ trật tự xã hội. Kitô giáo Giáo hội luôn sử dụng một năng lượng rất lớn trong việc đề kháng những đe doạ bên ngoài như là 'quân Thổ (*the Turk*)' - biểu tượng quyền lực đang lên của văn minh Islam - cũng như những kẻ thù bên trong. 'Người Do Thái' là một nhóm chứng tỏ có vấn nạn đặc biệt, một phần bởi vì nhiều người trong số họ cư ngụ tại các lãnh thổ Kitô giáo và là những tín đồ có học của Thượng đế chân chính duy nhất, tuy nhiên những người này lại khước từ Kitô và giáo hội của ngài. Người Do Thái lúc được khoan hồng lúc được sử dụng, lúc được thán phục và lúc lại bị bức hại một cách ác độc. Kitô giáo Giáo hội (và một số kiểu Kitô giáo Thánh kinh) cũng cung hiến một năng lực rất lớn để nhận diện, phân loại và tiễu trừ 'dị giáo' - tức là những đức tin và thực hành tuyên xưng là Kitô giáo nhưng đi trệch khỏi quỹ đạo những quy củ

chính thức của giáo hội. Các nhà thống trị thế tục thường hợp tác với giáo hội để tấn công những phong trào dị giáo có quần chúng, bằng lưỡi gươm cũng như bằng sự truyền giáo và, vào thời Trung cổ hậu kì, bằng việc thiết lập 'những toà giáo hình/ *inquisitions*' có tổ chức còn gọi là 'tông giáo pháp đình' để xử tội và hành hình. Đại giáo đường ở Albi, thuộc miền Nam nước Pháp, vẫn sừng sững như một nhắc nhở cho chiến thắng của giáo hội



13. Nhà thờ lớn Albi, nước Pháp (1277 -- 1512)

Công giáo Trung cổ đối với những người dị giáo được gọi là Albigensian ở vùng đó. (xem Hình 13)

Những giáo hội cải cách

Dù vẫn trân trọng gìn giữ tính thống nhất, sự chia rẽ do phong trào Kháng cách mang lại ở thế kỉ 16 là một tai hoạ. Mục tiêu của Martin Luther và các đồng minh của ông là cải cách Giáo hội Công giáo chứ không phải để chia rẽ nó. Họ phản kháng những gì họ thấy như là những lạm dụng quyền lực của giáo hội, đặc biệt bởi giáo hoàng và những chức sắc cùng các tự viện giàu sang khác. Điều họ tìm kiếm là một hình thức tinh khiết hơn, đơn giản hơn của Kitô giáo, gần gũi hơn với những gì họ thấy trong Tân ước. Họ muốn Kinh thánh có thể được tiếp cận bởi mọi Kitô hữu, có thể được dịch từ tiếng Latin ra những ngôn ngữ của người dân và được đặt vào tay những người này. Nhưng dù cuối cùng, họ thúc đẩy sự phân li quan trọng nhất trong Kitô giáo phương Tây, họ vẫn trung thành với những đặc trưng chính của Kitô giáo Giáo hội, và những giáo hội mà cuối cùng họ xây dựng vẫn thuộc về những biến thể của Kitô giáo Giáo hội - tương phản với một số giáo hội Kháng cách khác phái sinh từ cuộc Cải cách và được thảo luận dưới đây lại thuộc về kiểu Kitô giáo Thánh kinh.

Cuộc Cải cách xảy ra được quy cho một vài

nhân tố khác nhau. Một nhân tố là ‘nước Đức’ khi đó còn chưa là một quốc gia mà chỉ là một tập hợp những đơn vị chính trị nói tiếng Đức độc lập, một số trong đó được cai trị bởi những ông hoàng hăm hở muốn chiếm lấy tài sản và quyền lực của Giáo hội Công giáo cho riêng họ. Một nhân tố khác là sự hỗ trợ trong các thị trấn và thành phố, một số trong đó là tự trị, và nhiều nơi khác cũng bực bội với các đặc quyền của Giáo hội Công giáo giống như các ông hoàng. Cũng quan trọng là sự tăng trưởng của một giai cấp mới gồm những nghệ nhân, những nhà công nghiệp, và những thương gia. Khi nhiều người được thoát khỏi sự ràng buộc vào đất, họ di chuyển ra những thị trấn và thành phố đang bành trướng mau lẹ. Thành thị khó kiểm soát hơn nông thôn, những ý tưởng cũng có thể lan truyền mau lẹ hơn, và một số trong tầng lớp trưởng giả mới tiếp nhận những phê bình về tài sản và quyền lực đang hiện hữu. Cộng thêm với điều này là một nhà lãnh đạo có sức hấp dẫn là Martin Luther (1483 - 1546) một tu sĩ kiêm nhà thần học đã có thể lợi dụng chiếc máy in mới phát minh để truyền bá những ý tưởng của mình. Công nghệ in khiến cho rất nhiều người có thể đọc các văn liệu đa dạng và tham gia những cuộc tranh luận thần học. Quan trọng hơn hết, việc in ấn khiến Kinh thánh có thể được tiếp cận rộng khắp.

Luther đọc Kinh thánh qua lăng kính của vị giám mục kiêm nhà thần học Kitô giáo thời sơ kì là Augustine (354 - 450). Trong khi Aquinas đề cao tính thiện trong công cuộc sáng tạo của Thượng đế, vốn chỉ cần làm cho hoàn hảo bằng ân sủng. Luther, rút ra từ Augustine, nhấn mạnh sự sa đoạ của cuộc sáng tạo. Ông nói về quyền năng của Thượng đế, về tội lỗi của con người, và nhu cầu khẩn thiết của loài người về sự cứu chuộc của Thượng đế qua sự nghiệp độc nhất vô nhị của Kitô. Con người chỉ có thể được cứu chuộc qua ân sủng, và giáo hội phạm tội lỗi vì khiến người ta tưởng chừng như được cứu chuộc là quá dễ dàng - như thể người ta có thể lên cõi trời bằng những việc thiện, chứ chưa nói tới chuyện mua 'giấy khoan hồng' [*indulgences*' tức là giấy chứng nhận xá tội] và lợi nhuận do việc bán những giấy khoan hồng này đi thẳng tới La Mã. Giáo hoàng không muốn chuẩn y bất cứ đòi hỏi nào của Luther đã đẩy ông đến chỗ đụng độ với giáo hội mà trước đó ông đã từng là một thành viên trung thành. Sau khi bị Giáo hoàng Leo X rút phép thông công vào năm 1521, Luther trở thành thủ lãnh của một giáo hội tự đoạn tuyệt với sự kiểm soát của giáo hoàng và tự xa cách với những thứ mà nó coi là những lạm dụng và xuyên tạc của quyền kiểm soát ấy. Nhưng mặc dù nó đề cao Kinh thánh hơn và

cái nhìn bi quan của nó về bản tính con người, Giáo hội Lutheran vẫn giữ lại quan điểm của Kitô giáo Giáo hội về tầm quan trọng của hàng giáo phẩm, của các phép bí tích, của hệ cấp, của truyền thống và của sự thống nhất.

John Calvin (1509 - 1564) là một người đồng thời nhỏ tuổi hơn Luther, tự coi mình là một đệ tử trung thành và là người thông giải của nhà cải cách niên trưởng này. Trong tác phẩm *Institutes (Những thiết chế)*, Calvin đưa ra một biểu đạt thần học và đức lí mang tính hệ thống cho nhiều ý niệm của Luther, trong lúc cũng chuyển theo những đường hướng mới. Đối với Luther, điều tốt nhất mà một người có thể hi vọng là được xét thấy công chính mặc dù mang đầy tội lỗi. Trong khi đồng ý rằng con người chỉ được cứu vớt bằng ân sủng, Calvin nhấn mạnh hơn về tầm quan trọng của luân lí và luật lệ - không chỉ như một nhắc nhở về tội lỗi, mà còn là cơ sở của đời sống và xã hội theo Thượng đế. Ông mong muốn sáng tạo một xã hội như thế ở Geneva, Thuỵ Sĩ, là một thành phố tự trị mà các nhà lãnh đạo ở đó kêu gọi ông giúp đỡ họ để thử nghiệm việc tạo ra một xã hội được tổ chức theo những nguyên lí và luật lệ Kitô giáo. Từ Luther phái sinh những giáo hội gọi là 'Lutheran' hoặc Tin mừng/ *Evangelicalism* (như ở Đức và Scandinavia); và từ Calvin phái sinh những Giáo hội 'Cải cách *(Reformed)*' hoặc

'Trưởng lão *(Presbyterian)*' - (như trong các lãnh thổ thuộc Thuỵ Sĩ hoặc Scotland). Đây là những hình thức Kháng cách của Kitô giáo Giáo hội, và trong những xứ sở mà người thống trị gắn bó với những giáo hội này, thì Công giáo La Mã bị đánh bật ra.

Hộp 7 - Trích đoạn từ Luther và Calvin

Chủ đề đích thực của thần học là con người phạm vào tội lỗi và bị lên án, và Thượng đế là đấng biện minh và cứu chuộc cho con người tội lỗi. Tất cả những gì được đặt thành câu hỏi và được thảo luận trong thần học ngoài chủ đề này đều là sai lầm và đầu độc. (Luther,' Tác phẩm')

Kẻ đã nói là được biện minh trong cái nhìn của Thượng đế, kẻ vừa được xét là công chính trong phán quyết của Thượng đế vừa được chấp nhận vì sự công chính của mình... Bất cứ nơi đâu có tội lỗi, nơi đó cơn thịnh nộ và sự báo thù của Thượng đế hiển lộ. (Calvin, 'Những thiết chế của tông giáo Kitô')

Giống như những hình thức khác của Kitô giáo Giáo hội, các giáo hội Lutheran và Trưởng lão duy trì một quan hệ mật thiết với quyền lực dân sự, và cố gắng định hình xã hội theo những nguyên lí Kitô giáo. Các giáo hội này giữ lại các phép bí tích (giảm thiểu chỉ còn phép rửa tội và phép thánh thể), và tiếp tục đề cao quyền uy của hàng giáo phẩm, ít ra là trong sự thông giải Ngôi

Lời của Thượng đế. Họ cũng giữ lại chủ nghĩa gia trưởng *(paternalism)* về hệ cấp, kêu gọi sự quy thuận toàn diện với Chúa Cha và Jesus Christ, được noi gương trong một trật tự xã hội đặt nền tảng vững chắc trên sự cai trị của 'những người cha' - ông hoàng, phán quan, giáo sĩ, những người cha của gia đình, những người chủ các công xưởng. Bằng việc đóng cửa các nữ tu viện và cả các nam tu viện, và bằng việc cấm tuyệt sự thờ phượng Đức mẹ Maria và các thánh, cuộc Cải cách thật sự đã tháo gỡ những hình tượng nữ quyền uy nhất khỏi Kitô giáo.

Phần lớn điều này khiến cho phong trào Kháng cách thời sơ kì rất phù hợp với những nhu cầu của các nhà nước - quốc gia châu Âu đang trỗi dậy ở thời kì đó. Bằng việc ban sự ủng hộ duy nhất cho một giáo hội duy nhất trong lãnh thổ của mình, một vị thống lãnh có thể dùng nó để hỗ trợ việc tạo lập một quốc gia thống nhất và củng cố quyền lực. Những giáo hội quốc gia mới như Giáo hội Anh, Giáo hội Scotland, Giáo hội Thuỵ Điển - và còn thêm nữa - thành hình khi những người đứng đầu các giáo hội này thích ứng với các chủ thuyết của Luther và Calvin, và bứt ra khỏi Giáo hội Công giáo. Những xứ sở khác, như Pháp, đưa Công giáo La Mã thành quốc giáo. Bất kể là một xứ sở trở thành Công giáo hoặc Kháng cách, các công dân li khai vì bất đồng với tông

giáo 'được thiết lập' chính thức thường phải gánh chịu những phạt vạ nghiêm khắc.

Kitô giáo Thánh kinh

Phong trào Kháng cách đề cao tính trung tâm của Kinh thánh, đẩy nó tới gần hơn kiểu thức chủ yếu thứ hai về giáo hội, tức là kiểu Kitô giáo Thánh kinh. Ngoài những nhà cải cách lớn như Luther, Calvin, và Zwingli, còn có những nhà cải cách thời sơ kì khác - đôi khi được gọi là 'những nhà cải cách triệt để' - và những giáo hội Kháng cách khác trùng khớp hơn với kiểu chủ yếu thứ hai này của Kitô giáo. Một số thứ sớm nhất là gia đình của những giáo hội 'Anabaptist' [Tái thanh tẩy - chủ trương rằng phép rửa tội chỉ nên áp dụng với những người trưởng thành có đức tin còn trẻ sơ sinh rửa tội là không kể, đồng thời cũng chủ trương phân cách hoàn toàn giữa giáo hội và nhà thờ] và *Baptist* [chủ trương làm phép rửa tội bằng việc nhúng toàn thân vào nước và chỉ dành cho những người đủ tuổi trưởng thành để có ý thức và lí trí về đức tin], những Giáo hội Độc lập (Independent Churches) và những Giáo hội Công lí *(Congregationalist Churches)*. Kitô giáo Thánh kinh chỉ đi vào hiện hữu ở thời Cải cách, phần lớn vì khi ấy Kinh thánh mới có thể được

tiếp cận rộng rãi trong dạng sách in và trong bản dịch ngôn ngữ bản địa của người dân. Đến thời hiện đại, kiểu Kitô giáo này trở nên thành công cao độ, ít ra là trong những phong trào đại chúng như Phong trào Nền tảng *(Fundamentalism)* và Phong trào Tin mừng *(Evangelicalism)* được thảo luận trong Chương 6.

Kitô giáo Thánh kinh đặt trung tâm vào sự xác tín rằng đời sống và tin tưởng phải phù hợp nghiêm nhặt với những gì được viết trong Kinh thánh, chứ không phải với bất cứ quyền uy nào của con người. Với Kinh thánh như quyền uy tối thượng, con người chẳng cần trung gian là các giáo sĩ để truyền thông với Thượng đế, cũng chẳng cần qua kênh dẫn của các phép bí tích. Con người có thể hình thành những cộng đồng của 'các thánh' mà những thành viên đều bình đẳng trước Thượng đế theo mức độ mà họ nỗ lực để sống trong sự phù hợp nghiêm ngặt với Ngôi Lời của Ngài. Thông điệp này có thể mang tính dân chủ và bình đẳng - bởi vì ai ai cũng có thể đọc Kinh thánh cho chính mình - nhưng trong thực hành thông điệp thường theo những cung cách nhất định, chẳng hạn như tán trợ cho việc nam giới dẫn đạo nữ giới.

Trong khi kiểu thức Kitô giáo Giáo hội giăng lưới khắp xã hội để lôi kéo mọi linh hồn và tìm kiếm sự liên minh với quyền lực thế tục để làm

việc ấy, Kitô giáo Thánh kinh có khuynh hướng tránh xa 'thế gian'. Nói cho cùng, giáo huấn của Tân ước, nếu theo giữ một cách nghiêm túc, kêu gọi một lối sống không thể nào trải ra trong xã hội thông thường - bao gồm chủ nghĩa hoà bình triệt để [không giết người] và quyền sở hữu chung [không có tư hữu]. Theo nghĩa này, Kitô giáo Thánh kinh trong nội tại hay một cách cố hữu có tính 'chi phái' tức là những cộng đồng của nó tự đặt mình xa rời khỏi xã hội và tuyên bố là trung thành với Ngôi Lời của Thượng đế hơn là những Kitô hữu 'thế gian' thông thường (bao gồm tất cả những ai thuộc về kiểu Kitô giáo Giáo hội). Những Kitô hữu Thánh kinh cố gắng để sống như những môn đệ đích thực của Kitô. Họ duy trì một khoảng cách với thế gian để tránh khỏi bị sa đoạ vì nó. Những thí dụ nổi bật về sự xa cách như thế ngày nay được cung cấp bởi sự tiếp tục tồn tại của những đoàn thể cấp tiến phái sinh từ cuộc cải cách như là những nhóm Mennonite và Amish.

Tương phản với sự tráng lệ và những trang trí diêm dúa ở các nhà thờ của Kitô giáo Giáo hội, Kitô giáo Thánh kinh ưa giữ cho mọi sự đơn giản. Nó chủ trương rằng một mối tương quan chân chính với Thượng đế không tuỳ thuộc vào những thứ 'bên ngoài' như vậy, mà ở tấm lòng và một tâm trí tinh khiết, nơi đó Thượng đế được tiếp nhận 'trong tinh thần và trong sự thật'. Sự

ưa chuộng tính đơn sơ đã làm phát khởi hành vi huỷ diệt thánh tượng trong hội hoạ và điêu khắc của nhà thờ bởi một số những người Kháng cách thời sơ kì. Nếu họ chiếm những nhà thờ đang hiện hữu, họ sẽ quét trắng các bích hoạ trên tường và bẻ đầu tượng các thánh. Khi các Kitô hữu theo Thánh kinh xây dựng những nhà thờ của chính họ, họ thường tạo ra một chỗ thờ phượng riêng tư - một khoảng không gian trống đơn sơ không có trần thiết, và nơi được tôn vinh là toà giảng hơn là bàn thờ. Những người Kháng cách cũng đưa vào nhà thờ các ghế dài có lưng dựa và ngăn ô - cần thiết cho việc ngồi trong tĩnh lặng và trật tự để lắng nghe những bài giảng dài, hơn là đi diễu quanh một cách thoải mái và dự phần trong các nghi thức. Một số hành động thuộc về nghi thức, bao gồm sự đón nhận thánh thể hay còn gọi là 'hiệp thông *(communion)*' được giữ lại, nhưng thường được xem như sự cử hành có tính biểu tượng hơn là sự cử hành khiến Thượng đế 'thực sự' có mặt trong một đối tượng. Phép rửa tội (*baptism*) giữ lại sự tạo nghĩa lớn lao trong Kitô giáo Thánh kinh như nghi thức mà qua đó tín đồ - thường là một người trưởng thành hơn là một em bé - chết với thế gian và đời sống tội lỗi 'tự nhiên' của họ để được 'tái sinh (*born again*)' như một con cái của Thượng đế, tách khỏi cõi thế sa đoạ. Sự nhấn mạnh về tái sinh đã được

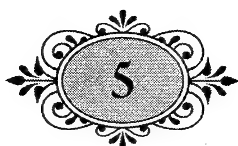
đưa vào những hình thức hiện đại của Kitô giáo Thánh kinh, ngay cả khi họ đã rời bỏ sự tách lìa nghiêm nhặt khỏi xã hội.

Kitô giáo Thánh kinh nổi tiếng về chuyện phân phái. Một khi đã được chấp nhận rằng mỗi cá nhân đều có quyền thông giải lời của Thượng đế cho chính mình, việc duy trì thống nhất trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Những sự phân phái thường xảy ra, bởi bất cứ ai cũng được tự do lìa nhóm và lập giáo hội riêng - trên cơ sở rằng giáo hội mới sẽ căn cứ vào sự phù hợp nghiêm nhặt với Ngôi Lời của Thượng đế hơn là thân thể của của giáo hội mẹ. Điều này thường gây ra sự căng thẳng với những xã hội mở rộng hơn và với những giới chức cai quản, và đôi khi xảy ra sự bức hại. Sự bức hại càng tăng cường trong kỉ nguyên hậu-Cải cách bởi sự kiện các cường quốc đang lên liên minh hoặc với hình thức Công giáo hoặc hình thức Kháng cách của Kitô giáo Giáo hội. Điều này có nghĩa là sự hiệp nhất giữa giáo hội và nhà nước bị đe doạ bởi sự tồn tại của những hình thức thay thế của Kitô giáo. 'Phân phái (*Schismatic*)' và 'li khai (*dissenting*)' thuộc đủ mọi loại đã bị dập tắt một cách mạnh mẽ và nhiều giáo hội kiểu Thánh kinh bị cưỡng bách phải lưu vong ra những khu vực ngoài rìa của châu Âu, và sau này chạy sang lục địa Bắc Mĩ. Thế nhưng Kitô giáo kiểu

Thánh kinh vẫn sống sót vào thời hiện đại và đã diễn ra một sự phục hưng trong thời kỳ mới (từ sau cuộc Đại cách mạng Pháp 1789).

Kết luận

Trong những hạn từ về lịch sử, Kitô giáo Giáo hội là kiểu thành công nhất trong ba kiểu thức chính của tông giáo này. Cả hai thứ, Giáo hội Công giáo và các giáo hội Chính thống phương Đông đã liên tục tồn tại kể từ thời kỳ trứng nước của chúng vào những thế kỉ 2 và 3 Công nguyên, và Giáo hội Công giáo vẫn là giáo hội đông đảo nhất trên thế giới. Ngược lại, Kitô giáo Thánh kinh là một kiểu thức Kitô giáo mới xuất hiện gần đây hơn, với những cội nguồn ở thời hiện đại sơ kì (thế kỉ 15, 16) khi Kinh thánh lần đầu tiên có thể được tiếp cận rộng rãi (nhờ máy in và việc dịch thuật ra những ngôn ngữ bản địa). Tính chất chi phái và sự mong muốn được che chắn khỏi xã hội rộng mở hơn để giữ lấy tính chất tinh khiết của Thượng đế đã giới hạn sự tăng trưởng của nó. Tuy nhiên, như Chương 6 sẽ cho thấy, việc làm dịu phần nào khía cạnh cứng rắn đối với thế gian đã khiến nó thành công hơn trong thời kỳ mới. Việc làm dịu này đã đưa nó đến gần hơn với kiểu thức chủ yếu thứ 3 của Kitô giáo, Kitô giáo huyền học.



Kitô giáo tự viện và Kitô giáo huyền học

Trong khi Kitô giáo Giáo hội định vị quyền uy trong nhà thờ, Kitô giáo Thánh kinh định vị quyền uy trong kinh điển, thì Kitô giáo kiểu huyền học định vị trong trải nghiệm tâm linh của mỗi cá nhân. Nó đặt tiêu điểm không chỉ trên Chúa Cha và Chúa Con, mà đặt nhiều hơn trên Thánh linh vốn nằm ngoài danh và sắc [tên và hình thể]. Những hình thức thiết chế của nó đa dạng, và không giống như những kiểu thức Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh, Kitô giáo huyền học coi các thiết chế tông giáo chỉ có giá trị trong chừng mực những thứ này giúp các cá nhân thấy được Thượng đế. Chính trong lòng người mà

sự linh thánh được làm cho biết, chứ không phải trong các phép bí tích hoặc trong các kinh điển.

Giống như Kitô giáo kiểu Giáo hội, Kitô giáo kiểu huyền học xuất hiện ngay vào lúc khởi đầu của lịch sử Kitô giáo. Trong những văn bản của Phaolô khó mà tách bạch hai loại này. Một số hình thức sơ kì của Kitô giáo sau này bị lên án là tà giáo, dị giáo, và linh tri nằm trong phạm trù huyền học, cũng như một số 'thượng phụ của Giáo hội' (Church fathers) mà các văn bản sau này được chấp nhận là chính thống. Bởi nó đặt tiêu điểm trên cõi trong hơn là cõi ngoài, và trên khả tính tiếp cận với tất cả mọi người của Thánh linh, kiểu huyền học của Kitô giáo có thể là mối đe doạ đối với Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh. Cũng bằng chiêu thức đó, nó thường tác động như một ảnh hưởng bên trong những kiểu thức khác của Kitô giáo, cả Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh đã chiếm hữu và thiết chế hoá nó ở những thời điểm khác nhau trong lịch sử.

Cung cách quan trọng nhất trong đó Kitô giáo Giáo hội đã chiếm hữu khuynh hướng huyền học là ở chế độ tự viện. Nói một cách nghiêm ngặt, Kitô giáo tự viện không hề là một kiểu thức Kitô giáo mà chỉ là một nhãn hiệu cho những sự dàn xếp về thiết chế trong đó những người nam và nữ tận hiến trọn vẹn cho đời sống tâm linh. Chế độ tự viện có vai trò cực kì quan trọng trong sự

phát triển của cả hai hình thức Công giáo La Mã và Chính thống giáo phương Đông của Kitô giáo. Mặc dù Kitô giáo Thánh kinh chối bỏ chế độ tự viện, nó tự mở phơi đối với khuynh hướng huyền học trong những cung cách khác, bao gồm giáo hội cải cách cấp tiến, phong trào Thánh khiết (the Holiness movement), và - thành công nhất trong tất cả - trong những hình thức Ngũ tuần và Ân tứ của Kitô giáo kết hợp Ngôi Lời và Thánh linh.

Huyền học Kitô giáo thời sơ kì

Huyền học không phải chỉ riêng cho Kitô giáo, nhưng Kitô giáo cung cấp cho huyền học với một số thành phần đặc biệt. Bản thân Jesus cũng cống hiến một thông giải huyền học của ngài về Do Thái giáo, cùng với những khuynh hướng huyền học trong các kinh điển của Do Thái giáo, như khi Thượng đế cất tiếng nói về 'giao ước mới' *(new convenant)* mà Ngài sẽ thiết lập với Israel: 'Ta sẽ đặt luật của ta trong chúng và ta sẽ viết luật ấy trên trái tim chúng... và không còn mỗi người sẽ dạy người thân cận của mình... vì tất cả chúng sẽ đều biết ta' (Jeremiah, 31:33, 34). Từ bỏ sự trói buộc bởi những thứ bề ngoài của tông giáo, Jesus tuyên bố rằng Luật tồn tại để phục vụ loài người hơn là cung cách ngược lại, và đã có những lời lẽ nghiêm khắc đối với những ai dùng Luật để

trói buộc và lên án kẻ khác. Ngài phê phán Đền thờ và nghi thức Do Thái giáo, gợi ý rằng đời sống của chính ngài, và đời sống con người nói chung, là quan trọng hơn những thiết chế tông giáo.

Phaolô (Paul) cũng phát triển điều mà một số học giả đã gọi là 'huyền học Kitô' (*Christ-mysticism*). Ông nói: 'Không còn là tôi sống nữa, mà là Kitô sống trong tôi.' Trong những khoảnh khắc cấp tiến hơn, Phaolô nói rằng mọi Kitô hữu đã rửa tội sống trong sự hiệp thông với Kitô sống lại. Tuy nhiên, trong những tâm thái cẩn trọng hơn, ông rời khỏi những hàm ý bình đẳng của một nền huyền học như thế và đưa ra quan điểm rằng bất cứ ai cũng có thể tuyên xưng tâm trí của Kitô bằng việc sử dụng những hình tượng của hệ thống cấp bậc để giới hạn tiềm năng của nó. Ông nói, Kitô là cái 'đầu' của giáo hội còn giáo hội là 'mình' của ngài và một số Kitô hữu ở trong quan hệ với 'đầu' gần gũi hơn những kẻ khác. *Thư gửi tín hữu ở Ephêsô* (*The Letter to the Ephesians*), lấy cảm hứng từ truyền thống của Phaolô nếu không phải là thực sự do ông viết, khuyến cáo: 'Những bà vợ, hãy tuỳ thuộc vào các ông chồng, như thể vào Chúa. Vì chồng là cái đầu của vợ như Kitô là cái đầu của giáo hội.' Tuy nhiên, bất chấp những sự cẩn trọng như thế, thần học của Phaolô dễ dàng bị chiếm hữu bởi các hình thức huyền học của Kitô giáo, bao gồm cả giáo hội hết

sức thành công của Marcion trong thế kỉ 2 mà sau này bị Kitô giáo Giáo hội lên án là dị giáo. Như một hậu quả, phải mất ít nhiều thời gian, các lá thư của Phaolô mới được chấp nhận vào quy điển chính thức của kinh văn Tân ước.

Những trào lưu huyền học đã hiện diện trong văn hoá Hy Lạp - La Mã cũng như trong văn hoá Do Thái: trong những thứ gọi là 'sự sùng bái huyền bí/ *mystery cult*', trong những ảnh hưởng của Ba Tư và Viễn Đông và trong truyền thống tư duy dẫn khởi từ triết gia Plato. Plato nói về một thế giới tâm linh cao cấp hơn và có thực hơn và ông tưởng tượng ra linh hồn bềnh bồng thoát khỏi những hạn chế của thân xác để cư ngụ trong một thế giới của những ý niệm phi vật thể. Một số, hoặc tất cả những ảnh hưởng này kết tụ trong thế kỉ 1 và thế kỷ 2 để sản sinh ra nhiều loại dị biệt về đoàn thể và giáo huấn, tâm linh và triết học mà những ý kiến phản đối gộp chung lại là 'linh tri' hay 'ngộ đạo' *(gnosis/ gnosticism)*. Cuộc tấn công của Kitô giáo Giáo hội vào các trào lưu này quyết liệt đến mức trong nhiều thế kỉ, sự hiểu biết của chúng ta về thuyết linh tri chủ yếu tới từ những phê bình của những tác giả chính thống như Irenaeus xứ Lyons (khoảng 130 - 200) và Hippolytus (khoảng 170 - 236). Trong học thuật trước đây, thuyết linh tri thường được đặc trưng trong hạn từ về tuyên bố của nó là sở

hữu một tri thức bí mật (linh tri hay *gnosis*), một quan điểm nhị nguyên đối lập thế giới vật chất với một thế giới tâm linh cao cấp hơn, một huyền thoại vũ trụ luận phức tạp về cội nguồn, sự tin tưởng vào một hình tượng cứu chuộc thần thánh giáng xuống từ những cõi trời và một khuynh hướng về sự chối bỏ thế gian và thân xác. Ngày nay đã rõ ràng hơn rằng không phải mọi hình thức của trào lưu này đều san sẻ những yếu tố ấy. Những văn bản được liên kết với các hình thức của Valentinius* và Seth** của thuyết linh

---

* Valentinius (100 - 160 Công nguyên) là nhà thần học về linh tri Kitô giáo sơ kì được biết đến nhiều nhất và thành công nhất. Ông là ứng viên cho vị trí giám mục của Roma nhưng khi người khác được chọn, ông lập đoàn thể riêng tách lìa khỏi Giáo hội Công giáo. Thuyết của Valentinius chủ trương rằng có ba loại người: loại tâm linh, loại tâm lí và loại vật thể; và chỉ có những người thuộc loại tâm linh như những tín đồ của ông mới tiếp nhận được linh tri tức là có thể quy hồi sự toàn mãn (*pleroma*) của Thượng đế. Ảnh hưởng của Valentinius không chỉ ở Roma mà suốt từ Ai Cập đến Tiểu Á, Syria và tây bắc châu Phi. Đa số học giả ngày nay cho rằng Valentinius đã viết *Phúc âm về Chân lí/ Gospel of Truth*, một trong những văn bản của kho thủ bản được gọi là Nag Hammadi Codex, được khám phá năm 1945 tại Ai Cập và từ đó đến nay là cơ sở cho việc nghiên cứu nghiêm túc và sự phục hưng của thuyết linh tri gọi là pháp điển Nag Hammadi.

** Sethianism, một chi phái của thuyết linh tri chịu ảnh hưởng mạnh của triết học Plato. Phái này gán linh tri của mình bắt nguồn từ Seth là con trai thứ 3 của Adam và Eva và từ Norea là vợ của Noah.

tri, chẳng hạn, khai triển những vũ trụ luận chi tiết, trong khi những tác phẩm khác, như Phúc âm theo Thomas (*the Gospel of Thomas*), không quan tâm đến vũ trụ luận.

Không hồ nghi gì, có một đa dạng tương tự trong bản chất của các cộng đồng đã sản sinh ra những kinh sách này. Một số cộng đồng có thể mang hình thức những 'giáo hội' có tổ chức và tập trung trong khi những cộng đồng khác gợi nhớ hơn đến những trường phái triết học khi đó vẫn còn phổ biến trong thế giới Hy Lạp - La Mã. Thay vì tập hợp xung quanh những kinh sách, những nghi thức, và những phép bí tích, các thành viên của những trường phái như thế - thường gồm cả nữ và nam - được khuyến khích tự suy nghĩ và tranh luận với nhau. Chẳng hạn, trong *Phúc âm theo Thomas*, Jesus bênh vực quyền của phụ nữ, bác bỏ những ý đồ biến ngài thành một hình tượng với quyền uy duy nhất, giáo huấn mọi người rằng chân lí đã có sẵn bên trong và xung quanh họ, và khuyến khích một quan điểm về sự tìm kiếm tâm linh như là một sự theo đuổi của từng cá nhân hơn là sự theo đuổi của đoàn thể.

Một số văn bản của chi phái này được phát hiện trong pháp điển Nag Hammadi đã cất lên tiếng nói sau 2000 bị im lặng, trong đó có những văn bản quan trọng như *Phúc âm theo Judas/The Gospel of Judas*và *Linh tri về Ánh sáng/ The Gnosis of the Light*)

Chế độ tự viện thời sơ kì

Khi Kitô giáo kiểu Giáo hội phát triển, thành công hơn, và tự liên kết với Đế chế La Mã, nó không còn thu hút những người tìm kiếm một cuộc sống tâm linh ít mang tính thế tục hơn. Một đáp ứng là thực sự bước ra khỏi xã hội chủ lưu và dấn thân vào một nơi chốn không bị xã hội hoá, không có người cư trú - tức là sa mạc. Chúng ta đầu tiên nghe chuyện những Kitô hữu du hành tới sa mạc với các con số đầy ý nghĩa vào cuối thế kỉ 3 Công nguyên. Mặc dù cùng chia sẻ một khao khát khổ hạnh để chinh phục thân xác và những dục vọng của nó để lập tiêu điểm nhất tâm vào những gì thuộc về Thánh linh, họ lại đa dạng trong cung cách thực hành. Một số mong muốn sống cuộc sống tâm linh trong sự cô lập, trong khi những kẻ khác gia nhập các cộng đồng đang tăng trưởng của những người tìm kiếm về tâm linh. Cả hai loại này giúp phần đặt nền móng cho chế độ tự viện Kitô giáo.

Ngày nay chúng ta biết về những tự viện thời sơ kì từ một số nguồn tin, gồm tuyển tập '*Lời của các Tổ phụ ở Sa mạc/ The Sayings of the Desert Fathers*'. Đây là những người mạo hiểm dấn thân vào sa mạc Ai Cập. Mặc dù sống trong cô đơn, họ vẫn tham vấn với những bậc trưởng thượng nhiều trải nghiệm hơn (được gọi

là 'abbas', tức là các cha, và chia sẻ minh triết. Mục tiêu của họ có cao vọng thành tựu trạng thái hoàn hảo đã bị Adam và Eva đánh mất bởi sự sa ngã *(Fall)* và được Jesus phục hồi. Họ tìm cách xoay chuyển tự thân thành những 'thân thể tâm linh (*spritual body*)' giống như Kitô đã biến hình và phục sinh. Trong trạng thái hoàn hảo này, người ta tin rằng tâm linh con người được hiệp thông với Thánh linh của Thượng đế, tâm trí và các giác quan được làm cho tĩnh lặng để tri giác có thể sắc bén và trong sáng, và thân thể ở trong một trạng thái cân bằng hoàn hảo đến mức có thể sống còn mà chẳng cần đến thức ăn hoặc giấc ngủ.

Thay vì tán tụng những thành quả của một vị anh hùng cô đơn của tín ngưỡng, các tổ phụ ở sa mạc liên tục giáo huấn về tầm quan trọng của thương yêu, khiêm nhường và một cảm thức hài hước. Chỉ bằng việc tự hạ mình, một người nam hoặc một người nữ mới có thể tiếp cận sự hoàn hảo của Thượng-đế-làm-người. Tuy nhiên, chúng ta nghe được ngày càng nhiều về những người nam và nữ tìm cách nắm bắt quyền lực thần thánh bằng những kì công khác thường về sự kiên trì chịu đựng. Trong những sa mạc ở phương Đông, đặc biệt là ở Syria, một số nhà khổ hạnh đã nổi tiếng trong thời của họ. Có người đứng lâu với hai cánh tay giơ lên đến nỗi tứ chi

Hộp 8 - Trích đoạn từ 'Lời của các Tổ phụ ở Sa mạc' (Sayings of the Desert Fathers)'

Tu viện trưởng Allois nói: 'Trừ khi một người tự nói trong tâm, "Chỉ riêng tôi và Thượng đế là đang ở trong thế giới này," người đó sẽ không tìm thấy tĩnh lặng'. Ngài còn nói, 'Nếu một người quyết mong muốn điều đó, trong suốt một ngày cho đến tận tối, người ấy có thể đạt tới thần tính.'

Tu viện trưởng Lot tới thăm tu viện trưởng Joseph, và nói với ngài, 'Thưa cha, tuỳ theo sức tôi, tôi giữ một quy chế khiêm nhường để cầu nguyện và kiêng ăn và trầm tư và tĩnh lặng, và tuỳ theo khả năng của tôi, tôi thanh lọc trí tưởng tượng: tôi còn phải làm gì thêm nữa?' Vị trưởng lão đứng dậy, giơ hai bàn tay lên trời và mười ngón tay trở thành giống như mười ngọn đuốc lửa, ông nói, 'Nếu ngài muốn, ngài sẽ được tạo nên toàn thể là một vầng sáng.'

của họ biến dạng. Những người khác phơi ra dưới sức thiêu đốt của mặt trời đến mức gần chết. Người nổi tiếng hơn cả là Simeon Stylies (388 - 459) sống trên đỉnh một cột trụ trong gần 40 năm, ban phát lời khuyên cho đám đông những kẻ tò mò từ xa đến để thấy ông.

Lối tu khổ hạnh ở sa mạc cũng phát hiện nhiều hình thức biểu lộ mang tính triết học hơn. Về mặt trí tuệ, lối tu khổ hạnh tìm lại tác phẩm của nhà thần học Kitô giáo tiên phong là Origen (185 - 254) là người đã mang đến cho Kitô giáo

sự biểu hiện mang tính hệ thống bằng cách rút ra từ những phạm trù của triết học Plato về tư duy. Origen kể lại một huyền thoại vũ trụ về cội nguồn trong đó con người nguyên thuỷ mang tính tâm linh nhưng đã 'sa đoạ' vào thân xác của mình. Đời sống Kitô hữu là một cuộc tranh đấu để thăng hoa trên thân xác và những ham muốn để quay về với cội nguồn tâm linh. Những ý niệm như thế đã ảnh hưởng tới một số nhà lí thuyết quan trọng của chế độ tự viện Kitô giáo thời sơ kì, đáng kể nhất là Evagrius (345 - 399) và John Cassian (360 - 435). Truyền thống khổ hạnh này đẩy đến tận cùng ranh giới của những gì mà Kitô giáo Giáo hội phương Tây chịu chấp nhận là mang tính chính thống.

Chúng ta cũng nghe về những hình thức của chế độ tự viện mang tính xã hội hơn hoặc gọi là 'cộng tu/ *coenobitic*', bao gồm cả hình thức được thiết lập do Pachomius (khoảng 290 - 346). Những thành viên của cộng đồng lỏng lẻo này nương tựa nhau để có được sự che chở, ít nhất là khỏi bọn đạo tặc, bọn tội phạm, bọn du thủ du thực lẩn quất trong sa mạc đôi khi đóng vai những nhà tu khổ hạnh. Một nhà thờ hay một nhà nguyện có thể được xây dựng để trở thành trung tâm của một phức hợp tự viện, với những hang ẩn cư của các tu sĩ rải rác chung quanh. Một số cộng đồng tự hỗ trợ bằng cách sản xuất những hàng hoá có

Hộp 9 - Trích đoạn từ Origen (*Về nguyên lí/ De Principiis*)

Trước các thời đại, mọi tâm trí là tinh khiết... Nhưng ma vương, vốn là một kẻ trong số đó, bởi sở hữu ý chí tự do, đã chống đối Thượng đế, và Thượng đế xua đuổi hắn. Cùng với hắn, tất cả những quyền lực khác nổi loạn. Một số mắc trọng tội và trở thành ma quỷ, một số khác mắc tội nhẹ hơn và trở thành thiên sứ; những kẻ khác mắc tội còn nhẹ hơn nữa và trở thành tổng lãnh thiên sứ... Nhưng còn lại một số linh hồn, đã không mắc trọng tội để trở thành ma quỷ, và cũng không mắc tội quá nhẹ để trở thành thiên sứ. Vì vậy, Thượng đế tạo ra thế gian và buộc chặt linh hồn của họ vào thân xác như một sự trừng phạt.

thể mang bán ở các thành thị gần đó. Hình thức này về chế độ tự viện đã đặt nền móng cho phần lớn những gì sẽ hình thành tiếp theo.

Không phải tất cả các cộng đồng tu trì đều được thiết lập trong sa mạc. Noi theo kiểu mẫu và cảm hứng của những trường phái triết học Hy Lạp cổ đại, một số Kitô hữu sung túc cũng thiết lập những cộng đồng tu trì ngay trên đất đai của họ và dưới sự kiểm soát của họ. Augustine ở Hippo (Bắc Phi) và Basil ở Caesarea thuộc Syria (329 - 379) là hai người được biết nhiều nhất. Cả hai đã giúp thiết lập quan điểm rằng chế độ tự viện xã hội đáng ưa chuộng hơn những hình thức mang tính cá nhân về tu khổ hạnh, một

quan điểm về sau được Kitô giáo Giáo hội bênh vực, đặc biệt ở phương Tây.

Chế độ tự viện và tính chính thống

Thoạt đầu, chủ thuyết huyền học và chế độ tự viện tạo ra một mối đe doạ cho truyền thống đang phát triển của Kitô giáo Giáo hội. Cùng với việc phê phán những khuynh hướng thế tục của Giáo hội, họ có hoài bão thánh hoá và hoàn thiện nhân tính - vốn là một lí tưởng mà Kitô giáo Giáo hội dành riêng cho đích thân Kitô như Thượng-đế-làm-người. Danh tiếng lẫy lừng của những nhà huyền học đe doạ làm chệch hướng sự chú ý khỏi giáo hội được đặt cơ sở ở Roma và Constantinople, và làm xói mòn sự đáng tin cậy của giáo hội. Nếu những nhà khổ hạnh được xem như những nhà tuẫn đạo mới - làm nhân chứng cho Kitô qua sự thương khó của họ - họ tạo nên sự tương phản khó chịu với một giáo hội hiện đang liên minh với chính đế chế đã tạo nên những vị tuẫn đạo Kitô giáo vào lúc khởi đầu.

Giải pháp dần dần được lộ rõ cho Giáo hội Công giáo là sáp nhập luôn phong trào tự viện và đặt phong trào này dưới sự kiểm soát của chính giáo hội. Một trong những động thái chủ chốt được thực hiện bởi Athanasius ở Alexandria, Ai Cập, là người đã nỗ lực thuần phục năng lượng

và thế giá của chế độ tự viện cho Giáo hội Công giáo. Một phần trong chiến lược của ông là tấn phong cho những nhà khổ hạnh nam giới và cống hiến cho họ những vị trí có trách nhiệm bên trong giáo hội. Những nhà khổ hạnh phụ nữ được kết tập qua sự thiết lập các dòng tu trinh nữ dưới sự giám sát của các giám mục. Anathasius còn viết một cuốn tiểu sử cực kì có ảnh hưởng *Cuộc đời Anthony/ Life of Anthony*, tán tụng một trong những tổ phụ ở sa mạc được kính trọng nhất, người mà ông mô tả như một vị quán quân kiên cường của nhãn hiệu chính thống chống lại thuyết Arius được Anathasius giương cao và được phê chuẩn ở Nghị hội Nicaea.

Việc Kitô giáo Giáo hội chiếm hữu chế độ tự viện đã có những hậu quả sâu sắc cho cả hai. Khi nó chịu dưới quyền kiểm soát của hàng chức sắc giáo hội, Kitô giáo huyền học mất đi phần nào tính chất tự do của nó và bị đồng hoá với sự bảo vệ chính thống hơn là với sự thực nghiệm trong đời sống tâm linh. Cả ở phương Tây và phương Đông của châu Âu, tuyến phân chia hàng giáo phẩm với các tu sĩ ngày càng bị mờ nhạt khi các chức sắc cao cấp của giáo hội được rút ra từ hàng ngũ tự viện - nguồn gốc của những thực hành còn tiếp diễn, mặc dù khác nhau, về sự độc thân của giáo sĩ trong các Giáo hội Công giáo và Chính thống giáo. Các giáo hội cũng bắt đầu khuôn mẫu

những nghi thức thờ phượng theo thực hành của tự viện. Đồng thời, chế độ tự viện cũng tiếp nhận những khuynh hướng về kinh điển, về những phép bí tích và về giáo sĩ của Kitô giáo Giáo hội.

Nhưng xung lực của huyền học - và những khuynh hướng triệt để hơn của nó - đã không biến mất. Trong một số hoàn cảnh, chế độ tự viện vẫn có thể giữ lại được phạm vi đáng kể, đặc biệt ở phương Đông. Ở đây, với một mức độ lớn hơn ở phương Tây, các tự viện giữ được sự độc lập và không bao giờ bị tổ chức thành những 'dòng tu' tông giáo được tập trung dưới quyền kiểm soát của một tu viện trưởng, và đôi khi còn dưới cả quyền kiểm soát của một giám mục. Hơn thế nữa, truyền thống ẩn tu - tức là truyền thống của nhà tu ẩn dật đơn độc tìm kiếm minh triết trong sự hiệp thông với Thượng đế không qua trung gian nào - tiếp tục tạo ảnh hưởng ở phương Đông hơn là phương Tây của châu Âu. Trong thần học phương Đông, là nơi mà quan điểm bi quan của Augustine về loài người chẳng có mấy thế giá, lí tưởng về *sự thánh hoá (theosis),* tức là 'làm thành thánh thần' (*deification*) hoặc 'thần tính hoá' (*divinization*) tiếp tục được trình ra như một mục tiêu của đời sống của Kitô hữu. Trong khi phương Tây có khuynh hướng tôn kính các vị thánh chỉ sau khi họ đã chết và được mai táng, ở phương Đông, truyền thống về nhà huyền học

Hộp 10 - Trích từ *'Những mặc khải của Thánh Seraphim ở Sarov (1759 - 1833)'*

Một cuộc đối thoại giữa Seraphim và một người tìm đạo:

'Tôi không hiểu bằng cách nào một người có thể an trụ trong tinh thần của Thượng đế. Làm cách nào tôi có thể nhận biết chắc chắn sự phát lộ này nơi tôi?' ...

'Bạn ơi, cả hai chúng ta lúc này đang ở trong Thánh linh của Thượng đế... Sao bạn không nhìn thẳng vào tôi?'

'Tôi không thể nhìn vào ngài... Đôi mắt ngài rực sáng như ánh chớp, gương mặt ngài chói loà hơn mặt trời, và nhìn thẳng ngài làm mắt tôi nhức nhối.'

'Đừng sợ, ngay lúc này bạn cũng trở nên rực sáng như tôi vậy. Bạn cũng ở trong sự toàn mãn bởi Thánh linh của Thượng đế; bằng không, bạn không thể thấy tôi như bạn đang thấy. '

hoặc bậc thánh nhân còn đang sống, nam hoặc nữ, vẫn không bị gián đoạn.

Tuy nhiên, ngay cả ở phương Đông, cũng có một chiều kích khiến cho khuynh hướng mang tính cá nhân về huyền học bị kiềm chế và đưa vào sự kiểm soát của giáo hội. Những nhà thần học huyền bí chính thống như Maximus Người giải tội (580 - 662), Simeon Nhà thần học mới (940 - 1022) và Gregory Palamas (1296 - 1359) từ chối tách biệt huyền học khỏi sự tham gia trọn vẹn vào nghi thức thờ phượng và những phép bí tích của Giáo hội. Họ tin rằng cá nhân không nên

tìm kiếm để bị mắc vào trong một sự hiệp nhất huyền bí của 'kẻ đơn độc với vị Đơn độc', mà nên tìm kiếm Thượng đế trong thân thể của Kitô được tạo hiện trong cách thánh tượng, những phép bí tích, và trong cộng đồng thờ phượng của giáo hội. Như thế, những kiểu thức Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo huyền học trở nên gắn kết mật thiết.

Sự phát triển tự viện ở phương Tây

Ở phương Tây, chế độ tự viện phát đạt trong suốt thời Trung cổ và cung cấp một mái nhà cho phần lớn khuynh hướng huyền học ở khu vực này. Mặc dù các tự viện và các dòng tu vẫn giữ được sự độc lập đáng kể, những năng lực của họ tuôn chảy vào Giáo hội Công giáo mở rộng hơn và cảm hứng huyền học đã làm phát sinh những phong trào và sáng kiến mới quan trọng nhất của Giáo hội Công giáo.

Một bước then chốt trong sự phát triển của chế độ tự viện phương Tây là sự tiếp nhận rộng rãi *Giới luật* của Benedict (khoảng năm 547) như một hiến chương về việc tổ chức đời sống tu trì. Giới luật này đem lại sự thống nhất cho chế độ tự viện khi nó lan khắp châu Âu, và định hình nó theo một khuôn khổ chung. Nó đặt kỉ luật cho các tu sĩ triệt để đến mức để lại rất ít không gian cho sự thực thi ý chí cá nhân và sự phát triển tâm

linh thiết thân so với những hình thức tự viện sớm hơn, và ít bị quy định hơn. Benedict hình dung đời sống tu trì như một đời sống lặng lẽ, ổn định, chối bỏ ham muốn, và kỉ luật nghiêm ngặt. Hầu hết thời gian của một tu sĩ bị lấp đầy bởi chu kỳ thường xuyên của những nhiệm vụ trong tự viện - tám buổi phục vụ việc thờ phượng mỗi ngày - và phần còn lại của thời gian là lao tác. Thần học của Augustine và sự thực hành của chế độ tự viện phương Tây phối kết với nhau bằng việc trấn áp ý chí bị sa đoạ. Tu sĩ có thể được đưa vào sự phục tùng ý chí của Thượng đế qua trung gian tu viện trưởng, tự viện, giới luật, và giáo hội.

Thế kỉ 11 và 12 đã chứng kiến một sự bùng phát mới niềm hăng say đối với đời sống tự viện. Những cải cách chế độ tự viện kiểu Benedict trong thế kỉ 10 được tiếp theo bằng việc thành lập nhiều dòng tu mới. Một số, giống như dòng tu Cistercian rất thành công khi quay về với đường lối khổ hạnh nghiêm khắc. Những dòng tu khác, như Carthusian*, chia sẻ lí tưởng này nhưng làm sống lại những khía cạnh của truyền thống ẩn tu. Nam cũng như nữ đều rơi vào sự nồng nhiệt hăng say thời Trung cổ về việc đi tu,

---

* Carthusian do St Bruno thành lập năm 1084 ở Chartreuse, Pháp. St Bruno (khoảng 1032 - 1101) là người Ý gốc Đức, còn có tên là San Stefano de Bosco.

Hộp 11 - Trích đoạn từ *'Giới luật của Thánh Benedict'/ the 'Rule of St Benedict'*

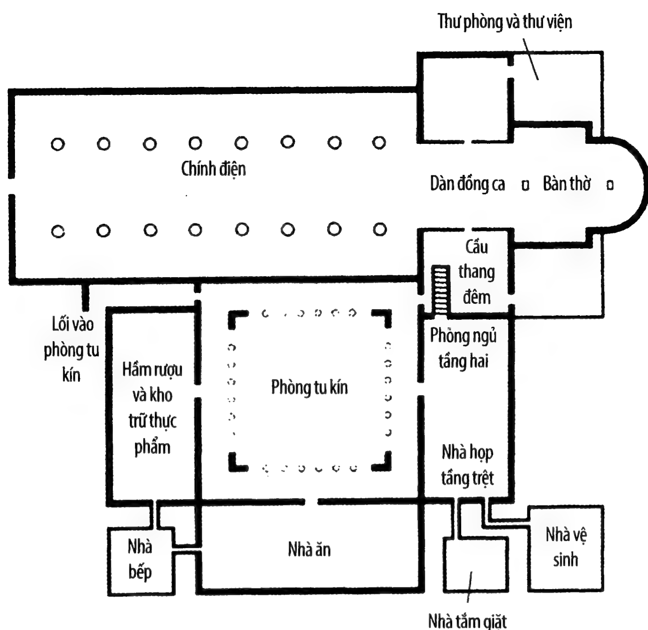
Trong mọi sự, xin tất cả noi theo Giới luật như kẻ hướng đạo: và chớ một ai xa lìa khỏi nó nếu không có lí do chính đáng. Xin không một ai trong tự viện đi theo những khuynh hướng riêng, và không một ai liều lĩnh tranh cãi với tu viện trưởng... nếu có bất cứ ai tự tiện như thế, hãy để kẻ đó phải chịu trừng phạt của Giới luật. Tu viện trưởng, về phần mình, nên làm mọi sự trong nỗi kính sợ Thiên Chúa và trong sự tuân thủ Giới luật; vốn biết rằng chắc chắn sẽ phải kết toán với Thượng đế về mọi quyết định của mình.

thường là chống lại những ước muốn của các gia đình, các tự viện và giáo hội. Chính trong thời kì này mà phức hợp tự viện đạt tới hình thức kiến trúc đặc trưng của nó ở phương Tây với một nhà thờ ở trung tâm, nơi ăn nghỉ ở phía nam và một hành lang kết nối những phần chủ yếu của nó (xem Hình 14).

Bất chấp các cải cách, đời sống bị kiểm soát, có thứ lớp và khép kín của tự viện đã chứng tỏ không thể kìm nén những năng lực tâm linh của thời Trung cổ. Trong thế kỉ 13, con số đông đảo Kitô hữu kiền thành cả nam và nữ đã tìm kiếm một khung cảnh thay thế để sống cuộc đời Kitô hữu tận hiến của họ. Ngay chính sự vững

chắc và ổn cố từng có thời gian khích lệ chế độ tu viện nay dường như trì kéo nó. Sự kiện tu viện khép lại với thế gian được xem là chống lại chính nó trong mắt những ai muốn đưa phúc âm vào đời sống. Khi các thị trấn và các thành phố phát triển và cùng với chúng là những vấn đề mới của con người hiển hiện và những hình ảnh tương phản của giàu sang và nghèo khó, tu viện đã trở nên ít đáp ứng hơn các nhu cầu xã hội và tâm linh cấp bách của châu Âu.

Cả hai, những vấn đề đặt ra và sự đáp ứng được phát biểu thành lời về một lí tưởng mới: đời sống tông đồ (*via apostolica*). Đó là kiểu mẫu của Jesus và các tín đồ: luôn luôn lên đường, không mang theo tiền bạc hay của cải gì, đưa phúc âm tới mọi thành phần xã hội. Hứng khởi với lí tưởng này, một số Kitô hữu lên đường theo sáng kiến riêng của họ với sự quan ngại gia tăng của các nhà chức trách giáo hội bởi họ không được sự cho phép chính thức nào từ La Mã, một số đông đảo những nhà khổ tu lang thang này - như là những người thuộc nhóm Waldense - rốt cuộc bị gán cho nhãn hiệu dị giáo. Những người khác thận trọng hơn, tìm kiếm và có được sự đồng ý của La Mã, và một lần nữa giáo hội lại đủ khôn ngoan để nhìn thấy những lợi thế của việc đưa một sáng kiến tâm linh mới vào vòng kiểm soát của mình.



14. Sơ đồ mặt bằng của một tu viện

Kết cuộc quan trọng nhất là sự hợp thức hoá những dòng tu mới gồm những người khất thực, lưu động, cơ sở ở thành thị, đầu tiên là các kinh sĩ (*canon*, là danh xưng đặc biệt của dòng này, nằm giữa giáo sĩ và tu sĩ) theo Augustine rồi tới những tu sĩ dòng Franciscan và dòng Dominican và cuối cùng là dòng Tên (dòng Jesuit hay 'Society of Jesus', được thành lập bởi Ignatius Loyola năm 1540). Như được thảo luận trong Chương 3, những dòng khất thực sau này đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền phúc

âm không chỉ ở châu Âu mà còn cả ở hải ngoại. Mặc dù nhiều phụ nữ cũng chia sẻ cảm hứng làm tông đồ, những cơ hội chọn lựa của họ bị hạn chế hơn, bởi người ta nghĩ rằng họ không thích hợp để được độc lập, lưu động và khất thực, hoặc giảng đạo. Họ chỉ còn ba sự lựa chọn chính: ở lại trong nhà, gia nhập một tu viện nữ, hoặc tham gia một dạng thức đang tăng trưởng của những cộng đồng bán tự viện vẫn trung thành với giáo hội nhưng không thuộc về một dòng tu được nhìn nhận. Một số người theo sự chọn lựa thứ ba này được gọi là các 'beguine'* và chính thức bị lên án bởi nghị hội Vienna năm 1311-1313, những còn tồn tại nhiều nơi ở lục địa châu Âu trong nhiều thế kỉ sau đó.

Huyền học thời Trung cổ

Truyền thống huyền học tạo cảm hứng cho một số trong những văn bản tâm linh vĩ đại

---

* *beguine (dì phước):* Những người nửa tu nửa tục,không có lời nguyện trọn đời không lấy chồng nhưng được phép mặc áo choàng có mũ trùm đầu và chuyên làm việc thiện giúp người nghèo, người bệnh và sùng mộ đạo. Họ sống chủ yếu thành những nhóm nhỏ độc lập trong các thị trấn, đặc biệt ở Hà Lan giữa các thế kỉ 13 - 16, như những nữ tu để tránh khỏi thân phận lệ thuộc và thấp kém của phụ nữ thời đó, không lập gia đình chừng nào còn sống như một dì phước và có thể trở lại đời thường bất cứ lúc nào.

nhất thời Trung cổ, và nó mang lại cho chúng ta những tiếng nói đầu tiên của nữ giới được ghi lại với bất cứ độ dài nào trong truyền thống Kitô giáo. Một trong những hình tượng nổi bật nhất, Hildegard ở Bingen (1098 - 1179) nước Đức, thuộc về những dòng nữ tu và tiếp nhận nền giáo dục bên trong tu viện. Những người khác, như Julian ở Norwich (khoảng 1342 - 1416) nước Anh, là những người ẩn tu, và còn những người khác nữa như Mechtild ở Magdeburg, nước Đức (khoảng 1207 - 1282)và Hadewijch, nhà thơ và nhà huyền học người Bỉ (thế kỉ 13) thuộc về những cộng đồng nữ cư sĩ. Một số người như Teresa ở Avila, Tây Ban Nha (1515 - 1582) thành lập những dòng tu của riêng họ, đối đầu với sự chống đối đáng kể từ phía giáo hội.

Trong khi vẫn trung thành với Giáo hội Công giáo, đặc biệt là với sự đề cao những phép bí tích, nhiều nhà huyền học nữ tìm kiếm một sự trải nghiệm thiết thân gần gũi với vị Thượng đế hằng sống. Họ phát hiện điều ấy trong nhiều đường lối đa dạng: trong trải nghiệm thâm mật về cộng thông với Jesus, trong những cơn xuất thần hoan lạc, trong những trải nghiệm về sự buông xả nội tâm và cảnh giới u minh, và trong sự hiệp nhất với sự linh thánh. Một số người, như Mechtild, dùng phép bí tích như một điểm tiếp xúc trực diện với Jesus và tưởng tượng họ như những cô

dâu [tân nương] tiếp nhận chàng rể [tân lang] cõi thiên giới. Những người khác, như Teresa, ưa chuộng hình thức chiêm ngắm khiến xúc động vượt ngoài ảnh tượng, trong đó tự thân hoà hợp với sự linh thánh trong một trải nghiệm không thể diễn tả thành lời. Cũng có thể dùng những trải nghiệm huyền học như một nền tảng cho sự thăm dò thần học thâm sâu như khi Julian khai triển một thần học về Thượng đế ba ngôi trên nền tảng những 'hiển linh' mà Thượng đế xuất hiện với bà. Thêm vào sự đa dạng phong phú này là công cuộc của những nhà văn huyền học nam giới, nhiều người trong số đó tiếp xúc gần gũi với các nhà huyền học nữ và cộng đồng của họ, đôi khi như những cố vấn về tâm linh và những người ghi chép. Họ bao gồm Meister Eckhart người Đức (1260 - 1328), Johannes Tauler người Đức (1300 - 1361), Jan van Ruysbroeck người Hà Lan (1293 - 1381), Gerhard Groote người Hà Lan (1340 - 1384). Họ cũng tồn tại trên những đường ranh giới của định chế giáo hội.

Thái độ của giáo hội thời Trung cổ là lưỡng lự. Nó khó có thể phủ nhận niềm hi vọng của Kinh thánh rằng 'những con trai và con gái các ngươi sẽ tiên tri, những đàn ông già của các ngươi sẽ mơ những giấc mơ, và những đàn ông trẻ của các ngươi sẽ thấy những thị kiến', nhưng giáo hội xem các tuyên bố về việc tiếp xúc với Thượng đế

không qua trung gian với sự hoài nghi lớn lao, và lên án bất cứ gợi ý nào rằng nhà huyền bí có thể nhập vào hiệp thông với Thượng đế hoặc loại bỏ sự trung gian của hàng giáo sĩ. Một số đề nghị của Meister Eckhart bị lên án trên những cơ sở này và dì phước Margeret Porete ở Pháp, tác giả cuốn *The Mirror of Simple Souls (Tấm gương của những linh hồn giản dị)* bị trói vào cọc thiêu năm 1310. Các phán quan của toà án dị giáo kết án những nhà huyền bí là thuộc về các phong trào khả nghi của sự nồng nhiệt tâm linh như nhóm Huynh đệ của Tinh thần Tự do/ *The Brethen of the Free Spirit.* Chẳng bao lâu, lời buộc tội phù thuỷ cũng được gán cho một số phụ nữ - và một số ít nam giới - bị cáo buộc là dùng các vật thiêng để thực hiện ý đồ bất lương. Tuy nhiên, trong thực tế, chẳng có mấy bằng chứng dù là huyền bí hay ma thuật được tìm thấy trong những phong trào truy lùng tà giáo đại quy mô - ngoại trừ trong trí tưởng tượng của những kẻ truy lùng.

Huyền học trong phong trào Kháng cách thời sơ kì

Khuynh hướng huyền học cũng hiển lộ rõ ràng trong phong trào Kháng cách thời sơ kì. Ở thế kỉ thứ 12, Joachim ở Fiore, nước Ý (khoảng 1135 - 1202) đã báo trước một thời đại của Thánh linh, trong đó, *viri spirituales* (những con người

tâm linh) sẽ mở ra một kỉ nguyên mới của thương yêu, tự do và hoà bình. Những niềm hi vọng như thế càng tăng cường trong các thế kỉ tiếp theo và một số người nhìn thấy trong Luther sự hoàn thành lời tiên tri của Joachim. Họ có những nền tảng hợp lí để làm như vậy. Không chỉ có việc chàng thanh niên Luther đã chịu ảnh hưởng của truyền thống tâm linh Đức, mà những phản đối sớm sủa chống lại Giáo hội Công giáo dường như đã chỉ ra mong muốn của ông huỷ bỏ một tông giáo của những thứ bên ngoài để thay thế nó bằng một hình thức hướng nội và tâm linh hơn của Kitô giáo. Nói cho cùng, chính Luther lập luận rằng xác tín về ân sủng của Thượng đế trong lòng kẻ tín đồ là quan trọng hơn những công quả bên ngoài, và chính Luther là người loan báo 'chức giáo sĩ của tất cả các tín đồ'.

Tuy nhiên, những hi vọng như thế bị đập tan khi Luther và Calvin thực sự có được quyền lực. Khác xa với việc dẫn dắt những giáo hội mang tên họ vào một đường hướng huyền học, họ giữ lại những đặc trưng xác định của Kitô giáo Giáo hội. Ngay cả Zwingli người Thuỵ Sĩ (1484 - 1531), nhà cải cách thời sơ kì dường như đã tiến xa theo đường hướng của một Kitô giáo tâm linh trọn vẹn, cũng thu hẹp các hàm nghĩa về lập trường của ông. Những người ủng hộ cuộc cải cách vốn đã từng hi vọng một kết cuộc khác

bây giờ bị cưỡng bách phải tạo ra những hình thức của phong trào Kháng cách triệt để hơn, của riêng họ. Một số người tích hợp vào kiểu Kitô giáo Thánh kinh, trong khi những người khác định vị quyền uy trong Thánh linh thay vì trong Ngôi Lời và phù hợp với kiểu Kitô giáo huyền học. Về kiểu huyền học này, nổi tiếng nhất là những thử nghiệm cố đem lại sự thay đổi xã hội kịch tính tại đây và bây giờ - thường trong sự trông chờ 'tận thế *(apocalyptic)*' rằng điều này sẽ thúc đẩy sự trị vì của Thượng đế trên trái đất. Thomas Müntzer (khoảng 1489 - 1525) trở thành một nhà lãnh đạo cuộc nổi dậy của nông dân Đức năm 1525, và thị trấn Müntzer trở thành một trung tâm của sự trông chờ tận thế khải huyền và thử nghiệm về xã hội. Cả hai sáng kiến đều bị đập tan bởi những lực lượng liên kết của nhà thờ và nhà nước, với cả hai bên Công giáo cũng như Kháng cách của Kitô giáo Giáo hội hợp nhất trong sự đối kháng mãnh liệt những gì đã xảy ra.

Mặc dù 'Müntzer và Münster' (khởi nghĩa nông dân và thử nghiệm xã hội) trở thành tiếng gọi tắt cho những nguy cơ cố hữu trong Kitô giáo huyền học, sự vận động xã hội mang tính tận thế khải huyền là ngoại lệ hơn là quy chuẩn. Khuynh hướng huyền học trong phong trào Kháng cách đã làm nảy sinh nhiều phiên bản khác nhau của cộng đồng Kitô hữu, không có nhiều cộng đồng

dấn thân vào hành động trực tiếp, nhưng một số ít nhất cũng cấu thành một mối đe doạ ngấm ngầm cho những hình thức hiện hữu của quyền lực tông giáo và chính trị. Người đồng sự tỉnh mộng của Luther là Karlstadt (khoảng 1480 - 1541), chẳng hạn, loại bỏ kiểu Kitô giáo Giáo hội của phong trào Kháng cách để ưu đãi những nhóm bình đẳng, thiện nguyện gồm các giáo dân được dẫn dắt bởi những linh hồn giác ngộ về tâm linh được bầu ra bởi toàn thể cộng đồng. Những người khác, như Kaspar von Schwenkfeld (1489 - 1561) và Sebastian Franck (khoảng 1499 - 1542) chẳng quan tâm gì đến việc thiết lập những giáo hội mới bởi họ nghĩ rằng những người tìm kiếm về tâm linh sẽ hình thành những đoàn thể nhỏ của riêng họ để cảm hoá và ủng hộ lẫn nhau. Ý niệm về những nhóm nhỏ như thế đã tạo cảm hứng cho phái Sùng tín (*Pietism*), một phong trào cải cách bên trong những giáo hội Lutheran đã trở nên có ảnh hưởng rộng rãi ở nước Phổ (Prussia) vào cuối thế kỉ 17 và đầu thế kỉ 18, sự tĩnh tại về mặt chính trị và tích cực hoạt động về mặt từ thiện cuối cùng đã chiếm được sự ủng hộ từ phía nhà nước. Về phần nó, giáo phái Sùng tín đã có một ảnh hưởng trực tiếp lên John Wesley (1703 - 1791) và người em trai là Charles (1707 - 1788). Hai anh em nhà Wesley là những người sáng lập ra giáo phái Giám lý (*Methodism*), một

phong trào cải cách trong giáo hội Anh, sau trở thành độc lập và kết hợp những thành tố của các kiểu thức Kitô giáo Giáo hội, Thánh kinh và huyền học.

Vào cuối thế kỉ 18 và đầu thế kỉ 19, một phong cách mới về huyền học thi ca đã hoà nhập những xung động Kitô giáo và chủ nghĩa lãng mạn. Những nhà văn lẫy lừng nhất của phong cách này là nhà thơ và nhà thấu thị Anh, William Blake (1757 - 1827) và những nhà văn thuộc chủ nghĩa siêu việt*. Một trong những đặc trưng nổi bật của phong cách huyền học thi ca là cảm thức về Thượng đế được phát hiện bên trong những dục vọng, những khao khát, và những trải nghiệm giác quan sâu thẳm nhất của con người chứ không phải trong sự chối bỏ. Nó thường được xem là đã tự đặt mình vượt lên những ước thúc của tính chính thống và giáo hội.

Một số ít nhóm huyền học đã thành công trong việc sáng lập một thiết chế tông giáo độc lập, hiệp nhất, và có ảnh hưởng cho đến ngày nay là Hội

---

* Transcendentalism [còn gọi chủ nghĩa tiên nghiệm, với hai đại diện tiêu biểu nhất là triết gia Ralph Waldo Emerson (1803 - 1882) và nhà văn Henry David Thoreau (1817 - 1862), cả hai hâm mộ triết học tâm linh Ấn giáo và *Áo nghĩa thư (Upanishads)*, có ảnh hưởng khắp toàn cầu, tạo cảm hứng cho Mahatma Gandhi, Lev Tolstoy, Martin Luther King Junior]

Thân hữu (The Society of Friends), hay còn gọi là phái 'Quaker' (sở dĩ gọi như thế vì tất cả những người trong giáo phái này gọi nhau là bạn, hoàn toàn bình đẳng và không có hệ cấp giáo sĩ, tuyệt đối không phục vụ bất cứ nhà nước nào). Vị sáng lập người Anh, George Fox (1624 - 1691) loại bỏ những hình thức đang tồn tại của Kitô giáo trong sự kiếm tìm một tông giáo tinh khiết, hướng nội, tâm linh, đặt cơ sở trên sự trải nghiệm trực tiếp về Kitô trong nội tâm mỗi cá nhân. Fox rao giảng về ánh sáng của Kitô soi sáng mỗi cá nhân một cách trực tiếp, và tin rằng những ai nhận biết sự hiện diện của Kitô trong tâm khảm hẳn không cần gì những kênh ân sủng bên ngoài. Vì vậy, ông gỡ bỏ mọi bí tích, nghi thức, hành lễ, giáo sĩ, và kinh điển khỏi sự phụng vụ. Những người bạn này hội ngộ không ở trong 'những giáo đường' mà ở trong những 'Nhà tụ hội (*Meeting Houses*)' và trong phụng vụ họ ngồi cùng nhau im lặng trừ khi và cho đến lúc có người nào đó được Thánh linh cảm ứng để cất tiếng nói. Giáo phái Quaker tồn tại do sự kết hợp một huyền học tinh khiết và phi hình thức với một số thành tố về Thánh kinh và Kitô luận (*Christology*), một hình thức tổ chức đơn sơ, có khả năng bền vững và một lương tâm xã hội triệt để.

Hộp 12 - William Blake *'Vườn tình (The Garden of Love)'* trích từ thi tập *Những ca khúc về trải nghiệm (Songs of Experience)*

Tôi đến Vườn Tình
Và thấy những gì chưa bao giờ thấy:
Một ngôi đền được dựng ngay chính giữa
Nơi tôi thường chơi đùa trên cỏ xanh
Và cổng đền này khép chặt
Với câu "Ngươi sẽ không" viết trên cánh cửa
Nên tôi quay về Vườn Tình
Nơi bao đoá hoa ngọt ngào đua nở
Và tôi thấy nó đầy những nấm mồ,
với những tấm bia mộ nơi lẽ ra phải là hoa
và những giáo sĩ áo choàng đen đi vòng quanh,
trói buộc những niềm vui và khát vọng của tôi bằng vòng gai

Kết luận

Khuynh hướng huyền học trong Kitô giáo cũng xa xưa như chính tông giáo này, và cảm hứng về nó có thể theo dấu về tận Jesus và Phaolô. Kitô giáo huyền học là loại hình không có tổ chức, không bị quy chuẩn và kiểm soát nhất của Kitô giáo bởi nó không nhìn nhận quyền uy lấn lướt của giáo hội hoặc Kinh thánh. Thay cho việc hình thành những hình thức tổ chức bền vững của riêng nó, nó có khuynh hướng

nương náu bên trong phạm vi của những hình thức khác của thiết chế Kitô giáo, để làm nảy sinh các cộng đồng nhỏ được tổ chức sơ sài, và để tạo cảm hứng cho những hành giả tâm linh đơn độc. Mặc dù đặc trưng của Kitô giáo huyền học là kiên định về những hàm nghĩa triệt để của sự vượt qua ranh giới trong Kitô giáo giữa nhân tính và thần tính, nó có thể mang tính đe doạ cho các kiểu thức Kitô giáo Giáo hội và Thánh kinh khi nó vượt qua ranh giới phân cách con người và Thượng đế, và những giáo hội này có cơ may để kiên định rằng sự giao phối giữa nhân tính và thần tính là dành riêng cho Kitô. Thế nhưng kiểu Kitô giáo huyền học vẫn tiếp tục là một quyền lực tĩnh tại ở ngay trung tâm của Kitô giáo, bứt qua những hình thức hiện hữu và tiếp tục tạo cảm hứng cho các hình thức mới - như trong sự đột khởi của phong trào Ân tứ được thảo luận ở chương kế tiếp.



Kitô giáo trong thế giới hiện đại

Trái ngược với quan điểm cho rằng Kitô giáo bị xói mòn bởi thời hiện đại, giai đoạn từ cuối thế kỉ 18 [đánh dấu bằng cuộc Đại cách mạng Pháp năm 1789, lần đầu tiên lật đổ chế độ quân chủ trên thế giới và dẫn nhập vào thời hiện đại] cho đến thế kỉ 21 đã chứng kiến sự tăng trưởng và bành trướng của nó để trở thành tông giáo đông đảo tín đồ nhất trên thế giới. Mặc dù đã chịu nhiều khổ nạn trong thế kỉ 20, nó cũng có được lợi thế trong thế kỉ 19 và thế kỉ 20 nhờ là tông giáo của đa số ở Vương quốc Anh, và rồi là Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ. Và khi chủ nghĩa đế quốc tàn tạ trong dòng chảy của thế kỉ 20, Kitô giáo bước vào một giai đoạn mới phục hưng và

tăng trưởng ở châu Mĩ Latin, châu Phi, và một số vùng ở châu Á, chuyển đổi trọng tâm về số lượng tín đồ xuống Nam bán cầu.

Trong suốt thời kì hiện đại, Kitô giáo cũng đã thay đổi theo một cung cách mau lẹ trước nay chưa từng có. Những kiểu thức chính của Kitô giáo là Giáo hội, Thánh kinh và huyền học vẫn còn có thể biện biệt được, nhưng chúng hội tụ trong những phối hợp mới. Sự phối hợp quan trọng nhất thành hình không phải trong những giáo hội và những định danh [*denomination*, tức giáo phái] mới, mà trong những phong trào tuôn chảy qua tất cả và định hình chương trình hành động - sự phục hoạt quan trọng nhất trong Kitô giáo là các phong trào: Tự do (*Liberalism*), Tin mừng (*Evangelicalism*), và Nền tảng (*Fundamentalism*), Ngũ tuần (*Pentecostalism*), và Ân tứ (*Charismatic*). Sự tương kết tăng trưởng của thế giới hiện đại có nghĩa là những phong trào này ngày nay hoạt động và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu. Thay vì được định hình chủ yếu bởi khung cảnh địa phương hoặc quốc gia hoặc bởi một trung tâm của giáo hội như là Roma, những Kitô hữu ngày nay chịu ảnh hưởng của nhiều trào lưu văn hoá và tông giáo khác nhau tự do luân lưu, và họ có thể tiếp cận với một con số tăng tiến trước nay chưa từng có về những trào lưu ấy.

Cuối thế kỉ 20 và đầu thế kỉ 21, điều này đã dẫn tới một khủng hoảng về quyền uy truyền thống trong các giáo hội, đặc biệt được cảm nhận trong những gì thuộc kiểu thức Kitô giáo Giáo hội. Sự sung túc, sự chọn lựa, tính lưu động, giáo dục và tiếp cận với tri thức, tất cả đều gia tăng đã làm xói mòn quyền uy của truyền thống đã bắt rễ, cộng đồng địa phương, hệ cấp của hàng giáo phẩm và cấu trúc của giáo xứ và giáo khu. Hai hình thức Kitô giáo Thánh kinh và huyền học đã thích ứng tốt hơn: Kitô giáo Thánh kinh bằng cách cống hiến Kinh thánh như một tài nguyên gọn nhẹ sẵn sàng cho mọi người; Kitô giáo huyền học bằng cách chiều theo ham muốn hiện đại về trải nghiệm cá nhân; và cả hai bằng cách cho giáo dân có sự tham gia lớn hơn bao gồm những hình thức, những thiết chế, những phong trào mới không bị ràng buộc bởi lãnh thổ. Sự phối hợp của những thành tố Thánh kinh và huyền học trong sự đột khởi của phong trào Tin mừng - Ân tứ sau thập niên 1970 đã chứng tỏ đặc biệt thành công trong nhiều khu vực của thế giới không bị ngự trị bởi những tông giáo cạnh tranh hoặc những quyền lực chính trị hiềm khích.

Sự suy thoái của Kitô giáo cũng đã xảy ra ở phía tây châu Âu, là miền đất trung tâm truyền thống của Kitô giáo Giáo hội. Trong thập niên 1970 có khoảng 60% Kitô hữu sống ở châu Âu

và Bắc Mỹ. Ngày nay, người ta ước tính rằng chỉ còn 1/3, tức 33% tín đồ ở những nơi đó thôi. Ở những nơi đó, cũng như ở Australasia (gồm Australia, New Zealand, New Guinea và những đảo lân cận trong Thái Bình Dương), Kitô giáo thấy mình giờ đây phải cạnh tranh không phải chỉ với các tông giáo khác, mà còn với những trào lưu thay thế thuộc thế tục. Các giáo hội phương Tây bắt đầu sự suy thoái vào cuối thế kỉ 19, nhưng sự suy thoái lại còn gia tốc sau thập niên 1970. Trong dân số hiện hành, mỗi thế hệ càng có nhiều cơ hội hơn thế hệ đi trước để xác định như là phi tông giáo, với hậu quả là sự thống trị về văn hoá Kitô giáo bị đe doạ.

Còn hơn là khoa học hiện đại, chính những giá trị tự do mới mẻ và một sự chuyển hướng về trải nghiệm của chủ thể đã thách thức và phân chia các Kitô hữu. Giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa tự do trong các thế kỉ 19 và 20, kêu gọi phẩm giá con người phải được trải rộng cho tất cả mọi người bất kể giai cấp hoặc chủng tộc đã được các giáo hội hấp thu và thường đề cao tột bậc. Nhưng giai đoạn thứ hai gần đây hơn của chủ nghĩa tự do có niên đại từ thập niên 1970 và 1980, kêu gọi sự mở rộng trọn vẹn những quyền lợi về nhân phẩm và tự do cho phụ nữ, trẻ em và những người đồng tính, và giai đoạn này chuyển đổi quyền uy từ những thẩm quyền bên ngoài

sang cho sự trải nghiệm và chọn lựa cá nhân, đang chứng tỏ khó khăn hơn rất nhiều cho hầu hết các hình thức của Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh để chấp nhận chứ chưa nói đến việc đề cao.

Kitô giáo và cách mạng

Câu chuyện về Kitô giáo hiện đại bắt đầu vào sơ kì của giai đoạn hiện đại giữa cuộc Cải cách vào thế kỉ 16 và những cuộc cách mạng xã hội khởi phát vào cuối thế kỉ 18. Chỉ báo phân biệt của thời kì này là sự hưng khởi của những nhà nước - quốc gia bành trướng ở phương Tây. Như chúng ta đã thấy, việc kiến tạo sự thống nhất quốc gia được hỗ trợ lớn lao bởi liên minh chính trị với một giáo hội riêng lẻ - Giáo hội Công giáo trong một vài xứ sở của châu Âu, và Kháng cách trong những xứ sở khác. Liên minh giữa nhà thờ và nhà nước được củng cố bên dưới bởi một thế giới quan cùng chia sẻ: quyền lực là sự sở hữu chính đáng của một vị quân vương - như Thượng đế ở trên các tầng trời, và nhà vua trên trái đất - là thực thể sở hữu quyền uy và bổn phận để cai trị người dân của mình. Điều này cũng ổn thoả cho tới khi sự chính đáng của quyền lực quân chủ bị đưa ra chất vấn; rồi sự chính đáng của những giáo hội cũng bị đưa vào sự kiểm soát.

Thí dụ kịch tính nhất xảy ra với cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, là một cuộc nổi dậy chống lại chế độ quân chủ và không thể tránh được, cũng liên quan đến sự nổi dậy chống Giáo hội Công giáo liên minh với chế độ quân chủ. Cuộc Cách mạng dưới lá cờ của *'liberté, egalité, fraternité'* ('tự do, bình đẳng, tình huynh đệ)*, và chế độ quân chủ bị thách thức bởi những khát vọng hướng về nền dân chủ. Sự tin tưởng rằng quyền lực là đặc ân được Thượng đế ban cho một số ít người bị tấn công bởi những người chủ trương rằng nó là sở hữu tự nhiên của tất cả mọi người - hoặc ít nhất của tất cả những người nam có tài sản. Một số nhà cách mạng rút ra kết luận tự nhiên rằng sự lật đổ chế độ chuyên chế phải bao gồm sự lật đổ quyền lực giáo hội. Trong diễn tiến, một chính sách ôn hoà và thực dụng hơn về 'thế tục hoá (*secularization*)' được theo đuổi ở Pháp, chính sách này đã nhằm tới không phải bãi bỏ giáo hội mà là đưa nó vào dưới sự kiểm soát công cộng rộng lớn hơn.

---

* Tiếng Anh là 'freedom', 'equality', 'brotherhood' nhưng trong tiếng Việt, từ thứ 3 thường bị dịch thành *bác ái* vốn là một tín điều của Kitô giáo. Trong từ này: *fraternité/ tình huynh đệ,* chúng ta thấy ngay sự bất bình đẳng giới vì phụ nữ không được kể đến và trong thực tế, phụ nữ lúc đó không có quyền công dân. Phải đến nửa đầu của thế kỉ 20, sau 2 thế kỉ tranh đấu của phụ nữ và sau Thế chiến I ở phương Tây, phụ nữ mới được đi bầu với tư cách công dân.

Phản ứng chống lại Kitô giáo vừa mang tính tri thức vừa mang tính chính trị. Sự phê phán giáo hội đã tăng trưởng trong một thời gian dài. Một số phê phán 'tự do' sớm nhất đến từ chính những tín đồ thuộc Kitô giáo Giáo hội, như nhà thần học Erasmus người Hà Lan (1466 -1536) đã kêu gọi sự cải cách triệt để trong những năm sơ kì của cuộc Cải cách. Một số tín đồ thuộc Kitô giáo Thánh kinh tấn công sự liên minh giữa nhà nước và nhà thờ, và sáng lập những hình thức giao thế cho giáo hội. Các Kitô hữu có xu hướng huyền học cũng có sự phê phán tương tự, và thế kỉ 17 chứng kiến sự hưng khởi của những hình thức sơ kì của chủ nghĩa duy lí (*rationalism*), một số những hình thức này giữ lại sự cam kết Kitô giáo. Như vậy, một số người được gọi là theo thuyết Thần luận (Deism) ở châu Âu và châu Mĩ giữ lại một phiên bản duy lí - đạo đức được tước bỏ bớt của tín ngưỡng này, trong khi vẫn đưa ra những chống đối triết học và luân lí đối với các giáo hội. Ngay trước những kịch biến bạo động của cuộc Nội chiến Anh (English Civil War) và những cuộc chiến tranh tông giáo khác liên minh với chủ nghĩa quốc gia đang trỗi dậy ở châu Âu thời kì hậu Cải cách, những người theo thuyết Thần luận đề nghị một hình thức mới về tông giáo duy lí để kết hợp hơn là chia rẽ con người. 'Tông giáo tự nhiên' này đặt cơ sở trên lí trí hơn

là mê tín, sẽ kết hợp mọi người như những anh em của Thượng đế độc nhất, và sẽ lợi lạc cho người dân hơn là cho các giáo sĩ. Đến thế kỉ 18, những trào lưu Thần luận và Duy lí rộng rãi hơn đã kết tập sức mạnh ở châu Âu, đặc biệt là ở Pháp, một số trào lưu lên đến đỉnh điểm trong chủ nghĩa vô thần triệt để. Dẫu vẫn còn mơ hồ để nói về sự bùng nổ tiếp theo, các triết gia như Voltaire (1694 - 1778) đã cận kề với việc triển khai những gì tương đương với các hình thức thế tục trọn vẹn của chủ nghĩa duy lí.

Tại Pháp, Giáo hội Công giáo La Mã chống trả một cách mạnh mẽ. Nó lên án cuộc Cách mạng Pháp và những lí tưởng đã tạo cảm hứng cho cuộc cách mạng bao gồm sự khao khát tự do và hoài bão hướng về dân chủ. Nó tái xác quyết những lí tưởng quân chủ và tiếp tục công cuộc tập trung giáo hội và trải rộng sự kiểm soát lên đời sống cá nhân và, bất cứ nơi nào có thể kiểm soát luôn cả đời sống chính trị. Nó lên án những trào lưu mới về tư duy, và khuyến khích việc sản xuất những sách giáo khoa theo thuyết Thomas Aquinas về thần học Công giáo như được nhắc tới ở phần trước. Khi cuộc cách mạng tự do đầu tiên đang diễn ra, ngôi giáo hoàng bảo vệ vị thế của mình như một môi giới về quyền lực quan trọng ở châu Âu, phản đối nền dân chủ và chủ nghĩa tự do. Mãi cho đến 1864, Giáo hội Công giáo vẫn còn

Hộp 13 - Trích đoạn từ *Cáo trạng về những Lầm lạc (Syllabus of Errors)* (1864)

Những lầm lạc bị Giáo hoàng lên án:

15. Mọi người đều tự do gia nhập và tuyên xưng tông giáo nào mà kẻ đó, được hướng dẫn bởi ánh sáng của lí trí, sẽ xem là chân chính…

24. Giáo hội không có quyền lực để sử dụng sức mạnh, cũng chẳng có bất cứ quyền lực nào về thế giá, trực tiếp hoặc gián tiếp…

44. Quyền lực dân sự có thể can thiệp vào những sự vụ liên quan tới tông giáo, đạo đức, và sự cai quản tâm linh…

77. Ngày nay không còn là thích hợp để đạo Công giáo phải được gìn giữ như là tông giáo duy nhất của Nhà nước, với sự loại trừ tất cả những hình thức thờ phượng khác…

80. Vị trưởng giáo La Mã có thể, và nên, tự hoà giải và thích ứng với sự tiến bộ, chủ nghĩa tự do, và văn minh hiện đại.

lên án những lầm lạc của lí trí hiện đại, của tiến bộ và của dân chủ được thấy trong là 'Cáo trạng về những Lầm lạc (*Syllabus of Errors*)', và vào năm 1870, Giáo hội Công giáo đưa ra giáo thuyết về ơn bất khả ngộ của Giáo hoàng (*Doctrine of Papa Infallibility*) có nghĩa là Giáo hoàng được Thượng đế ban ân sủng không bao giờ có thể sai lầm khi phát biểu hay tuyên xưng về mặt giáo lí. Trong tiến trình này, Công giáo La Mã thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 trở nên đồng hoá một cách mật

thiết với những thế lực phản động và bảo thủ hơn là với dân chủ và sự thay đổi xã hội. 'Pháo đài Công giáo (*Fortress Catholicism*)' như kiểu thức này được mệnh danh, tự xác định bằng sự kháng cự với tính hiện đại tự do.

Không phải tất cả các Giáo hội Kitô giáo đều phản ứng lại những biến cố cách mạng và dân chủ giống như Giáo hội Công giáo La Mã. Năm 1776, vài năm trước khi người Pháp lật đổ chế độ quân chủ, một cuộc cách mạng khác đã xảy ra - chống lại sự cai trị thực dân của vương quốc Anh tại Bắc Mỹ. Có những nối kết mật thiết giữa hai cuộc cách mạng của Hoa Kỳ và Pháp, và có nhiều lí tưởng cùng san sẻ. Nhưng trong khi cuộc cách mạng ở Pháp đặt Kitô giáo vào thế phòng thủ, kết cục ở Hoa Kỳ lại rất khác. Vương quốc Anh, vốn đã đoạn tuyệt với La Mã vào thời cải cách, đã xuất khẩu giáo hội nhà nước là 'Anh giáo/ *Anglican*' sang Hoa Kỳ (ở nơi đó, nó được gọi là 'Thánh công hội/ *Episcopalian*', nhưng cũng đã cho phép những giáo hội khác tự thiết lập trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Thay vì liên minh để chống lại những lực lượng cách mạng, Giáo hội Công giáo đã chọn cách làm như vậy, nhiều giáo hội đã ủng hộ lí tưởng của độc lập, dân chủ, và tự do.

Hẳn sẽ là cường điệu nếu nói rằng Kitô giáo làm phát sinh hiến pháp dân chủ của Hoa Kỳ. Những người đặt nền móng chính trị của quốc

gia mới độc lập này chủ yếu là những người theo thuyết Thần luận ủng hộ những hình thức đa dạng về tông giáo duy lí hậu tuyên xưng (*post-confessional*), ở đây là tuyên xưng về tín ngưỡng (*confession of faiths*), tức là công khai tuyên bố những niềm tin về tông giáo của mỗi người, có giá trị và áp dụng cho các giáo phái. Nhưng còn có nhiều Kitô hữu mang tính truyền thống hơn ở Hoa Kỳ ủng hộ cuộc cách mạng và lí tưởng của nó, và họ tin rằng những Kitô hữu tốt lành cũng có thể là những người Mỹ tốt lành, trung thành với những lí tưởng và hiến pháp tự do của nó.

Hầu hết các giáo hội Hoa Kỳ được lợi lạc nhiều từ sự phân cách theo hiến pháp của nhà thờ và nhà nước. Một số vốn đã có sẵn kinh nghiệm trực tiếp về việc là một tín ngưỡng thiểu số ở châu Âu, và đã chạy sang Hoa Kỳ để đào thoát những bất lợi đi liền với 'sự không phù hợp (*non-conformity*)' như thế đối với một trong những giáo hội nhà nước. Một số giáo hội thuộc loại này là kiểu Kitô giáo Giáo hội [Giáo hội Công lý (*Congregationalism*), Giáo hội Trưởng lão (*Presbyterianism*), Thánh công hội *(Episcopal Church)*; những thứ khác (Giáo hội Baptist), một số kiểu pha trộn như Giáo hội Giám lý (*Methodism*); và một số kiểu huyền học (*Quakers*). Bởi có vô số giáo hội cạnh tranh ở Hoa Kỳ, họ không muốn một thứ nào trong số đó được

nâng lên thành vị thế của một giáo hội quan phương. Vậy nên một số giáo hội ở Hoa Kỳ không có ưu tiên lịch sử nào về việc phân cách giáo hội - nhà nước và sự khoan hồng về tông giáo, họ thích nghi các lý tưởng này vì những lý do thực dụng. Chẳng bao lâu, ưu tiên về thực dụng của họ lại được biện minh trong hạn từ của sự cam kết thần học về tự do khoan hồng tông giáo - đưa đến những quan hệ sóng gió giữa Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ và La Mã suốt phần lớn giai đoạn hiện đại. Trong nhiều cung cách, những kiểu thức Kitô giáo Thánh kinh và huyền học ở trong một vị thế ý thức hệ tốt hơn để ủng hộ các quyền tự do dân chủ so với kiểu thức Kitô giáo Giáo hội, bởi lịch sử lâu dài về sự đối lập với hệ thống cấp bậc chính trị và tông giáo, và việc chúng ủng hộ những dàn xếp dân chủ hơn ngay chính trong cơ cấu của chúng; nhưng kiểu Kitô giáo Giáo hội với khát vọng lâu dài để gắn kết với một xã hội rộng mở hơn cho phép nó thích nghi với nền dân chủ hiến định và tự do tín ngưỡng trong khung cảnh Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ.

Kết cuộc là sự hưng khởi của nhà nước - quốc gia thế tục và sự nới rộng dần những dàn xếp mang tính cách dân chủ không làm tổn hại cho Kitô giáo ở Hoa Kỳ như ở phần lớn châu Âu. Thực vậy, các giáo hội thủ lợi do việc được xem là chỉnh thể với 'đường lối Mỹ'/ (*the American*

way)'. Chúng ta có thể thấy những hậu quả cho tới ngày nay trong sự kiện con số đi nhà thờ ở Hoa Kỳ cao gần gấp đôi ở châu Âu - mặc dù chúng cũng đang suy giảm - và tông giáo tiếp tục đóng một vai trò trung tâm hơn trong văn hoá và đời sống chính trị của Hoa Kỳ. Một cách nghịch lí, sự phân cách chính thức giữa giáo hội và nhà nước đã cho phép hai bên hỗ trợ nhau ở một mức độ lớn hơn so với phần lớn ở châu Âu là nơi sự phân cách ấy chậm chạp và manh mún (mặc dù ngày nay chỉ tồn tại vài giáo hội 'được thiết lập' một cách chính thức vẫn còn là giáo hội nhà nước, như ở Anh, Đan Mạch, và Hy Lạp).

Những phong trào Kitô giáo hiện đại

Bất chấp những biến cố và những cuộc cách mạng, thời kì hiện đại là thời kì tràn trề sinh lực của Kitô giáo. Trong thời đế chế, điều này đặc biệt đúng với những giáo hội phương Tây, đến đầu thế kỉ 20 vốn đã nghiêm túc tiên đoán quá trình Kitô hoá của toàn cầu chỉ trong một thế hệ đơn lẻ. Cùng với việc chứng kiến sự tăng trưởng và truyền bá mau chóng, Kitô giáo được khích lệ bởi một số trào lưu mới xuyên suốt những giáo hội đang tồn tại thuộc các kiểu thức Kitô giáo Giáo hội, Kitô giáo Thánh kinh và Kitô giáo huyền học.

Kitô giáo Tự do

Phong trào đầu tiên và trong nhiều cung cách, thành công nhất trong những phong trào hiện đại là Kitô giáo Tự do. Đây là cái tên được đặt cho quỹ đạo bên trong những giáo hội ủng hộ tiếng gọi cách mạng của trào lưu hiện đại cho quyền tự do con người và tự do khám phá rộng mở hơn. Chủ nghĩa tự do Kitô giáo tiêu biểu cho phong trào Kháng cách, nhưng cũng có những trào lưu tự do không chính thức trong Giáo hội Công giáo. Kitô giáo Tự do có ảnh hưởng mạnh suốt thế kỉ 19 và cả thế kỉ 20 đến mức đối với nhiều người, nó dường như phải đắc thắng trước những hình thức khác ít 'tiến bộ' hơn của tông giáo này.

Những người tự do bác bỏ ý niệm rằng chân lí được định vị chủ yếu trong Kinh thánh hoặc trong những truyền thống của Giáo hội, và họ tin rằng lí trí của con người cũng đóng góp một phần thiết yếu. Nói cho cùng, cả Kinh thánh và truyền thống sẽ chẳng có bất cứ ý nghĩa gì nếu không có sự thông giải, và tại sao Thượng đế lại ban cho con người khả năng suy nghĩ cho chính họ nếu không phải là để họ sử dụng nó? Hơn nữa, nếu Thượng đế đã tạo ra thế giới, chẳng có thứ gì mà lí trí có thể khám phá về thế giới lại có thể làm xói mòn sự tin tưởng vào đấng sáng

tạo, và chẳng có thứ gì khoa học có thể khám phá ra mà Kitô hữu lại nên bác bỏ. Khi khoa học hiện đại tăng trưởng về quyền lực và thế giá, chủ nghĩa tự do vì thế có thể hội nhập khoa học vào Kitô giáo. Kitô hữu Tự do thường chấp nhận để các nhà khoa học toàn quyền trong thế giới của riêng họ - khảo sát giới tự nhiên và những vận hành của nó - nhưng họ dành cho chính mình việc nói về Thượng đế và về cung cách mà các cá nhân và xã hội phải xử sự ra sao trong tương quan với Ngài.

Vì thế, Kitô giáo Tự do ít bị khó khăn trong việc hấp thu những khám phá và lí thuyết khoa học mới trái ngược với thông giải truyền thống về Kinh thánh. Khó khăn đầu tiên và thách thức nhất là khám phá rằng trái đất cổ xưa hơn rất nhiều so với con số 6006 năm mà một số nhà thần học đã tính toán trên cơ sở các kí lục của Kinh thánh. Áp dụng những phương pháp lịch sử đối với Kinh thánh cũng làm bất ổn đức tin do việc đặt câu hỏi trên những niềm tin đã ổn định - chẳng hạn việc Moses đã viết 5 sách đầu của Kinh thánh và việc các sách phúc âm ghi chép những lời đích thực của Jesus. Những lí thuyết của Darwin trái ngược với kết toán về sự sáng tạo trong Sáng thế kí và làm xói mòn quan điểm của Kitô giáo rằng Thượng đế đã sáng tạo thế giới vì lợi ích của con người. Hơn nữa, thuyết

tiến hoá của Darwin cống hiến kết toán ổn thoả đầu tiên về việc sự sống có thể đã hình thành ra sao không phải như là hậu quả từ thiết kế của Thượng đế mà qua sự ngẫu nhiên. Thế nhưng, thần học Tự do đồng hoá tất cả những điều này bằng lập luận rằng sự tiến hoá không phải là một giao thế cho sự sáng tạo của Thượng đế, mà chỉ là phương pháp qua đó sự sáng tạo ấy diễn ra. Đối với người Kitô giáo Tự do, những kết toán giống như kết toán trong Sáng thế kí là những 'huyền thoại' chứa đựng những chân lí tâm linh sâu xa nhưng không nên nhầm lẫn với luận văn khoa học.

Vốn đề cao khả năng của con người suy nghĩ cho chính mình, không có gì là ngạc nhiên khi chủ nghĩa tự do đã sản sinh một số lượng lớn những suy tư thần học. Nhà thần học người Đức Friedrich Schleiermacher (1768 - 1834) đóng vai trò chủ yếu trong việc thiết định chương trình hành động tự do cho thần học hiện đại, và trong sự xoay chuyển ngọn triều chống lại những hình thức giáo điều hơn về thần học vốn đã trở thành đặc trưng cho thời kì hậu Cải cách. Schleiermacher hiểu rõ tại sao những người đồng thời với ông lại quay mặt với những hình thức như thế của Kitô giáo, nhưng lập luận rằng họ đã hiểu sai tính chất đích thực của *Đức tin Kitô giáo* (đây là nhan đề một trong các cuốn sách quan trọng nhất của

ông). Ông lập luận rằng đức tin ấy liên quan tới những cảm xúc về việc tuỳ thuộc tuyệt đối hơn là với sự đồng tình cùng những đề nghị về tín niệm. Khi nói điều này, Schleiermacher đặt nền tảng cho Kitô giáo Tự do, mặc dù ông nhấn mạnh rằng trải nghiệm như thế được thông giải trọn vẹn và đầy đủ nhất trong ánh sáng của kinh điển và trong sự mặc khải của Jesus Christ.

Với việc đề cao giá trị của con người, trải nghiệm của con người, và tự do của con người - bao gồm cả tự do để suy nghĩ về chính mình - Kitô giáo Tự do đã cuốn lấy đợt sóng đầu của chủ nghĩa tự do trong đà tiến của nó. Nó tự xem mình là thành phần của hành khúc tiến tới của lịch sử hiện đại, nó sẽ gạt sang bên đường sự chuyên chế và mê tín, thay thế chúng bằng những dàn xếp chính trị tự do hơn và đức tin duy lí hơn. Đây là một phần biện minh của nó cho sự bành trướng của Kitô giáo và sự liên kết với chủ nghĩa thực dân phương Tây để truyền bá 'văn minh'.

Nói một cách khái quát, Kitô giáo Tự do vẫn còn là một khuynh hướng tư duy và cam kết tông giáo bên trong giáo hội, cho cả hai kiểu thức Kitô giáo Thánh kinh và huyền học, hơn là làm nảy sinh những giáo hội tự do một cách nổi bật. Với ngoại lệ về những thí dụ như những giáo phái Nhất vị và Phổ độ (*Unitarian and Universalist churches*), có ảnh hưởng nhất bên trong các giáo

Hộp 14 - Trích đoạn diễn văn của William Edwart Gladstone bênh vực Đạo luật Cải cách Thứ hai/ tháng 6 năm 1866 *(Gladstone là một chính khách tự do của Vương quốc Anh và là một tín đồ Anh giáo)*

Quý vị không thể chiến đấu chống lại tương lai. Thời gian ở về phía chúng ta. Những lực lượng xã hội vĩ đại đang tiến tới với sức mạnh và oai nghi của chúng... được tập hợp bên phía chúng ta; và ngọn cờ mà giờ đây chúng ta giương cao trong trận chiến này, dẫu có thể một lúc nào đó buông rủ trên những cái đầu gục xuống của chúng ta, nhưng rồi nó sẽ lại sớm tung bay trong nhãn trường của thượng giới.

phái hiện hữu. Điều này đôi khi dẫn tới sự tranh đấu giữa những người chấp nhận và những người không chấp nhận chủ nghĩa tự do. Suốt thế kỉ 19, Kitô giáo Tự do đã trở thành dòng chủ lưu trong văn hoá phương Tây. Nó ủng hộ các quyền lợi và giá trị của những giai cấp trung lưu đang lên và các chính trị gia của những giai cấp này, trong khi duy trì lương tâm xã hội bằng việc kêu gọi sự cải thiện điều kiện sống của tầng lớp lao động công nghiệp.

Cho tới tận thập kỉ 1970, dường như hợp lí để cho rằng Kitô giáo Tự do sẽ vẫn tiếp tục thống trị thế giới Kitô giáo, đặc biệt là phong trào Kháng cách. Những nhà thần học tự do như Rudolph

Bultmann (1884 - 1976) và Paul Tillich (1886 - 1965) giúp thiết lập chương trình hành động tri thức của Kitô giáo, và ở Hoa Kỳ, phong trào tranh đấu cho dân quyền rất có ảnh hưởng được lãnh đạo bởi một mục sư của giáo hội Baptist là Martin Luther King. Tới thập niên 1960, thậm chí Giáo hội Công giáo đã đi theo một hướng tự do hơn sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965). Công đồng này được triệu tập bởi Giáo hoàng John XXIII, đã kết thúc tâm thái 'pháo đài' từng khiến Giáo hội Công giáo quay mặt với tính hiện đại và rút vào thế giới thần học kinh viện tân - Thomas và sự thần phục La Mã. Công đồng Vatican II đã đưa một số thay đổi lớn lao vào đời sống và tư duy Công giáo, bao gồm cả việc sử dụng những ngôn ngữ phổ thông thay vì tiếng Latin trong việc thờ phụng. Trong việc du nhập những bản thánh ca và dàn hợp xướng hiện đại, sự tự do hoá về đời sống tông giáo cho các nam nữ tu sĩ, một tiếp cận mang tính phê phán hơn đối với các khảo sát về Kinh thánh và thần học, chấp nhận những nguyên lí về tự do và khoan hồng tông giáo. Công đồng này cũng phê chuẩn một sự tự giác mới trong đó giáo hội được đồng hoá với 'toàn thể con dân của Thượng đế' hơn là với giáo hoàng và hàng giáo phẩm.

Mặc dù thành công đáng kể và ảnh hưởng rộng khắp của Kitô giáo Tự do, nhưng đến cuối

thế kỉ 20, rõ ràng là sự đoan chắc vào việc đắc thắng tất nhiên của nó đã bị đặt sai. Trong Giáo hội Công giáo, đường hướng tự do trong hành trình được khởi xướng bởi Công đồng Vatican II đã bị chặn đứng bởi những vị giáo hoàng kế tiếp. Diễn tiến này bắt đầu vào năm 1968 khi giáo hoàng Paul VI chống lại những mong mỏi của nhiều tín đồ Công giáo, đưa ra một tài liệu gọi là *Humanae Vitae (Đời sống con người)* tái khẳng định sự phản đối những phương tiện nhân tạo giúp ngừa thai. Dưới triều đại dài của John Paul II (giáo hoàng từ 1978 đến 2005), khuynh hướng bảo thủ được tăng cường, đặc biệt là về đạo đức cá nhân. Mặc dù John Paul II bênh vực quyền của con người chống lại sự đàn áp của nhà nước, ông tiếp tục phản đối những thay đổi liên kết với giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa tự do bao gồm cả việc hợp pháp hoá phá thai, việc tấn phong cho phụ nữ và việc mở rộng quyền bình đẳng cho các cặp đồng tính. Sự thất bại của Giáo hội Công giáo trong việc xử lí rốt ráo nạn các giáo sĩ lạm dụng trẻ em đã củng cố ấn tượng rằng nó đề kháng sâu xa với mọi khía cạnh của chủ nghĩa tự do thuộc giai đoạn thứ hai.

Mặc dù con số ngày càng gia tăng những giáo hội Kháng cách, đặc biệt là những giáo hội tự do, đã quyết định phong chức giáo sĩ cho phụ nữ trong tiến trình thế kỉ 20, những giáo hội



15. Gia đình dự lễ ở nhà thờ, tranh của H. Fitzcook (1865)

này nói chung cũng ngần ngại trong việc đề cao chủ nghĩa tự do của thời kỳ sau 1970. Việc lạm dụng trẻ em không phải là một tai tiếng trong những giáo hội Kháng cách [các mục sư không những được phép lập gia đình, mà phải là người

đã kết hôn mới có thể đảm nhiệm những chức vụ trong hội thánh] nhưng họ cố thủ trong ý tưởng gia đình 'truyền thống' (Hình 15) và quan điểm cho rằng tính dục phải được khẳng định trong hôn nhân dị tính. Trong thực hành, quan điểm này thường đi cùng một chủ nghĩa gia trưởng nhấn mạnh vào sự dị biệt được Thượng đế tạo ra giữa các giới tính và, đặc biệt là trong Kitô giáo Tin mừng và Kitô giáo Ân tứ, tầm quan trọng của việc nam giới lãnh đạo. Hầu hết các giáo hội đã nhìn nhận với nỗi nghi ngại sâu sắc sự 'xoay chuyển chủ quan' uy quyền từ những thẩm quyền bên ngoài tới sự chọn lựa cá nhân. Ngay cả những giáo hội Kháng cách có vẻ đang đi theo một đường hướng tự do cho đến thập niên 1970 vẫn chứng tỏ không sẵn lòng buông bỏ quyền lực của hàng giáo phẩm hoặc chống lại sự bảo thủ của những nhóm bên trong các giáo hội này đang tích cực vận động chống lại tiến trình tự do hoá hơn nữa, đặc biệt là liên hệ đến gia đình và hôn nhân đồng tính. Tóm lại, những tiếng nói Kitô hữu phản tự do đối với các đề xuất này đã thống trị Kitô giáo kể từ thập niên 1980. Các nhà lãnh đạo giáo hội đã chứng tỏ bảo thủ hơn nhiều so với 'tín đồ' của họ và trong nhiều xã hội tự do, có một vực sâu mở ra giữa hàng giáo phẩm và giáo dân và vực sâu ấy càng mở rộng trong thế kỉ 21, làm cho tiến trình thế tục hoá càng gia tốc.

Kitô giáo Tin mừng

Giống như Kitô giáo Tự do, Kitô giáo Tin mừng là một phong trào lớn của Kitô giáo hiện đại, mặc dù không giống như Kitô giáo Tự do, phong trào này chỉ hạn định cho Kháng cách. Dù sau này trở thành địch thủ, các phong trào Tin mừng và Tự do bắt đầu bằng việc chia sẻ nhiều điều và thường khó phân biệt - trong thế kỉ 19 có cả những người Tự do Tin mừng cũng như những người Tin mừng Tự do. Nhưng trong khi phong trào Tự do gắn bó mật thiết với những kiểu thức Kitô giáo Giáo hội và huyền học, phong trào Tin mừng có những kết nối mạnh mẽ hơn với kiểu thức Kitô giáo Thánh kinh. Đến cuối thế kỉ 19, phong trào Tin mừng đã phát triển một diện mạo tách bạch khỏi Kitô giáo Tự do, và trong thế kỉ 20, hai phong trào này thường tự xác định bằng cách kình chống nhau.

Phong trào Tin mừng quan tâm một cách đặc biệt tới những phát biểu minh bạch về đức tin, và vì vậy dễ xác định bằng hạn từ của chính những tuyên bố của nó. Hầu hết những người thuộc phong trào Tin mừng trong thế kỉ 20 và 21 tin vào uy quyền tối cao của Kinh thánh, tội lỗi của loài người, sự cứu rỗi trọn vẹn và hoàn hảo qua công cuộc chuộc tội của Kitô trên thập tự giá và sự thiết yếu phải dâng hiến đời sống của mình

cho Jesus và được ‘tái sinh’ trong một sự cải đạo quyết liệt. Trong từ ngữ thực tế, các Kitô hữu Tin mừng đề cao một nền luân lí theo Kinh thánh khẳng định những giá trị gia đình và có khuynh hướng hoạt động tích cực trong việc truyền bá phúc âm và công cuộc truyền giáo. Phong trào Tin mừng xoay chuyển Kitô giáo thành một tài nguyên gọn nhẹ, một tông giáo mà các cá nhân có thể đem theo suốt đời, và tông giáo này không bắt rễ vào một cộng đồng hoặc địa phương riêng biệt nào. Mọi người đều có thể đọc Kinh thánh cho chính mình mà không cần đến ơn ích của hàng giáo phẩm hoặc giáo hội, và mối quan hệ thiết thân giữa họ với Thượng đế chính là trái tim của tông giáo. Thế nhưng, phong trào Tin mừng bác bỏ quan điểm mang tính chủ quyền hơn về tự do cá nhân của phong trào Tự do bởi nó tin rằng con người phải luôn luôn thần phục Ngôi Lời của Thượng đế, và họ chỉ được cứu vớt không phải bằng những cố gắng của riêng họ mà là bằng ân sủng của Thượng đế.

Đối với các Kitô hữu Tin mừng, vực sâu ngăn cách loài người khỏi Thượng đế là rất lớn và chỉ có thể được Kitô bắc cầu. Ở đây, họ cho thấy họ mắc nợ Augustine, Luther và Calvin. Nhân vật hiện đại có ảnh hưởng nhất bày tỏ lập trường này là nhà thần học Cải cách theo thuyết Calvin người Thuỵ Sĩ là Karl Barth (1886

- 1968). Trong tác phẩm *'Luận về Thư gửi các tín hữu ở La Mã (Commentary on Romans)'*, Barth nhấn mạnh sự xa cách không thể bắc cầu đã tách biệt Thượng đế với con người và lên án những kẻ Tự do đã giảm trừ Thượng đế xuống cho vừa với kích thước nhân loại bằng cách cố sức nắm bắt Ngài trong những phạm trù của sự hiểu biết con người. Trong tác phẩm gồm nhiều tập tựa đề là *Giáo điều học của Giáo hội (Church Dogmatics),* Barth lập luận rằng con người chỉ có thể hiểu Thượng đế trên cơ sở chính sự mặc khải của Thượng đế trong Ngôi Lời - trong Kitô, kinh điển, và sự truyền giáo trung thực. Để chống lại những Kitô hữu Tự do gợi ý rằng nhiều người và nhiều tông giáo có thể hàm chứa chân lí, Barth lập luận rằng tông giáo là một kiến tạo của con người, chẳng bao giờ có thể vươn tới Thượng đế hằng sống. 'Để Thượng đế là Thượng đế', các nhà thần học phải buông bỏ những toan tính thâu tóm Ngài và có sự khiêm nhượng để chỉ dựa vào Ngôi Lời của Thượng đế mà thôi.

Nhưng chẳng phải mọi Kitô hữu Tin mừng đều khắc khổ như Barth. Phong trào Tin mừng cũng có cội rễ trong những hình thức huyền học và sùng tín của Kitô giáo, nhấn mạnh tầm quan trọng của sự nhận biết Thượng đế trong một hội ngộ ấm áp và tâm cảm. Chẳng hạn, John Wesley, người sáng lập giáo phái Giám lí mang

tính cách Tin mừng nguyên sơ trong thế kỉ 18, đã có một kinh nghiệm cải đạo, trong đó ông cảm nhận 'trái tim ấm lên lạ lùng', và dâng hiến phần còn lại của đời mình để san sẻ trải nghiệm này. Em trai ông là Charles đã viết những bài tụng ca mang đến một biểu hiện thâm cảm cho hình thức này của Kitô giáo. Nhiều phiên bản khác của phong trào Tin mừng bình dân phát triển trong thế kỉ 19 và đem lại đời sống mới trong các giáo hội Kháng cách, nâng cao sức hấp dẫn của giáo hội này xuyên suốt các giai cấp xã hội. Tính đơn giản, không có hệ cấp, những giáo huấn Thánh kinh bình dị, và luân lí minh bạch đặt cơ sở trên gia đình, tất cả đều củng cố sức hấp dẫn ấy. Trái lại, Kitô giáo Tự do chứng tỏ nó thuộc tầng lớp ưu tú, trí tuệ và thượng lưu hơn. Nói chung, các Kitô hữu Tự do quan tâm đến giáo hội và cải cách xã hội trong khi các Kitô hữu Tin mừng quan tâm hơn đến cứu rỗi cá nhân - nhưng sự phân biệt này không nên bị đẩy quá xa bởi phong trào Tin mừng cũng đề cao những cải cách xã hội, bao gồm cả việc huỷ bỏ chế độ nô lệ, và các Kitô hữu tự do thường có đức tin cá nhân sâu xa.

Phong trào Nền tảng

Trong dòng chảy thế kỉ 20, những trào lưu Tự do và Tin mừng của Kitô giáo trở nên ngày

càng phân kì. Điều này càng sâu đậm bởi những thách thức gia tăng do tính hiện đại đặt ra. Một đức tin theo Kinh thánh đơn sơ bị nhiều Kitô hữu Tin mừng cảm thấy ngày càng bị tấn công. Sự sẵn lòng của phong trào Tự do để ủng hộ những cách đọc mang tính phê phán về lịch sử đối với Kinh thánh, và việc họ đồng hoá thuyết tiến hoá của Darwin, rốt ráo đã kích động sự nổi loạn trong một số Kitô hữu Kháng cách Tin mừng bảo thủ ở Hoa Kỳ. Trong thập niên 1910, một số nhỏ đã đoàn kết quanh việc bảo vệ những gì mà họ tin là những 'nền tảng/ *fundamentals*' của Kitô giáo, bao gồm chân lí theo nghĩa đen và tuyệt đối chính xác của Kinh thánh. Họ khẳng định thuyết 'sáng tạo (*creationism*)' - niềm tin rằng Thượng đế đã tạo nên thế giới chính xác như được mô tả trong Sáng thế kí. Kết quả là một phong trào được gọi là 'fundamentalism', một hình thức bảo thủ của phong trào Tin mừng sử dụng những phương tiện truyền thông hiện đại để truyền bá thông điệp mộc mạc và đơn sơ của nó - một sự tiếp cận lấy cảm hứng từ những phương tiện truyền thông đại chúng và quảng cáo.

Mặc dù phong trào Nền tảng bị nhiều Kitô hữu Tự do vào đầu thế kỉ 20 ở Hoa Kỳ miệt thị, những người ủng hộ nó đã kiến tạo một nền văn hoá thứ cấp (sub-culture), thuộc Kitô giáo thành công với những nhà thờ, trường học, cửa tiệm,

các kênh truyền thanh và truyền hình, và các mạng lưới hội đoàn. Nó xoay xở để đứng vững trước những ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do về tông giáo và xã hội, gia tăng nhân số và bắt đầu có ảnh hưởng trong các kỳ bầu cử kể từ thập niên 1960. Nó trỗi dậy trở lại trong hình thức tự tin và có tổ chức vào cuối thập niên 1980 và tạo được tiếng nói đàng hoàng trên sân khấu chính trị và tông giáo Hoa Kỳ, được khuyến khích để đi vào hành động với mối quan tâm bảo vệ 'những giá trị Kinh thánh (*biblical values*)' bao gồm các vai trò truyền thống về giới tính và việc đàn ông lãnh đạo gia đình, chống lại đợt sóng thứ hai của chủ nghĩa tự do (Hình 16).

Kitô giáo Ân tứ

Mặc dù chiến dịch vận động hữu hiệu, phong trào Kitô giáo Nền tảng vẫn là một phong trào nhỏ trong tông giáo này. Dẫu chia sẻ cùng một phả hệ, các Kitô hữu Tin mừng nói chung thường tìm cách tách xa các Kitô hữu Nền tảng. Tin mừng tiếp tục là một dòng chảy rộng lớn hơn và ảnh hưởng hơn của Kitô giáo trong thế kỉ 20, và sự tăng trưởng của nó được giúp sức bởi những khuôn mặt có sức hấp dẫn quần chúng như mục sư Billy Graham, người đã nhanh chóng lợi dụng những phương tiện mới về truyền thanh và truyền hình. Nhưng chính phong trào thứ ba,



16. Quảng cáo Thượng đế trên một tấm biển số xe hơi ở Hoa Kỳ (Khẩu hiệu trong hình: 'To GOD Be The Glory/ Để Thượng đế được vinh danh')

gần đây hơn trong Kitô giáo, mới là phong trào tăng trưởng mạnh nhất trong thế kỉ 20 và 21, và tiến trình này định hình lại cả phong trào Tin mừng: đó là phong trào Kitô giáo Ngũ tuần và Ân tứ.

Giống như phong trào Nền tảng, Ngũ tuần là một phong trào của thế kỉ 20, và có niên đại vào cùng một thời kì. Không như phong trào Nền tảng, Ngũ tuần khởi đầu như một phong trào ở bên lề, bao gồm những người không phải là da trắng cùng các phụ nữ, và nó trỗi dậy ở nhiều nơi hầu như cùng một lúc. Dấu hiệu định tính của nó là vị trí trung tâm được dành cho Thánh linh, và chính điều này đã ban cho nó cái tên đầu tiên, 'pentecostal'*, từ câu chuyện trong Tân ước khi Thánh linh trút xuống các môn đệ của Jesus; còn cái tên giao thế của nó, '*charismatic/ ân tứ*' từ '*charisma/ quyền lực được Thượng đế ban cho*' mà Phaolô dùng để mô tả những ân điển của Thánh linh.

Pentecostal là từ thường được dùng nhiều nhất để quy chiếu về những giáo hội tăng trưởng trong nửa đầu thế kỉ 20, chủ yếu là các nhà thờ

---

* Pentecost nguyên nghĩa là ngày thứ 50 đánh dấu lễ hội mừng Thánh linh hiện xuống vào Chủ nhật lần thứ 7, tức 7x7 = 49 ngày sau lễ Phục sinh, như kể lại trong sách *Công vụ các sứ đồ/ The Acts of the Apostles,* chương 2. Lễ này được gọi là lễ Hiển linh.

của người da đen xuất hiện trong bối cảnh Hoa Kỳ - một số là những giáo đoàn nhỏ và một số là những đoàn thể lớn hơn nhiều gồm các giáo hội trải rộng khắp thế giới, giống như những Hội đoàn của Thượng đế/ *Assemblies of God.* Phong trào Ngũ tuần khởi lên các truyền thống sùng tín và thánh thiện trong phong trào Tin mừng nhấn mạnh việc thông qua ân điển của Thánh linh, những người cải đạo có thể được 'thánh hoá' và trở thành hoàn hảo. Như thế, nó có một quan điểm huyền bí và lạc quan về những khả tính của bản chất con người - khi được chiếm ngự bởi Thượng đế - hơn phần lớn các phong trào Kháng cách truyền thống nhấn mạnh theo chủ thuyết Calvin về sự ô nhiễm không thể diệt trừ hoàn toàn của tội lỗi. Phong trào Ngũ tuần cũng có khuynh hướng buông xả và không đặt nặng hình thức đối với trật tự và những thiết chế của giáo hội. Khá dễ dàng cho các cá nhân để thiết lập những giáo hội Ngũ tuần mới - bất cứ ai cũng có thể tuyên xưng quyền uy của Thánh linh và dựng lên một giáo đường mới tại nhà mình, tại những trụ sở thuê mướn, thậm chí ở ngoài trời.

Bởi quan điểm huyền học tiêu biểu của nó là quyền uy được ban truyền chủ yếu bởi Thánh linh, phong trào Ngũ tuần có thể mang tính chất bình đẳng cao độ. Những kẻ ở bên lề của xã hội chủ lưu, ngay cả phụ nữ và giới trẻ cũng

có thể tuyên xưng quyền uy nếu họ thực sự tin rằng được Thánh linh trút đầy ân sủng. Các cá nhân tiếp nhận Thánh linh được ban cho những quyền lực mới nhiệm mầu - như là nói những tiếng nói lạ, chữa lành, tiên tri, đề kháng cái ác, và thi hành công việc của Thượng đế. Trong tiến trình này, họ thường đạt tới một cảm thức mới về tự thân và việc tạo nghĩa. Các cá nhân có thể cảm nhận được ban quyền lực để chịu trách nhiệm hơn về đời sống của chính họ cũng như đời sống của những người khác. Việc gia nhập giáo hội Ngũ tuần cũng có thể mang lại những lợi lạc như là chữa lành, coi sóc con cái, hỗ trợ về kinh tế, và là thành viên của một mạng lưới toàn cầu.

Mặc dầu những từ ngữ *pentecostal* (*ngũ tuần*) và *charismatic (ân tứ)* chồng lấn lên nhau, từ *charismatic (ân tứ)* thường được dùng nhiều hơn để quy chiếu về giai đoạn thứ hai hoặc 'sự phục hoạt' của phong trào Ngũ tuần kể từ thập niên 1970 về sau. Mặc dù sự chồng lấn lên nhau, các giáo hội Ngũ tuần thường có thái độ phê phán về 'thế gian' và xã hội, những thứ họ cảnh giác để bênh vực một nền đạo đức kiểu Thánh kinh nghiêm ngặt và niềm hi vọng về cứu chuộc. Nhiều giáo hội Ngũ tuần có sự đề cao mạnh về mạt thế luận (*eschatology*), và trông ngóng đến ngày tận thế ('eschaton' trong tiếng Hy Lạp) khi

Thượng đế sẽ can thiệp và cứu vớt dân được chọn và trung thành của Ngài. Hầu hết các hình thức Ân tứ của Kitô giáo đều san sẻ những niềm tin ấy, nhưng có khuynh hướng thiên về cõi này hơn là cõi khác. Họ thu hút không chỉ người nghèo và những người bị gạt sang bên lề xã hội mà ngày càng tăng, cả những người thuộc giai cấp trung lưu hướng thượng và giới doanh thương, thậm chí cả những người rất giàu có. Nhiều giáo hội Ân tứ rao giảng một 'phúc âm thịnh vượng' hứa hẹn rằng Thượng đế sẽ chúc phúc cho những ai trung thành với Ngài, với những ân phúc cả về tâm linh và thế gian, bao gồm sức khoẻ và giàu sang. Họ thương lượng làm ăn trong các phép lạ và cống hiến niềm hi vọng về một tương lai tốt đẹp hơn không chỉ sau cái chết mà tại đây và bây giờ. Tinh thần kinh doanh của Kitô giáo Ân tứ khích lệ các tín đồ của nó cao vọng những điều tốt đẹp hơn - một thông điệp vang rền cho tới cuối thế kỉ 20, và kể từ đó, khi sự sung túc đã trở nên trong tầm với của ngày càng nhiều người trên khắp thế giới. Sự khuyến khích kinh doanh như thế đã nuôi dưỡng sự tăng trưởng. Những mục sư thành công nhất có thể trở nên cực kì giàu có và một số đã thiết lập các 'siêu giáo đường/ *meta-churches*' mà cái rộng nhất có thể chứa hàng chục ngàn người.

Kitô giáo Ân tứ là hình thức thành công đơn

nhất của Kitô giáo trong thời kì hậu thuộc địa*. Nó đã thịnh vượng trong sự liên kết với những giáo hội Tin mừng tới một mức độ nên được gọi là 'Phong trào Tin mừng - Ân tứ'. Sự nhấn mạnh truyền thống của phong trào Tin mừng về quyền uy của Kinh thánh đã lan toả và được bổ túc bằng sự nhấn mạnh của phong trào Ân tứ về sự hiện diện hằng sống của Thánh linh. Thành công lớn nhất của các giáo hội Ngũ tuần và Ân tứ đã diễn ra bên ngoài phương Tây, tại châu Phi phía nam sa mạc Sahara, tại châu Mĩ Latin, và tại các xứ sở châu Á. Phong trào đã không sản sinh một giáo hội toàn cầu đơn nhất giống như Giáo hội Công giáo La Mã, nhưng nó được dặc trưng bởi những mạng lưới bành trướng khắp thế giới và những 'nhãn hiệu' khác nhau của các giáo hội và giáo đoàn với những kết nối xuyên quốc gia phức hợp và đan chéo. So sánh với những hình thức

---

* Có một ý niệm phức hợp bao gồm cả hai mặt trong từ 'post-colonialism' nghĩa là xảy ra hoặc tồn tại sau sự chấm dứt quyền thống trị thực dân. Khi nào từ ngữ này chỉ về các quyền lực thực dân trước đây thì là hậu thực dân; khi chỉ về những xứ sở từng bị trị nay đã độc lập thì đó là hậu thuộc địa. *Post-colonialism*/ hậu thuộc địa là một thành phần chủ yếu cùng với các chủ thuyết nữ quyền (*feminisism*), đa sắc tộc (*polyethnicity*), đa chủng tộc (*multiracialism*), đa văn hoá (*multicuturalism*), đa nguyên (*pluralism*), và chủ nghĩa thế tục (*secularism*) hợp thành tính hậu hiện đại của thời kì sau chiến tranh Việt Nam 1975.

tiền hiện đại của Kitô giáo, những người theo phong trào Tin mừng và Ân tứ đã tiêu huỷ những dị biệt của các định danh giáo phái và đồng hoá với bất cứ Kitô hữu nào tự nhận là 'tái sinh'. Họ nhấn mạnh tầm quan trọng của Thánh linh và một quan hệ cá nhân với Jesus, bất kể giáo hội hoặc mạng lưới đặc thù nào mà họ đi theo. Kể từ thập niên 1970, ảnh hưởng của Kitô giáo Ân tứ thậm chí cũng đã được cảm nhận bên trong Giáo hội Công giáo La Mã - có những tín đồ Công giáo Ngũ tuần quy thuận quyền lực của Thánh linh, và có những giáo hội Công giáo trong các xứ sở Nam bán cầu vay mượn từ phong trào Ngũ tuần



17. Thờ phượng kiểu Ân tứ trong một siêu giáo đường ở Singapore

để canh tân và làm sống động những phong cách xưa cũ hơn và hình thức hơn của việc thờ phượng Công giáo. Người ta ước tính rằng khoảng 1/4 tất cả Kitô hữu hiện nay là thuộc về Ngũ tuần - Ân tứ - bao gồm cả những người trong các giáo hội truyền thống.

Sự đa dạng trong thế kỉ 21

Thế kỉ 21 mở ra với sự đa dạng lớn lao bên trong Kitô giáo toàn cầu. Cả 3 kiểu thức chính của Kitô giáo đều vận động trong những kênh mới, và không thứ nào bị đe doạ hơn là những thứ bám chặt lấy truyền thống của quyền uy. Hàng giáo phẩm không còn chiếm giữ được sự tôn kính mà trước đây họ từng thụ hưởng; thần học đã giảm sút về khả năng tạo nghĩa; những hình thức truyền thống của chế độ tự viện suy thoái; những giáo hội khống chế phạm vi hoạt động các giáo đoàn của mình đang mất dần tín đồ; hệ thống giáo xứ đang gặp rắc rối; và những liên minh nhà thờ - nhà nước đã lỏng lẻo. Tuy nhiên, nhiều giáo hội truyền thống, bao gồm cả Công giáo La Mã và Chính thống giáo phương Đông vẫn tồn tại như những quyền lực lớn lao, và một số lãnh tụ của những giáo hội này vẫn có danh vọng ở tầm thế giới, dù cho nhiều 'tín đồ' của họ chẳng chịu vâng lời họ nữa. Những phong



18. Những tín đồ Công giáo trẻ tuổi ở Philippines thắp nến cầu nguyện

trào gần đây nhất bên trong Kitô giáo, đặc biệt là những hình thức Ngũ tuần và Ân tứ phát triển mạnh - đặc biệt là ở bên ngoài phương Tây.

Những sự phân liệt cũ trong Kitô giáo giữa Công giáo và Kháng cách, hoặc giữa Thánh tẩy [*Baptist*] và Trưởng lão [*Presbyterian*] đã trở nên kém quan trọng hơn rất nhiều vào đầu thiên niên kỉ mới (từ 2001) so với những phân liệt giữa Kitô giáo và các tín ngưỡng khác, cũng như giữa Kitô giáo và chủ nghĩa thế tục. Những sự phân liệt bên trong một quốc gia riêng lẻ cũng đã trở nên kém quan trọng so với những

sự phân liệt giữa các phong trào toàn cầu bên trong Kitô giáo, những phân liệt này tự đúc kết thành 5 loại chính:

1. **Kitô giáo Bảo thủ hoặc Nền tảng** (*Conservative or Fundamentalist Christianity*), giảm trừ tông giáo vào một số những nguyên tắc minh bạch, bác bỏ chủ nghĩa tự do trong mọi hình thức, nhấn mạnh rằng Kitô giáo cống hiến sự hướng dẫn đáng tin cậy duy nhất cho thế giới tự nhiên, nhân loại, và Thượng đế; và vận động để bảo vệ những gì được xem là đe doạ các thiết chế và lối sống (như chế độ gia trưởng và sự thống trị của nam giới).
2. **Phong trào Ngũ tuần hướng về thế giới khác** (*Other-worldly Pentecostalism*), quay mặt với những cám dỗ của thế gian, tập hợp những người đã được tái sinh trong Thánh linh, cống hiến cho họ niềm hi vọng về một đời sống cao cả hơn và tốt đẹp hơn, đặc biệt là trong thế giới đương lai.
3. **Kitô giáo Tin mừng - Ân tứ** (*Evangelical-Charismatic Christianity*), nhấn mạnh về thế giới này và cống hiến những phần thưởng cùng ân phúc tức khắc và rõ ràng - bao gồm sự thịnh vượng và sự chữa lành - với tất cả những ai hiến đời mình cho Jesus và mở lòng ra với Thánh linh.

4. **Kitô giáo Tự do (*Liberal Christianity*)**, nhấn mạnh Thượng đế là Cha và tất cả mọi người là anh chị em, và tích cực thiết lập vương quốc của Thượng đế trên trái đất - một vương quốc trong đó công lí ngự trị, người đói được cho ăn, người nghèo được cho mặc, và những cõi lòng tan nát được an ủi.

5. **Kitô giáo Bao quát (*Inclusive Christianity*)**, hoan nghênh bất cứ ai tìm kiếm về tâm linh, có một khuynh hướng huyền bí mạnh mẽ, và khẳng định phẩm giá cùng sự bình đẳng của mọi cá nhân bất kể họ thuộc giới tính hoặc có thiên hướng tính dục ra sao.

Những phong trào khác nhau này thu hút những tầng lớp xã hội khác nhau trong một thế giới ngày càng trở nên phân cách giữa kẻ thắng và người thua trong nền kinh tế tư bản toàn cầu. Chẳng hạn, phong trào Ngũ tuần hướng về thế giới khác hấp dẫn những người nghèo khó nhất trong khi Kitô giáo Tin mừng - Ân tứ hướng về thế giới này thu hút những giai cấp trung lưu hướng thượng. Trong những hạn từ về giá trị, chỉ có loại đầu tiên, Kitô giáo Bảo thủ hoặc Nền tảng là nghi ngại mọi hình thức của chủ nghĩa tự do hiện đại, và loại cuối cùng là Kitô giáo Bao quát dứt khoát ủng hộ cả hai giai đoạn của chủ nghĩa

tự do hiện đại. Còn ba loại kia chấp nhận sự bình đẳng của mọi người và mọi chủng tộc nhưng còn ngần ngại về việc khẳng định sự bình đẳng cho phụ nữ và những người đồng tính. Một số giáo hội đông đảo tín đồ, chẳng hạn, Công giáo La Mã và Anh giáo, có những tín đồ chịu ảnh hưởng bởi tất cả hoặc hầu hết các trào lưu này, nhiều người trong số đó tự thấy mình sai lạc không chỉ giữa các đồng đạo mà còn với cả những nhà lãnh đạo của họ, nói chung là kém tự do hơn.

Ở phương Tây, phản ứng của các giáo hội thiết chế chống lại đợt sóng thứ hai của chủ nghĩa tự do đã là một nhân tố trong sự suy thoái của chúng. Khi mỗi thế hệ trở nên tự do hơn thế hệ trước, nhiều người đã thấy mình sai lạc với những loại Kitô giáo được mang ra chào mời. Ngay cả thứ Kitô giáo gọi là Tự do cũng không bao hàm nổi diễn tiến tự do này cùng tốc độ với các xã hội phương Tây trong đó nó định vị. Tuy nhiên, bên ngoài phương Tây, đặc biệt là ở châu Phi và một số vùng của châu Á, sự ủng hộ của các giáo hội về những giá trị và cấu trúc gia đình truyền thống hơn đã chứng tỏ tính chất bình dân hơn. Thực vậy, giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa tự do - trong đó có sự ủng hộ người đồng tính - ở một số nơi được thông giải như một dấu hiệu về sự suy đồi đạo đức của phương Tây. Những liên minh giữa các tín đồ bảo thủ ở phương Tây

và ở những xứ sở khác đã tăng cường tiếng nói Kitô giáo phản tự do khắp thế giới, khiến nó trở thành một sức mạnh đáng kể.

Kết luận

Kitô giáo tới nay không chỉ thịnh vượng trong khung cảnh của tính hiện đại, nó còn là một chỉnh thể với tính hiện đại. Nhiều tính chất đặc trưng của thế giới phương Tây - những nhà nước - quốc gia, những đế chế, những hệ thống an sinh xã hội, những trường học của nó - được gắn kết với Kitô giáo. Nhiều giá trị hiện đại cũng khởi đầu từ nguồn tài nguyên của Kitô giáo, bao gồm giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa tự do. Nhưng giai đoạn thứ hai, cố gắng mở rộng bình đẳng và tự do cho nhiều đoàn thể hơn, đã chứng tỏ là một hòn đá tảng làm vấp ngã nhiều nhà lãnh đạo của giáo hội kể từ thập niên 1980. Cuối thế kỉ 20 và đầu thế kỉ 21 đã chứng kiến những ràng buộc giữa Kitô giáo và phương Tây nới lỏng, và chủ nghĩa thế tục cùng sự 'vô tín ngưỡng' tăng trưởng, trong khi những hình thức sống động và tăng trưởng nhanh chóng nhất của Kitô giáo đã nở rộ bên ngoài phương Tây, đưa chương trình hành động của tông giáo này vào nhiều đường hướng mới.

Kết luận

Trong những hạn từ thuần tuý con người, sự thành công của Kitô giáo là đáng kể. Nó đã bền lâu hơn những đế chế vĩ đại nhất và đã có ảnh hưởng hơn những thành tựu văn hoá đồ sộ nhất. Nhiều văn bản của nó vẫn định hình các khung cảnh sống, và nhiều thiết chế của nó vẫn vận hành.

Một lí do lớn cho sự thành công này là sự đa dạng và tiềm năng thích nghi của Kitô giáo. Ở trung tâm của nó là một chuỗi nghịch lí: một Thượng đế cũng là con người, một giáo chủ không đặt định luật lệ nào, một Thánh kinh bao gồm nhiều cuốn sách, một độc thần giáo có ba ngôi, một tông giáo của hoà bình lại thường dẫn đến bạo động. Những nghịch lý này cung cấp sự năng động bên trong. Kitô giáo là một tông giáo tìm kiếm quyền lực thế gian nhưng lại thờ phượng vị Thượng-đế-làm-người bị lên thập giá vì thứ quyền lực như thế; nó nuôi dưỡng sự khổ

hạnh nhưng lại rao giảng công lí xã hội; nó xem Thượng đế ngôi Cha ở trên cao như một Thánh linh bên trong con người.

Từ sự đa dạng như vậy, hiện xuất ba kiểu thức và ba tiềm năng chính của Kitô giáo được khảo sát trong sách: Kitô giáo kiểu Giáo hội, kiểu huyền học và kiểu Thánh kinh. Mỗi kiểu là một nỗ lực để rèn đúc phiên bản chân chính nhất của Kitô giáo từ kho dự trữ tài nguyên của nó, và mỗi kiểu làm ngời sáng một khía cạnh của tín ngưỡng. Những dòng hợp lưu và phân kì giữa ba kiểu thức là mặt này của lịch sử Kitô giáo, còn những tương liên của ba kiểu thức với những khung cảnh xã hội đa dạng là mặt kia.

Qua toàn bộ dòng chảy của lịch sử Kitô giáo, chính kiểu thức Giáo hội - vốn định vị quyền uy trong những thiết chế, nghi thức, và hàng giáo phẩm - đã có được ảnh hưởng lớn nhất. Từ ban đầu, nó đã tồn tại sóng đôi, và có lúc trong liên minh với kiểu huyền học của Kitô giáo, vốn coi những thứ bên ngoài của đời sống tông giáo này là kém quan trọng, và sử dụng các phương tiện đa dạng - bao gồm cả đời sống tu trì - để vun bồi một trải nghiệm hướng nội và cá nhân hơn về Thượng đế.

Cả hai kiểu thức này trong thế kỉ 16 được bổ túc bởi kiểu Kitô giáo Thánh kinh là thứ định vị quyền uy tiên khởi trong Ngôi Lời của Thượng

đế bộc lộ trong kinh điển. Nó đã tăng trưởng liên tục để trở thành đối thủ nghiêm túc nhất của kiểu thức Giáo hội. Sự đơn giản và gọn nhẹ của một tông giáo đặt cơ sở trên một văn bản - thay vì phải trung gian qua những truyền thống cổ xưa và một hệ cấp giáo phẩm - đã chứng tỏ hấp dẫn với cảm thụ tính hiện đại. Được dinh dưỡng bởi những thành tố Kitô giáo huyền học để làm nảy sinh sự bột phát của phong trào Tin mừng - Ân tứ toàn cầu vào cuối thế kỉ 20 và đầu thế kỉ 21, nó đã chứng tỏ còn thành công hơn nữa. Ngày nay, có những tín đồ Ân tứ trên khắp thế giới đang làm chứng cho công cuộc của Thánh linh và đang xây dựng những nhà thờ và những cộng đoàn khổng lồ. Từ quan điểm của Kitô giáo Giáo hội, điều này dường như nông cạn; từ viễn kiến của Ân tứ, nó có vẻ như một phép mầu.

Kết quả là một thế giới đương đại trong đó Kitô giáo vẫn đầy sức sống - và vẫn bị phân liệt một cách sâu xa - như ở bất cứ thời điểm nào trong lịch sử của nó. Những nỗ lực để kiến tạo sự hợp nhất giữa các thành phần đa dạng của Kitô giáo phần lớn đã bị buông bỏ, và tiềm năng của nó để hành động như một lực lượng thống nhất trong các sự vụ toàn cầu tương ứng cũng yếu ớt. Thế nhưng, các Kitô hữu san sẻ những chương trình hành tương tự vẫn có khả năng vận động xuyên quốc gia với một tốc độ và tác động mới.

Đề xuất đóng vai trò một cây nêm đối với các Kitô hữu kể từ thập niên 1980 là giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa tự do với những đòi hỏi trải rộng sự đối xử bình đẳng và quyền con người trọn vẹn cho phụ nữ, trẻ em và người đồng tính, cùng sự nhấn mạnh về thẩm quyền của chính sự trải nghiệm, lí trí, và phán đoán của mỗi người. Trong khi hướng đi của những giáo hội chủ yếu cho tới thời điểm này nói chung là tiến về phía chủ nghĩa tự do, hầu như tất cả các giáo hội đã cố thủ khi đối đầu với thách đố về những uy quyền truyền thống, phụ quyền, và gia đình hạt nhân. Những thế lực bảo thủ ở phương Tây đã đồng loã với các Kitô hữu trong những xứ sở cựu thuộc địa để chống lại sự thay đổi, và nhiều người theo chủ nghĩa tự do tự thấy sai lạc với chính những lãnh đạo tông giáo của họ. Đồng thời, Kitô giáo, giống như mọi tông giáo thế giới, đang trải nghiệm một cuộc khủng hoảng về quyền lãnh đạo truyền thống, và một đòi hỏi đang tăng trưởng để có tiếng nói và sự chọn lựa cho những tín đồ bình thường - bao gồm các đoàn thể trong lịch sử đã ở bên lề của quyền lực tông giáo. Giai đoạn mới về sự tham gia của đại chúng, về sự tiếp cận chưa từng có với phạm vi phong phú những tài nguyên của Kitô giáo, không hồ nghi gì sẽ làm nảy sinh những phát triển mới và bất ngờ trong Kitô giáo khi nó mở phơi trong thiên niên kỉ thứ ba của nó.

Biên niên

Khoảng 4 trước Công nguyên - khoảng 30 Công nguyên: Jesus	
Khoảng 30 - 60:	Những thư của Phaolô (Paul)
Khoảng 60 - 120:	Những phúc âm Tân ước
Khoảng 270:	Anthony vào hoang mạc; khởi đầu của chế độ tự viện
313:	Sắc lệnh Milano của Constantine
325:	Nghị hội Nicaea
354 - 430:	Augustine ở Hippo
451:	Nghị hội Chalcedon
483 - 491:	Phân li của các giáo hội Nestorian (Cảnh giáo) và Monophysite (Nhất tính luận)
Khoảng 540:	Giới luật của Benedict
580 - 662:	Maximus, Người giải tội
800:	Charlemagne được tấn phong hoàng đế bởi Giáo hoàng Leo III
949 - 1022:	Simeon, Nhà thần học mới
989:	Rửa tội cho Vladimir, Ông hoàng ở Kiev: 'Sự cải đạo của nước Nga'
1209 - 1216:	Khởi tạo những dòng tu khất sĩ

Khoảng 1225 - 74:	Thomas Aquinas
1296 - 1359:	Gregory Palamas
1311 - 1313:	Kết án các dì phước *(beguine)* ở Nghị hội Vienna
1453:	Sự thất thủ của Constantinople
1483 - 1546:	Martin Luther
1493:	Giáo hoàng phân chia những vùng đất mới khám phá ở Trung Mĩ và Nam Mĩ giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha
1509 - 1564:	John Calvin
1521:	Luther bị rút phép thông công; Kitô giáo Kháng cách bắt đầu thành hình
1534:	Henry VIII nắm quyền kiểm soát 'Giáo hội Anh' mới thành lập
1545 - 1563:	Nghị hội Trent
1589:	Nước Nga trở thành Công đồng Thượng phụ
1612:	Sáng lập Giáo hội Baptist đầu tiên ở Anh
1620:	Các Tổ phụ Hành hương/ Pilgrim Fathers [thuộc Thanh giáo ở Anhđể tránh bức hại và thành lập thuộc địa đầu tiên ở Hoa Kỳ] vượt biển sang châu Mĩ
1647:	George Fox tổ chức Hội Thân hữu/ Society of Friends (Quakers)
1740:	Sự cải giáo của John Wesley, người sáng lập giáo phái Methodism (Giám lí)
1768 - 1834:	Nhà thần học Friedrich Schleiermacher
1815:	Giáo phái Nhất vị (Unitarianism) được tổ chức ở châu Mĩ
1886 - 1968:	Nhà thần học Karl Bath
1900 về sau:	Sự phát triển của phong trào Ngũ tuần

Thập niên 1910:	Phong trào Nền tảng trỗi dậy ở Hoa Kỳ
1911:	Cao điểm của trào lưu truyền giáo phương Tây
1962 -1965:	Công đồng Vatican II
1968:	Vatican công bố Sắc lệnh *Đời sống con người/ Humanae Vitae*
Thập niên 1970 về sau:	Sự tăng trưởng của Kitô giáo Ân tứ (Charismatic Christianity)
1978 - 2005:	John Paul II được bầu làm giáo hoàng, là giáo hoàng người Ba Lan đầu tiên
1988:	Bầu vị giám mục phụ nữ đầu tiên trong Kitô giáo Giáo hội (Barbara Harrison, Thánh công hội/ Episcopal Church)
2000:	Tổng số tín đồ Kitô giáo lên tới 2 tỉ người trên khắp thế giới, với những con số tương đương ở Bắc và Nam bán cầu
2013:	Bầu Giáo hoàng Francis, giáo hoàng đầu tiên thuộc châu Mĩ Latin

Tài liệu đọc thêm

Đọc tổng quát

Kristeen Kim và Sebastian Kim, *Kitô giáo như một tông giáo thế giới/ Christianity as a World Religion* (London, 2008)

Diarmaid MacCulloch, *Một lịch sử Kitô giáo: 3000 năm đầu tiên/ A History* of *Christianity: The First Three Thousand Years* (Oxford, 2010)

Linda Woodhead, *Dẫn nhập vào Kitô giáo/ An Introduction to Christianity* (Cambridge,2004)

Tham khảo

F. L Cross *và E. A. Livingstone, Từ điển Oxford về giáo hội Kitô giáo/ The Oxford Dictionary of the Christian Church (Oxford, 2005)*

Adrian Hastings, Alistair Mason, và Hugh Pyper, Cẩm nang Oxford về tư tưởng Kitô giáo/ The Oxford Companion to Christian Thought (Oxford, 2000)

Ernst Troeltsch, Giáo huấn xã hội của các giáo hội Kitô giáo/ The Social Teaching of the Christian Churches (1912).

David Barret, Geogre Kurian, và Todd Johnson (biên tập), *Bách khoa thư Kitô giáo thế giới: Khảo sát so sánh về các giáo hội và các tông giáo trong thế giới hiện đại/ World*

Christian Encyclopedia: A Comparative Study of Churches and Religions in the Modern World (New York, 2001)

Chương 1: Jesus: Thượng-đế-làm-người

Jesus sử tính

John Dominic Crossan, *Jesus: Một tiểu sử cách mạng/Jesus: A Revolutionary Biography* (SanFrancisco, 2009)

E. P. Sanders, *Diện mạo sử tính của Jesus/ The Historical Figure of Jesus* (London, 1995)

Những hình ảnh và ý niệm về Jesus

Paula Friedrikson, *Từ Jesus đến Kitô: Những nguồn gốc của những ảnh tượng Tân ước về Jesus/ From Jesus to Christ: The Origins of the New Testament Images of Jesus* (Yale, 1988)

Gerald O'Collin, *Kitô luận: Một khảo sát về Jesus theo Kinh thánh, lịch sử và thần học hệ thống/ Christology: A Biblical, Historical and Systematic Study of Jesus* (Oxford, 2009)

Phaolô (Paul)

David Horrell, *Dẫn nhập khảo sát về Phaolô/ An Introduction to the Study of Paul* (London, 2006)

E. P. Sanders, *Phaolô: Dẫn nhập ngắn gọn/ Paul: A Very Short Introduction* (Oxford, 2001)

Kitô giáo thời kì tối sơ

Walter Bauer, *Tính chính thống và dị giáo trong Kitô giáo thời kì tối sơ/Orthodoxy and Heresy in Earliest Christianity* (Philadelphia, 1971)

Bart D. Ehrman, *Những Kitô giáo đã mất: Những trận chiến vì kinh văn và đức tin mà chúng ta chẳng bao giờ biết/ Lost Christianities: The Battles for Scripture and the Faiths We Never Knew* (New York, 2003)

Martin Goodman, *Truyền giáo và Cải giáo: Cải giáo trong lịch sử tông giáo của Đế chế La Mã/Mission and Conversion:*

Proselytizing in the Religious History of the Roman Empire (Oxford, 1996)

Chương 2: Những tin tưởng, nghi thức, và tự sự

Những hình tượng về Jesus

Gabriele Finaldi (ed.), *Hình tượng Kitô/ The Image of Christ* (Yale, 2000)

Jaroslav Pelikan, *Jesus* được minh hoạ qua các thế kỉ: *The Illustrated Jesus Through the Centuries* (Yale, 1997)

Maria (Mary)

Miri Rubin. *Mẹ của Thượng đế: Lịch sử về Maria Đồng trinh/ Mother of God. A History of the Virgin Mary* (London, 2009)

Thờ phượng trong Kitô giáo

James F. White, *Dẫn nhập vào thờ phượng Kitô giáo/ Introduction to Christian Worship* (Abingdon, 2008)

Cheslyn Jones. Geoffrey Wainwright, Edward Yarnold, và Paul Bradshaw (biên tập), *Khảo sát về nghi thức thánh lễ/ The Study of Liturgy* (London, 1992)

Tư duy Kitô giáo

Peter Brown, *Augustine ở Hippo: Một tiểu sử/ Augustine of Hippo: A Biography* (Berkeley, 2013)

Alistair McGrath, *Thần học Kitô giáo: Một dẫn nhập/ Christian Theology: An Introduction* (Oxford, 2011)

Alistair McGrath, *Văn tuyển thần học Kitô giáo/ The Christian Theology Reader,* (Oxford, 2011)

Chương 3: Sự lan truyền của Kitô giáo

Kitô giáo Sơ kì

Martin Goodman, *La Mã và Jerusalem: Sự đụng độ của những nền văn minh cổ đại/ Rome and Jerusalem: The Clash of Ancient Civilizations* (London, 2007)

Robin Lane Fox, *Kitô hữu và người ngoại đạo/ Christians and Pagans* (Harmondsworth2006)
Rodney Stark, *Sự hưng khởi của Kitô giáo/ The Rise of Christianity* (San Francisco, 1997)

Sự phát triển của Kitô giáo phương Đông và phương Tây

Peter Brown, *Sự hưng khởi của thế giới Kitô giáo phương Tây: đắc thắng và đa dạng, từ năm 200 đến 1000 CN/ The Rise of Western Christendom: Triumph and Diversity AD 200-1000* (Malden, 2012)
Judith Herrin, *Byzantium: Sinh mệnh lạ kì của một đế chế Trung cổ/ Byzantium: The Surprising Life of a Medival Empire* (Harmondsworth, 2008)
Judith Herrin, *Sự hình thành thế giới Kitô giáo/ The Formation of Christendom* (Princeton, 1989)

Kitô giáo Trung cổ

Jacques Le Goff, *Kitô giáo Trung cổ 400 - 1500/ Medieval Civilization 400-1500* (Oxford, 1988)
Mili Rubin, *Kitô giáo Trung cổ trong thực tiễn/ Medieval Civilization in Practice* (Princeton, 2009)
R. W. Southern, *Xã hội phương Tây và giáo hội thời Trung cổ/ Western Society and the Church in the Middle Ages* (Harmondsworth, 1990)

Phong trào Kháng cách

Patrick Collinson, *Cuộc cải cách/ The Reformation* (Phoenix, 2005)
Diarmaid MacCulloch, *Cuộc cải cách: Châu Âu - ngôi nhà bị phân li, 1490 - 1700 / Reformation: Europe's House Divided1490-1700* (London, 2003)

Truyền giáo, bành trướng, và đấu tranh

Mark Noll, *Tông giáo cũ trong một thế giới mới: Lịch sử Kitô giáo Bắc Mĩ/ The Old Religion in a New World: The History of North American Christianity* (Grand Rapids, 2001)

Dana L. Robert, *Sự truyền giáo Kitô giáo: Kitô giáo trở thành một tông giáo thế giới như thế nào/ Christian Mission: How Christianity became a World Religion* (New York, 2009)

Stephen Runciman, *Cácgiáo hội Chính thống và nhà nước thế tục/The Orthodox Churches and the Secular State* (London, 1971)

Brian Stanley, *Hội nghị truyền giáo thế giới: Edinburgh 1910/ The World Missionary Confrence: Edinburgh 1910* (Grand Rapids, 2009)

Chương 4: Kitô giáo Giáo hội và Kitô giáo Thánh kinh

Công giáo và Chính thống giáo

John L. Allen, Jr, *Giáo hội Công giáo: Những gì cần biết/ The Catholic Church: What Everyone Needs to Know* (New York, 2014)

John Binns, *Một dẫn nhập vào cácgiáo hội Chính thống Kitô giáo/An Introduction to the Christian Orthodox Churches* (Cambridge, 2002)

Gerard O'Collins, *Công giáo: Dẫn nhập ngắn gọn/ Catholicism: A Very Short Introduction* (Oxford 2008)

John O'Malley, *Một lịch sử về các giáo hoàng/ A History of the Popes* (London, 2009)

Timothy Ware, *Giáo hội Chính thống/ The Orthodox Church.* (Harmondsworth, 1990)

Kháng cách

Charlotte Methuen, *Luther and Calvin: Những nhà cách mạng tông giáo/ Luther and Calvin: Religious Revoluntionaries* (London, 2011)

Mark Noll, *Kháng cách: Dẫn nhập ngắn gọn/ Protestantism: A Very Short Introduction* (Oxford, 2011)

Gerge H. Williams, *Cuộc cải cách triệt để/ The Radical Reformation* (Philadelphia, 2013)

Phong trào Nền tảng và phong trào Tin mừng

George Marsden, *Phong trào Nền tảng và Văn hoá Mỹ/ Fundamentalism and American Culture* (New York, 2006)

Brian Stanley, *Sự truyền bá toàn cầu của Phong trào Tin mừng: Thời đại của Billy Graham và John Stoot/The Global Diffusion of Evangelicalism: The Age of Billy Graham and John Stoot* (London, 2013)

Chương 5: Kitô giáo tự viện và Kitô giáo huyền học

Khổ hạnh và tự viện

Peter Brown, *Thân xác và xã hội: Nam, nữ và sự chối bỏ tính dục trong Kitô giáo sơ kì/ The Body and Society: Men, Women and Sexual Renunciation in Early Christianity* (London, 1990)

C. H. Lawrence, *Chế độ tự viện Trung cổ: Những hình thái trong đời sống tông giáo tại Tây Âu thời Trung cổ/Medival Monasticism: Forms of Religious Life in The Western Europe in the Middle Ages* (London, 2000)

Benedicta Ward, *Các tổ phụ ở sa mạc: Những câu nói của các tu sĩ Kitô giáo sơ kì/The Desert Fathers: Sayings of the Early Christian Monks* (Harmondsworth, 2003)

Huyền học

Olivier Clement, Jeremy Hummerstone, và Theodore Berkeley. *Những cội rễ của huyền học Kitô giáo: Những văn bản từ Kỉ nguyên các thượng phụ với lời bình luận/ The Roots of Christian Mysticism: Texts from Patrisic Era with Commentary* (New York, 2013)

Ben Pink Dandellion, *Giáo phái Quakers: Dẫn nhập ngắn gọn/ The Quakers: A Very Short Introduction* (Oxford 2008)

Amy Hollywood và Patricia Beckman, *Cẩm nang Cambridge về huyền học Kitô giáo/ The Cambridge Companion to Christian Mysticism* (Cambridge, 2012)

Diarmaid MacCulloch, *Im lặng: Một lịch sử Kitô giáo/ Silence: A Christian History* (London, 2013)

Bernard McGinn, *Những văn bản của huyền học Kitô giáo/ Texts of Christian Mysticism* (New York, 2006)

Chương 6: Kitô giáo trong thế giới hiện đại

Kitô giáo phương Đông và phương Tây

Hugh McLeod, *Tông giáo và người dân Tây Âu 1789 - 1990/ Religion and the People of Western Europe 1789-1990* (Oxford, 1997)

Hugh McLeod, *Cuộc khủng hoảng tông giáo thập niên 1960/ The Religious Crisis of the 1960s* (Oxford, 2008)

Hugh McLeod và Werne Ustorf, *Sự suy thoái của thế giới Kitô giáo ở Tây Âu 1750 - 2000/ The Decline of Christendom in Western Europe, 1750 - 2000* (Cambridge, 1999)

Robert Wuthnow, *Sự tái cấu trúc của tông giáo Hoa Kỳ: Xã hội và tín ngưỡng kể từ Thế chiến II/ The Retructuring of American Religion: Society and Faith since World War II* (Princeton, 1990)

Jane Ellis, *Giáo hội Chính thống giáo Nga: Một lịch sử đương đại/ The Russian Orthodox Church: A Contemporary History* (London, 1986)

Kitô giáo thế giới

Noel Davies và Martin Conway (biên tập), *Kitô giáo thế giới thế kỉ 20: Những văn bản cốt lõi/ World Christianity in the 20 Century: Core Texts* (London, 2008)

Noel Davies và Martin Conway, *Kitô giáo thế giới thế kỉ 20: Một văn tuyển/ World Christianity in the 20 Century: A Reader* (London, 2008)

Philip Jenkin, *Thế giới Kitô giáo kế tiếp: Sự tiến tới của Kitô giáo toàn cầu/ The Next Christendom: The Coming of Global Christianity* (New York, 2012)

Kitô giáo Tin mừng và Ân tứ

Allan Anderson, *Một dẫn nhập vào Phong trào Ngũ tuần/ An Introduction to Pentecostalism*, 2 (Cambridge, 2013)

Allan Anderson, *Đi tới những nơi tận cùng của trái đất: Phong trào Ngũ tuần và sự biến cải của Kitô giáo thế giới/ To the Ends of the Earth: Pentecostalism and the Transformation of World Christianity* (New York, 2013)

David Martin, *Phong trào Ngũ tuần: Toàn thế giới là giáo xứ của họ/ Pentecostalism: The World their Parish* (Oxford, 2001)

Tư tưởng Kitô giáo

Rachel Muers và David Ford, *Những nhà thần học hiện đại: Một dẫn nhập vào thần học Kitô giáo kể từ 1918/The Modern Theologians: An Introduction to Christian Theology since 1918,*(Oxford, 1997)

Susan Parsons *Cẩm nang Cambridge về thần học nữ quyền/The Cambridge Companion to Feminist Theology* (Cambridge, 2002)

DẪN LUẬN VỀ KITÔ GIÁO

Linda Woodhead



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT : 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN
Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh
Biên tập Văn Lang : Phan Đan
Trình bày : Đông Phương
Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân
Sửa bản in : Phan Hạ



CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 38.235079



In 1.000 cuốn khổ 12x20 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang
06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Xác nhận ĐKXB số : 2957-2015/CXBIPH/43-70/HĐ.
QĐXB số : 2792/QĐ - NXBHĐ, ngày 31/12/2015.
ISBN : 978-604-86-7466-3.
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2016.